



## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ VÀ KINH TẾ ĐÔ THỊ



# **Báo cáo tóm tắt** **QUY HOẠCH TỈNH** **TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021-2030,** **TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**



## MỤC LỤC

<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TỈNH TUYÊN QUANG ĐẾN NĂM 2020 .....</b>	<b>1</b>
<b>1. Thực trạng kinh tế chung .....</b>	<b>1</b>
<b>2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế .....</b>	<b>2</b>
2.1. Thực trạng phát triển nông lâm thủy sản.....	2
2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp .....	3
2.3. Thực trạng phát triển thương mại, dịch vụ.....	5
<b>3. Thực trạng phát triển lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao .....</b>	<b>5</b>
3.1. Thực trạng phát triển giáo dục .....	5
3.2. Thực trạng phát triển y tế .....	6
3.3. Thực trạng phát triển văn hóa, thể dục thể thao .....	6
<b>4. Thực trạng phát triển đô thị .....</b>	<b>7</b>
<b>5. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội .....</b>	<b>7</b>
5.1. Thực trạng mạng lưới giao thông.....	7
5.2. Thực trạng mạng lưới điện và tiêu thụ điện .....	8
5.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông.....	8
5.4. Thực trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước.....	9
5.5. Thực trạng khu xử lý chất thải .....	9
5.6. Thực trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo, cơ sở khoa học - công nghệ .....	10
5.7. Thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng y tế: .....	11
5.8. Thực trạng cơ sở bảo trợ xã hội .....	11
5.9. Thực trạng cơ sở hạ tầng thương mại.....	11
5.10. Thực trạng công trình văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi giải trí .....	12
<b>PHẦN II: NỘI DUNG CHÍNH QUY HOẠCH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....</b>	<b>12</b>
<b>I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH TỈNH.....</b>	<b>12</b>
<b>II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN.....</b>	<b>12</b>
<b>1. Quan điểm phát triển.....</b>	<b>12</b>
<b>2. Mục tiêu phát triển.....</b>	<b>13</b>
2.1. Mục tiêu tổng quát.....	13
2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể.....	14
2.3. Tầm nhìn đến năm 2050.....	15
<b>3. Các định hướng đột phá phát triển và nhiệm vụ trọng tâm .....</b>	<b>15</b>
3.1. Các đột phá phát triển.....	15
3.2. Các nhiệm vụ trọng tâm .....	15
<b>III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.....</b>	<b>16</b>
<b>1. Phương án phát triển các ngành quan trọng.....</b>	<b>16</b>
1.1. Phương án phát triển công nghiệp.....	16
1.2. Phát triển du lịch .....	18
1.3. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản .....	23
<b>2. Phương án phát triển các ngành khác .....</b>	<b>27</b>
2.1. Phương án phát triển các ngành công nghiệp khác .....	27
2.2. Phương án phát triển các ngành dịch vụ .....	27
2.3. Phương án phát triển thương mại.....	28
2.3. Phương án phát triển giáo dục - đào tạo.....	30
2.4. Phương án phát triển ngành y tế.....	35
2.5. Phương án phát triển thông tin truyền thông.....	36

2.6. Phương án phát triển văn hóa, thể dục thể thao .....	41
<b>3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội.....</b>	<b>44</b>
3.1. Các vùng bảo tồn đã được xác định trong quy hoạch ngành cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh.....	44
3.2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống hạ tầng quốc gia	44
3.3. Các khu vực khuyến khích phát triển, khu vực hạn chế phát triển .....	44
3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh và cơ chế phối hợp tổ chức liên kết không gian liên huyện.....	45
3.5. Phương án tổ chức không gian bảo vệ môi trường .....	45
3.6. Phương án sắp xếp không gian phát triển các hoạt động quốc phòng, an ninh .....	46
<b>4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội.....</b>	<b>47</b>
4.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông .....	47
4.2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện.....	50
4.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin.....	53
4.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước.....	55
4.5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải .....	56
4.6. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục – đào tạo.....	56
4.7. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe .....	59
4.8. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng bảo trợ xã hội.....	60
4.9. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, du lịch .....	60
4.10. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí .....	61
<b>5. Đảm bảo quốc phòng - an ninh .....</b>	<b>63</b>
<b>IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ .....</b>	<b>64</b>
<b>1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực .....</b>	<b>64</b>
1.1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn.....	64
1.2. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực .....	65
<b>2. Phương án phát triển các khu chức năng .....</b>	<b>65</b>
2.1. Phương án phát triển các khu công nghiệp (KCN) .....	65
2.2. Phương án phát triển các cụm công nghiệp .....	66
2.3. Phương án phát triển khu du lịch, điểm du lịch .....	67
2.4. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo.....	67
<b>3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị.....</b>	<b>68</b>
<b>4. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn .....</b>	<b>70</b>
4.1. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn.....	70
4.2. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.....	72
<b>5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện .....</b>	<b>72</b>
5.1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện .....	72
5.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện .....	73
<b>6. Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai.....</b>	<b>76</b>
6.1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất .....	76
6.2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030 .....	77
<b>V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU .....</b>	<b>77</b>
<b>1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học .....</b>	<b>77</b>
<b>2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên .....</b>	<b>78</b>

3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	80
4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.....	81
<b>VI. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....</b>	<b>84</b>
<b>VII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....</b>	<b>84</b>
1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	84
2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực .....	85
3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.....	85
4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển .....	85
5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn.....	85
6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.....	86
Phụ lục 1: Phương án phát triển mạng lưới đường bộ tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030 .....	87
Phụ lục 2: Danh mục công trình lưới điện 500kv, 220kv đầu tư thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang .....	91
Phụ lục 3: Danh mục trạm biến áp và đường dây 110kv ưu tiên đầu tư thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.....	92
Phụ lục 4: Phương án phát triển mạng lưới cấp nước tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030 .....	94
Phụ lục 5: Phương án phát triển các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030.....	95
Phụ lục 6: Danh mục tổng hợp trường thpt, liên cấp thcs - thpt tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030.....	96
Phụ lục 7: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng y tế tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	98
Phụ lục 8: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng trợ giúp xã hội, an sinh xã hội tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030.....	100
Phụ lục 9: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thương mại tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030 .....	101
Phụ lục 10: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng văn hóa tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030 .....	102
Phụ lục 11: Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thể dục, thể thao tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030.....	103
Phụ lục 12: Phương án phát triển hạ tầng khu đô thị, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân golf tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030 .....	104
Phụ lục 13: Phương án phân bổ đất đai đến năm 2030 tỉnh Tuyên Quang.....	107
Phụ lục 14: Danh mục dự án, công trình ưu tiên đầu tư tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....	109

## **PHẦN I. KHÁI QUÁT MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TỈNH TUYỀN QUANG ĐẾN NĂM 2020**

### **1. Thực trạng kinh tế chung**

Thời kỳ 2011-2020, quy mô và tiềm lực của nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng: Quy mô GRDP của tỉnh tăng từ 10,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành) năm 2010 đạt trên 21,6 nghìn tỷ đồng năm 2015, đến năm 2020 đạt trên 35,4 nghìn tỷ đồng. Năm 2020, quy mô GRDP của Tuyền Quang đứng thứ bốn (4) các tỉnh trong vùng MNPB (tăng 01 bậc so với năm 2015) và đứng thứ bảy (7) trong vùng TDMNPB (tăng 01 bậc so với năm 2015).

Tăng trưởng GRDP thời kỳ 2011-2020 đạt trung bình 6,3%/năm, trong đó tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2020: 5,9%/năm (vùng MNPB tăng 5,6%/năm; vùng TDMNPB tăng 6,2%/năm).

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 33,0% năm 2010 xuống 28,2% năm 2020, tỷ trọng ngành CN-XD tăng từ 21,7% năm 2010 lên 28,8% năm 2020, tỷ trọng ngành dịch vụ giảm từ 45,2% năm 2010 xuống 43,3% năm 2020.

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 thực hiện 9.921,78 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân 10%, trong đó: tổng thu nội địa thực hiện 9.374,3 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân đạt 10,7%, thu nội địa đã có nhiều tiến bộ rõ rệt, năm sau cao hơn năm trước, quy mô thu nội địa tăng 1,4 lần so với giai đoạn 2011-2015. Về cơ cấu thu nội địa giai đoạn 2016 - 2020 chủ yếu là nguồn thu từ thuế, phí (chiếm 73,1%), sau đó là nguồn thu các khoản từ đất (19,1%) và nhóm các khoản thu khác còn lại (7,8%).

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người (GRDP/người) đạt 44,7 triệu đồng/người/năm, đứng thứ sáu (6) trong vùng MNPB và đứng thứ 8 trong vùng TDMNPB.

Thu nhập bình quân đầu người (giá hiện hành) tăng nhanh: từ 21,1 triệu đồng năm 2016 lên 32,2 triệu đồng năm 2020. Mức tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người của tỉnh giai đoạn 2016-2020 đạt 11,1%/năm (so với mức trung bình của vùng MNPB là 9,4%/năm và vùng TDMNPB là 8,7%/năm).

Năng suất lao động của tỉnh có sự cải thiện đáng kể theo hướng tăng đều qua các năm. Năm 2020, NSLĐ của tỉnh (giá hiện hành) đạt 72,2 triệu đồng (vùng TDMNPB đạt 90,7 triệu đồng; cả nước đạt 119,5 triệu đồng).

Tỷ lệ hộ nghèo theo Chuẩn đa chiều của tỉnh giảm nhanh, từ 27,81% năm 2015 xuống còn 9,03% năm 2020 (năm 2015: tỷ lệ nghèo của vùng MNPB là 34,81%, vùng TDMNPB 30,18%); năm 2020: vùng MNPB 15,3%; vùng TDMNPB 12,76%).

Tổng huy động lực đầu tư toàn xã hội trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 đạt trên 34 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân trên 10,3%/năm (cả nước 6,6%/năm). Các nguồn vốn được huy động theo hướng tích cực, đó là giảm tỷ trọng vốn nhà nước, giảm từ 39% (cả nước 38%) năm 2015 xuống 24,7% (cả nước 31%) năm 2020. Theo kết quả đạt được thì trong giai đoạn 2016-2020 tính bình quân 1 đồng vốn ngân sách nhà nước sẽ thu hút được 6 đồng vốn ngoài ngân sách nhà nước. Kết quả đạt được trong thu hút, huy động vốn đầu tư góp phần quan trọng vào duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức cao.

Giai đoạn 2011-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh và chính quyền các huyện, thành phố đã nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh trên địa bàn nhằm tạo điều kiện thuận

lợi tối đa cho doanh nghiệp phát triển. Tính đến cuối năm 2020, số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tuyên Quang có 2.067 doanh nghiệp, tăng 1.251 doanh nghiệp so với số doanh nghiệp của năm 2010. Điểm chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang tăng nhanh, từ 56,81 năm 2015 (vùng MNPB 55,64) tăng lên 63,46 (vùng 62,66), tăng 6,65 (vùng MNPB tăng 7,02). Điểm chỉ số PCI tỉnh Tuyên Quang tăng nhanh trong giai đoạn 2015-2020 thể hiện chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường đầu tư, kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của tỉnh Tuyên Quang ngày được nâng cao và cao hơn mức bình quân của vùng MNPB.

## 2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

### 2.1. Thực trạng phát triển nông lâm thủy sản

Giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân/ha canh tác đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 đạt 98,4 triệu đồng/ha, tăng 1,4 lần so với năm 2015 (cao hơn 2,2 triệu đồng/ha so với bình quân chung của cả nước).

#### *Về trồng trọt:*

Diện tích lúa toàn tỉnh khoảng 43.300 ha, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực với tổng sản lượng trên 34 vạn tấn/năm; năng suất lúa của năm 2020 đạt 58,7 tạ/ha, cao hơn mức bình quân của vùng TDMNPB (51 tạ/ha) và cả nước (58,7 tạ/ha).

Cây cam: Tổng diện tích cam toàn tỉnh hiện có 8.653 ha, trong đó vùng cam tập trung 7.557 ha chủ yếu ở huyện Hàm Yên và Chiêm Hóa, năng suất 141 tạ/ha, sản lượng trên 95 nghìn tấn (đứng thứ 2) trong vùng TDMNPB, đứng thứ 7 trong cả nước.

Cây chè: Diện tích chè toàn tỉnh có trên 8.468 ha<sup>1</sup> (đứng thứ 4) trong vùng TDMNPB; năng suất 85 tạ/ha, sản lượng 67.517 tấn.

Cây mía: năm 2020, diện tích mía 2.883 ha, năng suất bình quân đạt 58,8 tấn/ha, sản lượng 169.422 tấn (đứng thứ 2) trong vùng TDMNPB, đứng thứ 19 so với cả nước; giá trị sản phẩm thu hoạch 50 triệu/ha.

Cây bưởi: Diện tích 5.190 ha, giá trị sản phẩm thu hoạch bình quân (*theo giá hiện hành*) 150 triệu đồng/ha; sản phẩm bưởi Tuyên Quang được thị trường ưa chuộng, bưởi Yên Sơn được cấp chứng nhận nhãn hiệu tập thể và được chứng nhận top 10 thương hiệu, nhãn hiệu nổi tiếng Việt Nam.

#### *Về chăn nuôi:*

Phát triển chăn nuôi trang trại quy mô lớn tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn và một số xã của huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa (*điển hình có Tập đoàn DABACO, Mavin và trên 10 trang trại có quy mô trên 2.000 con lợn nái/trang trại*); đàn lợn đen phát triển ở các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Lâm Bình và một số xã của huyện Hàm Yên, tổng đàn lợn 529 ngàn con, sản lượng thịt hơi tăng bình quân giai đoạn 2015-2020 là 7%/năm.

Chăn nuôi gia cầm: Phát triển mạnh chăn nuôi gà thả vườn, chăn nuôi vịt bầu địa phương thả suối tại các huyện Lâm Bình, Hàm Yên, Chiêm Hóa gắn với thị trường tiêu thụ (*có trên 20 hợp tác xã, trang trại chăn nuôi gia cầm có quy mô 3.000-5.000 con*), quy mô bình quân đạt trên 6.500 nghìn con/năm, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt bình quân 14.000 tấn/năm (đứng thứ 6) trong vùng TDMNPB; chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp chiếm khoảng 45% tổng đàn.

<sup>1</sup> Giai đoạn 2016-2020: năng suất tăng bình quân tăng 3,4%/năm; cơ cấu giống chè trung du giảm từ 45,7% năm 2015 xuống còn 37,3% năm 2020; các giống chè lai, chè đặc sản mới nhập nội chiếm 43,4%.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 358 trang trại (đứng thứ 3), trong đó: 89 trang trại chăn nuôi (đứng thứ 6), 229 trang trại trồng trọt (đứng thứ nhất) trong vùng TDMNPB.

## 2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp (*giá so sánh 2010*) năm 2020 đạt 12.586,8 tỷ đồng, tăng gấp 4,1 lần năm 2010, tăng trưởng bình quân 15,53%/năm giai đoạn 2011-2020. Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng GRDP công nghiệp bình quân đạt 10,9%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 15,55%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 7,74%/năm (vùng MNPB 107%; vùng TDMNPB 109,7%).

Năng suất lao động ngành công nghiệp tăng nhanh, từ 131 triệu đồng (giá hiện hành) (cả nước 130 triệu đồng) năm 2010 tăng lên 146 triệu đồng (cả nước 144 triệu đồng)<sup>2</sup> năm 2020.

Công nghiệp chế biến chế tạo của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020 đã có những bước phát triển mới với việc tỉnh đã thu hút thành công được các dự án công nghiệp chế biến chế tạo tương đối lớn thuộc các lĩnh vực dệt may da giày, chế biến gỗ, sản xuất giấy, sản xuất nông sản, sản xuất sản phẩm kim loại... Các doanh nghiệp công nghiệp đi vào sản xuất đã tạo được sức bật trong các lĩnh vực công nghiệp có tiềm năng của tỉnh.

### *Công nghiệp chế biến nông, lâm sản<sup>3</sup>:*

Công nghiệp chế biến nông sản: Chế biến chè: Có 03 nhà máy, tổng công suất 7.300 tấn SP/năm. Chế biến đường: Có 02 nhà máy, tổng công suất 7.600 tấn mía/ngày. Chế biến gỗ, có 08 nhà máy: 01 nhà máy giấy 130.000 tấn/năm (*hiện đang lập thủ tục đầu tư thêm dây chuyền sản xuất giấy công suất 150.000 tấn/năm*); 01 cụm công nghiệp chế biến gỗ 150.000 m<sup>3</sup>/năm; 03 nhà máy chế biến gỗ, tổng công suất 61.000 m<sup>3</sup>/năm; 01 nhà máy sản xuất dũa tre, giấy để 7.500 tấn SP/năm; 01 nhà máy dũa 250 triệu SP/năm; 01 nhà máy sản xuất viên gỗ nén 3.000 tấn/năm. Chế biến thức ăn chăn nuôi: Có 01 nhà máy 200.000 tấn SP/năm. Đã thu hút được nhiều dự án tương đối lớn như: dự án chăn nuôi lợn quy mô công nghiệp của Tập đoàn DABACO; Nhà máy Chế biến thức ăn gia súc tại cụm công nghiệp Phúc Ứng.

*Công nghiệp chế biến gỗ, lâm sản:* Đã thu hút được nhà đầu tư lớn là Công ty cổ phần Woodland hằng năm thu mua, chế biến khoảng 150.000-170.000 m<sup>3</sup> gỗ nguyên liệu, nhà máy sản xuất bột giấy và giấy An Hòa (sản lượng giấy, bột giấy khoảng 270 nghìn tấn/năm), nhà máy sản xuất viên gỗ nén tại Hoàng Khai, huyện Yên Sơn. Bên cạnh đó, trên địa bàn tỉnh hiện có khoảng 300 cơ sở sản xuất đồ gỗ, sản phẩm từ gỗ quy mô vừa và nhỏ Các cơ sở sản xuất của ngành công nghiệp chế biến gỗ đã gắn kết chặt chẽ với mạng lưới chủ rừng trồng ở các vùng nguyên liệu gỗ. Dịch vụ hỗ trợ trồng rừng cơ bản đáp ứng được nhu cầu trồng rừng sản xuất. Hằng năm, các cơ sở giống lâm nghiệp cung cấp cho thị trường tỉnh trên 3 triệu giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô, diện tích rừng trồng bằng giống nuôi cấy mô hằng năm khoảng trên 2.827 ha. Diện tích rừng gỗ nguyên liệu đạt được khoảng 131.784,4 ha, năng suất gỗ khai thác đạt bình quân 82m<sup>3</sup>/ha/chu kỳ. Tỉnh đã thúc đẩy mạnh mẽ công tác quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn FSC với diện tích rừng đạt FSC đến năm 2020 là 35.843 ha. Nhờ có chứng chỉ rừng, giá trị một đơn vị diện tích rừng trồng đã tăng thêm 15-25 triệu đồng/ha. Tổng sản lượng gỗ khai thác hằng năm bình quân trên 880.000m<sup>3</sup>/năm và có tiềm năng

<sup>2</sup> Tổng cục thống kê; Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang

<sup>3</sup> Báo cáo số 644/SCT-QLCN ngày 04/11/2019 về Đánh giá thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 và các quy hoạch ngành, lĩnh vực

tăng trong thời kỳ tới, đáp ứng với yêu cầu chế biến gỗ trong tỉnh. Công nghiệp chế biến gỗ của tỉnh đã bước đầu hình thành chuỗi liên kết phát triển theo hướng bền vững, đứng đầu là một số doanh nghiệp chế biến gỗ, giấy quy mô lớn; tuy nhiên, số doanh nghiệp sản xuất thành phẩm đứng đầu chuỗi trên địa bàn tỉnh còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng sản lượng gỗ rừng trồng của tỉnh.

*Công nghiệp chế biến chè:* Trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2020 có sự phát triển gia tăng cả về số lượng cơ sở, sản lượng sản xuất và sản phẩm chế biến. Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 3 công ty sản xuất chè quy mô công nghiệp lớn đang hoạt động, gồm: Công ty cổ phần Chè Mỹ Lâm, Công ty cổ phần Chè Sông Lô và Công ty cổ phần Chè Tân Trào, 17 cơ sở chế biến chè theo hướng công nghiệp và gần 3.000 cơ sở chế biến chè thủ công. Sản phẩm chè chế biến xuất khẩu đạt 6.800 tấn, tăng gấp 1,2 lần năm 2015. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến, sản xuất chè tập trung ở các vùng nguyên liệu chè lớn tại khu vực phía Bắc huyện Sơn Dương (các xã Tân Trào, Trung Yên, Tú Thịnh, Minh Thanh, Hợp Thành, Phúc Ứng), khu vực phía Nam huyện Yên Sơn (thị trấn Yên Sơn, các xã Tứ Quận, Mỹ Bằng, Lang Quán, Phúc Ninh, Tiến Bộ), huyện Na Hang (xã Sinh Long, Hồng Thái, Thượng Nông, Thượng Giáp, Sơn Phú). Riêng vùng chè huyện Sơn Dương tập trung tới 6 làng nghề sản xuất chè lớn là làng nghề chè thôn Vĩnh Tân (xã Tân Trào), Đồng Hoan (xã Tú Thịnh), Liên Phương (xã Phúc Ứng), Yên Thượng (xã Trung Yên), Đồng Đài (xã Hợp Thành), Cây (xã Minh Thanh). Các làng nghề sản xuất chè hoạt động tương đối hiệu quả, tạo việc làm ổn định cho lao động tại địa phương. Năm 2020, tổng doanh thu công nghiệp chế biến chè ước đạt khoảng 480 tỷ. Về nguyên liệu chế biến chè: Diện tích chè toàn tỉnh đạt là 8.588 ha, năng suất năm 2020 bình quân đạt 90,5 tạ/ha; diện tích chè sản xuất theo quy trình VietGAP đạt 798ha, tỷ lệ diện tích chè lai, chè đặc sản chiếm 62,5%. Thực hiện 02 dự án trồng mới, trồng lại chè năng suất cao, vùng trồng nguyên liệu cho Công ty cổ phần chè Sông Lô và Công ty cổ phần chè Tân Trào, tổng diện tích 890,45ha. Toàn tỉnh đã đăng ký bảo hộ 12 nhãn hiệu chè, các nhãn hiệu chè của Tuyên Quang đang từng bước tạo dựng được thương hiệu trên thị trường. Nhìn chung, các nhà máy chế biến và vùng chè đã hình thành được mối liên kết sản xuất, song diện tích chè được bao tiêu theo mô hình sản xuất công nghiệp quy mô lớn còn thấp so với tiềm năng các vùng chè, các nhãn hiệu chè tuy đã được bảo hộ song chưa tạo được tiếng vang mạnh mẽ trên thị trường nội địa và quốc tế.

*Công nghiệp cơ khí, luyện kim:* Công nghiệp luyện kim tại Tuyên Quang có 01 nhà máy luyện gang thép đang hoạt động là Công ty gang thép Tuyên Quang, trước năm 2015 công suất 200.000 tấn/năm, năm 2017, Công ty đã đầu tư giai đoạn 2, nâng công suất sản xuất lên 550.000 tấn/năm. Hiện công ty gang thép Tuyên Quang hoạt động ổn định, hằng năm sản xuất 220-250 nghìn tấn thép khô, thép thanh, thép cuộn các loại, doanh thu hằng năm đạt trên 3 nghìn tỷ đồng, tạo việc làm cho 1.065 người, trong đó có 894 người lao động, công nhân Việt Nam. Bên cạnh đó, tỉnh đã thu hút được các dự án quan trọng như Nhà máy cơ khí đúc (Công ty TNHH Tam Cửu) là nhân tố quan trọng cung cấp các sản phẩm đúc kim loại cho các cơ sở kinh tế trên địa bàn tỉnh. Thu hút các dự án đầu tư công nghiệp hỗ trợ, cơ khí, luyện kim trong giai đoạn 2016-2020 tăng gấp 3 lần so với giai đoạn 2011-2015. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.430 cơ sở sửa chữa thiết bị, xe, máy các loại là lực lượng giúp duy trì khả năng hoạt động cho số lượng phương tiện giao thông, xe, máy, thiết bị công nghiệp và dân dụng trên địa bàn tỉnh.

*Công nghiệp dệt may-da giày:* Đã thu hút được một số dự án sản xuất lớn như: Nhà máy Giày da Phúc Sinh sản lượng khoảng 4 triệu đôi giày/năm (tại cụm công nghiệp Phúc Ứng), Nhà máy sản xuất giày dép xuất khẩu tại Trung Môn huyện Yên Sơn, Nhà máy sản



xuất giày da xuất khẩu của Công ty TNHH Chung JYE tại Tân Thành, huyện Hàm Yên, Công ty MSA-YB, Seshin VN2, Công ty May Tuyên Quang. Năm 2020, các doanh nghiệp da giày, may mặc tạo việc làm thường xuyên cho trên 15.000 lao động. Nhìn chung, các dự án dệt may, da giày tại Tuyên Quang đã giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho số lượng đông đảo lao động địa phương, góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, số dự án may mặc tỉnh thu hút được còn ít về số lượng dự án, số lượng việc làm được tạo ra chưa lớn so với tiềm năng lực lượng lao động, đặc biệt là so với quy mô lực lượng lao động nữ khoảng 175.000 lao động (từ 15 tuổi trở lên) của tỉnh.

### **2.3. Thực trạng phát triển thương mại, dịch vụ**

Các ngành dịch vụ phát triển nhanh về quy mô và đa dạng hóa loại hình. Năm 2020, VA của các ngành dịch vụ đạt hơn 22 nghìn tỉ đồng (giá hiện hành), tăng trưởng bình quân hàng năm trong giai đoạn 2011-2020 đạt trên 6,5% (vùng MNPB 6,5%/năm; vùng TDMNPB 6,6%/năm).

- Dịch vụ thương mại phát triển đảm bảo lưu thông hàng hóa; thương mại điện tử phát triển nhanh đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và sản xuất trên địa bàn. Giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh đạt 11,4%/năm (Vùng 15,4%/năm; cả nước đạt 14%/năm); giai đoạn 2016-2020 đạt 11,2% (Vùng 11,9%/năm; cả nước đạt 11,4%/năm)<sup>4</sup>. Như vậy, tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh thấp hơn mức bình quân của Vùng và cả nước.

Mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng/1.000 dân số của Tuyên Quang năm 2020 đứng thứ 4 so với các tỉnh, thành phố trong vùng, giảm 1 bậc so với năm 2010 (năm 2010 đứng thứ 3). Thương mại điện tử phát triển mạnh, trong đó ngành công thương đã nâng cấp Sàn TMĐT tỉnh Tuyên Quang, kết nối liên thông sàn TMĐT của tỉnh với các sàn giao dịch TMĐT khác.

Tính đến cuối năm 2020, số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn Tuyên Quang có 2.067 doanh nghiệp, tăng 1.251 doanh nghiệp so với số doanh nghiệp của năm 2010 (năm 2010 Tuyên Quang có 816 doanh nghiệp) và tăng 1.066 doanh nghiệp so với năm 2015 (năm 2015 Tuyên Quang có 1.001 doanh nghiệp). Trong đó doanh nghiệp chủ yếu hoạt động dưới loại hình doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), công ty cổ phần, bên cạnh đó tại Tuyên Quang có 11 công ty 100% vốn nước ngoài đang hoạt động.

## **3. Thực trạng phát triển lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao**

### **3.1. Thực trạng phát triển giáo dục**

Một số kết quả phát triển giáo dục

*Giáo dục mầm non và phổ thông:*

- Chất lượng giáo dục có chuyển biến tích cực, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học, tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông cao và ổn định: Giai đoạn 2016-2020, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 99,9%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trên 99,2%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông đạt trên 90%; phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi năm đạt chuẩn năm 2013 (hoàn thành trước 2 năm so với mục tiêu chung của cả nước); tỷ lệ huy động trẻ trong độ tuổi đi

<sup>4</sup> Tổng cục thống kê 2020

nhà trẻ đạt trên 38,4% năm 2020.

- Đến năm 2020, 138/138 xã, phường, thị trấn, 7/7 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 138/138 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục (PCGD) tiểu học, trong đó có 5/7 huyện, thành phố đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2; 2/7 huyện, thành phố đạt chuẩn mức độ 3, tỉnh đạt chuẩn PCGD tiểu học mức độ 2; 138/138 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở, trong đó 7/7 huyện, thành phố đạt chuẩn mức độ 2, tỉnh đạt chuẩn PCGD trung học cơ sở mức độ 2.

*Đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp và giáo dục nghề nghiệp:* Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 13 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 01 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 01 cơ sở có đăng ký tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Tổng số nghề do các cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh đang thực hiện đào tạo có 58 ngành, nghề trong đó: trình độ cao đẳng 13 nghề, quy mô tuyển sinh 420 học sinh/năm, trình độ trung cấp 16 nghề, quy mô tuyển sinh 870 học sinh/năm, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên 29 nghề, quy mô tuyển sinh 13.210 học sinh/năm. Có 05 nghề được lựa chọn đầu tư nghề trọng điểm, trong đó 01 nghề được lựa chọn đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế và 04 nghề được lựa chọn đầu tư trọng điểm cấp độ quốc gia. Tổng quy mô tuyển sinh các cơ sở cao đẳng, trung cấp, đào tạo thường xuyên của tỉnh là 14.500 học sinh/năm ở cả 3 cấp trình độ đào tạo cao đẳng, trung cấp và sơ cấp và đào tạo thường xuyên.

### **3.2. Thực trạng phát triển y tế**

Thống kê năm 2020, toàn tỉnh có 05 Bệnh viện tuyến tỉnh (Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang, Bệnh viện Y - Dược cổ truyền, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm), 6 Bệnh viện đa khoa huyện và 3 Bệnh viện Đa khoa khu vực huyện (9 Phòng khám đa khoa khu vực trực thuộc bệnh viện đa khoa huyện). Hệ thống y tế tuyến tỉnh có tương đối đầy đủ các khoa lâm sàng và cận lâm sàng. Tổng số giường bệnh kế hoạch năm 2019-2020 đạt 3.309 giường bệnh; Công suất sử dụng giường bệnh các Bệnh viện trung bình hằng năm đạt trên 100%. Hệ thống cơ sở y tế tuyến tỉnh của Tuyên Quang đủ năng lực khám chữa phổ bệnh tương đối rộng, cơ bản đáp ứng được yêu cầu cấp cứu, khám, chữa trị các bệnh tim mạch, tiêu hóa, phụ sản, tai mũi họng trên địa bàn tỉnh. Các cơ sở y tế tuyến tỉnh có liên hệ thông tin chặt chẽ với hệ thống y tế tuyến huyện, tuyến xã, cho phép y bác sỹ tuyến tỉnh hỗ trợ chuyên môn kịp thời cho tuyến dưới, xử lý các tình huống y tế phức tạp.

- *Hệ thống Y tế dự phòng:* Tuyên Quang hiện có 04 đơn vị tuyến tỉnh: Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe.

### **3.3. Thực trạng phát triển văn hóa, thể dục thể thao**

Giai đoạn 2011-2020, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” được triển khai thực hiện rộng khắp ở các địa phương, có tác động tích cực, sâu sắc, toàn diện đối với đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh. Năm 2020, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 81%; tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố văn hóa đạt 84%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa đạt 93%; tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa đạt 74%.

Hàng năm, chính quyền địa phương các cấp đã phối hợp với các cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng các địa phương định kỳ tổ chức các lễ hội và nghi lễ như: Lễ hội thành Tuyên, Lễ hội Lồng Tồng, Cầu Mùa, Cầu Mùa (dân tộc Tày), lễ hội Đình (dân tộc Sán Chay)...

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện phục

dựng một số lễ hội truyền thống như: Lễ hội Lồng Tông thị trấn Vĩnh Lộc, Bản Cuồng xã Minh Quang (huyện Chiêm Hóa), lễ hội Đám Mây dân tộc Dao, xã Lang Quán; lễ hội Đình Minh Cầm, dân tộc Cao Lan, xã Đội Bình (huyện Yên Sơn).

Về văn hóa văn nghệ quần chúng, chính quyền các cấp đã thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo việc đẩy mạnh phát triển hoạt động văn nghệ quần chúng, trọng tâm là thực hiện chủ trương phát triển, nhân rộng các mô hình đội văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ văn hóa văn nghệ tại các khu dân cư, thôn, bản.

Các phong trào thể dục thể thao ở cơ sở xã, phường được tổ chức gắn với các phong trào xây dựng làng, xã văn hoá đã tạo bước chuyển biến mới trong phong trào thể dục thể thao trong Nhân dân. Công tác xã hội hóa hoạt động TDTT đã tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động của các cấp, các ngành, phát huy sức mạnh của toàn xã hội để phát triển sự nghiệp TDTT, tạo cho phong trào TDTT của tỉnh có những bước phát triển mới. Hằng năm, trên địa bàn tỉnh có khoảng trên 600 giải thể thao từ tỉnh để cơ sở được tổ chức đã tạo không khí sôi nổi, hào hứng trong Nhân dân. Theo khảo sát hằng năm, có trên 32% dân số của Tỉnh tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên, số gia đình tham gia tập thể thao chiếm 24,4%. Chính quyền các cấp đã hướng dẫn thành lập và hỗ trợ trang thiết bị tập luyện cho các cơ sở, câu lạc bộ thể dục thể thao ở các thôn, bản, xã, phường, ưu tiên đầu tư cho các xã hoàn thành tiêu chí xây dựng Nông thôn mới.

Về thể thao thành tích cao, gần đây nhiều vận động viên của tỉnh cũng giành thành tích xuất sắc tại các giải thể thao quốc tế, giành được nhiều huy chương vàng, bạc, đồng trong các giải thi đấu trong nước, các vận động viên trẻ của tỉnh đã bước đầu khẳng định vị trí trong các môn Đô vật, Wushu, Vovinam, Pencak Silat...

#### **4. Thực trạng phát triển đô thị**

Mạng lưới đô thị tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020 có 05 đô thị được công nhận, gồm: 01 đô thị loại III (TP. Tuyên Quang); 04 đô thị loại V đồng thời là đô thị trung tâm của các huyện, gồm: Vĩnh Lộc, Tân Yên, Na Hang, Sơn Dương; 02 huyện đang hình thành đô thị là huyện Yên Sơn (dự kiến tại xã Thắng Quân) và huyện Lâm Bình (dự kiến tại xã Lãng Can). Tính đến hết năm 2020, tổng dân số đô thị toàn tỉnh có 277.866 người, trong đó TP. Tuyên Quang là đô thị lớn nhất có 130.338 người, chiếm 46,9% dân số đô thị toàn tỉnh. Các đô thị khác của tỉnh có quy mô dân số từ khoảng hơn 8 nghìn người (thị trấn Na Hang) đến khoảng hơn 15 nghìn người (thị trấn Sơn Dương). Các đô thị lớn đều tập trung ở khu vực địa hình đồng bằng và trung du phía Nam của tỉnh.

Đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh đạt 21,45% (trong cùng năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa của vùng TDMNPB là 18,4%, cả nước 35,6%), 8,35% so với năm 2010 (năm 2010, tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh là 13,1%). Như vậy, trong thời kỳ 2011-2020, tỷ lệ đô thị hóa của Tuyên Quang từ chỗ thấp hơn mặt bằng chung của vùng đã vươn lên, tiến nhanh hơn mặt bằng chung của vùng TDMNPB, đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hoá của tỉnh bằng 116,5% mức bình quân của vùng và bằng 60,2% mức bình quân của cả nước.

#### **5. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội**

##### **5.1. Thực trạng mạng lưới giao thông**

Trên địa bàn tỉnh có 07 tuyến quốc lộ đi qua với tổng chiều dài 564 km (QL.2, QL.2C, QL.2D, QL.3B, QL.37, QL.279 và QL.280); 04 tuyến đường tỉnh dài 451 km (ĐT.185, 186, 188, 189); 304 km đường đô thị, 2.740 km đường huyện, đường xã tạo thành mạng lưới giao thông chính với tổng chiều dài 4.058 km, kết nối giữa Tuyên Quang với các tỉnh trong vùng và cả nước; kết nối giữa các huyện, thành phố trong tỉnh. Các tuyến

quốc lộ đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, bao gồm QL.2, QL.37, các quốc lộ khác đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, V miền núi.

Quốc lộ có chất lượng đường xấu chiếm 10,73%, đường rất xấu 23 km 5,1%; đường tỉnh có chất lượng đường xấu chiếm 27,53%, đường rất xấu 15,05% nên khả năng kết nối còn hạn chế; đường huyện tỉ lệ cứng hoá đường huyện mới đạt 48,1%, tỉ lệ cứng hoá mặt đường không đều theo các huyện, chất lượng mặt đường xấu chiếm trên 30% gây khó khăn cho việc đi lại của người dân và vận chuyển hàng hóa nhất là vào mùa mưa.

## **5.2 Thực trạng mạng lưới điện và tiêu thụ điện**

Đến năm 2020, về lưới điện 220kV: Tuyên Quang có 3 trạm 220kV, tổng công suất 375MVA (3x125MVA), 4 ĐZ 220kV.

Lưới 110kV: có 14 trạm 110kV, 17 ĐZ 110kV.

Lưới điện phân phối trung và hạ áp: tổng số 1.169 trạm biến áp, trong đó tài sản thuộc Điện lực tỉnh 945 TBA, tài sản khách hàng 224 TBA. Lưới điện trung áp của tỉnh đang vận hành ở hai cấp điện áp 35kV và 10kV: Đường dây 35kV trải rộng trên địa bàn tỉnh và cấp điện cho các trạm biến áp trung gian, các trạm phân phối 35/0,4kV. Trong thời gian qua, ngành điện đã xây dựng được một số mạch vòng 35kV nhằm liên kết các trạm 110kV, tăng cường độ tin cậy cung cấp điện. Tuy nhiên, do tiết diện đường trục nhỏ, chiều dài cung cấp điện lớn, nên việc hỗ trợ cung cấp điện khi lưới điện bị sự cố bị hạn chế, độ dự phòng không cao. Đường dây 10kV trên địa bàn tỉnh chiếm tỷ lệ 11,95%. Nhìn chung lưới 10kV chủ yếu là hình tia, tiết diện nhỏ, khả năng tải thấp.

Nguồn phát điện: trên địa bàn tỉnh hiện có 6 nhà máy điện, trong đó 5 thủy điện, 01 nhiệt điện, tổng công suất 494 MW; 02 nhà máy đang xây dựng, chưa phát điện là thủy điện Yên Sơn và thủy điện

Tổng tiêu thụ điện năng giai đoạn 2011-2020 cao nhất vào năm 2020 đạt 193,1 MW.

Tính đến năm 2020, Tuyên Quang được đánh giá còn nhiều vị trí tiềm năng có thể phát triển thủy điện nhỏ, đủ điều kiện xây dựng các công trình thủy điện từ 3-trên 10MW.

## **5.3. Thực trạng phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông**

*Hệ thống điểm phục vụ bưu chính:* Hiện có 188 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó có 49 bưu cục giao dịch cấp 1, 2, 3 và 2 chi nhánh; 114 điểm bưu điện - văn hóa xã đảm bảo 100% các xã, phường, thị trấn trên toàn tỉnh có điểm phục vụ bưu chính công cộng), 23 địa điểm kinh doanh và 2 điểm thuộc loại hình phục vụ khác, bán kính phục vụ bình quân/điểm: 3,0 km. Mạng lưới thông tin của Vnpost đã kết nối với hệ thống hành chính công của tỉnh. Số dân được phục vụ bình quân/điểm: 4.250 người. 100% số xã, phường, thị trấn có điểm phục vụ đảm bảo chính xác, an toàn và kịp thời trong việc chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện, thư báo, công văn... 100% các xã có thư báo đến trong ngày. Mạng lưới vận chuyển bưu chính: Hiện tại mạng lưới vận chuyển bưu chính tỉnh Tuyên Quang bao gồm: Vận chuyển cấp 1: 04 tuyến đường thư; Vận chuyển cấp 2: 11 tuyến đường thư; Vận chuyển cấp 3: 79 tuyến đường thư.

*Hạ tầng thông tin di động:* Một số chỉ tiêu hiện trạng hạ tầng viễn thông đến hết năm 2020: 100% trung tâm các xã, phường, thị trấn có sóng thông tin di động, 100% xã có thuê bao điện thoại cố định, tổng số thuê bao Internet băng rộng (bao gồm cả cố định và di động) năm 2020 đạt 505.753 thuê bao, mật độ 64 thuê bao/100 dân; tổng số thuê bao điện thoại cố định đến hết năm 2020 đạt 7.128 thuê bao; tổng số thuê bao điện thoại di động đến hết năm 2020 đạt 670.091 thuê bao; mật độ thuê bao điện thoại là 64,2 thuê bao/100 dân.

Tỷ lệ cáp quang đến hộ gia đình đến năm 2020 đạt khoảng 22,2%. Tỷ lệ thuê bao truyền hình trả tiền/hộ gia đình năm 2020 đạt khoảng 28,4%.

*Về truyền hình:* Chương trình phát thanh- truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Tuyên Quang được phát sóng chính thức lên vệ tinh Vinasat, đảm bảo phủ sóng truyền hình địa phương đến tới 100% địa bàn dân cư trong tỉnh. Đến năm 2020, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang duy trì 02 kênh: kênh phát thanh và kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu ở địa phương. Ngoài nội dung các chương trình tiếng Việt, Đài còn sản xuất các chương trình PT-TH tiếng dân tộc.

*Về báo chí:* toàn tỉnh hiện có 03 đơn vị báo chí, gồm: Báo Tuyên Quang, Tạp chí Tân Trào, Tạp chí Khoa học trường đại học Tân Trào.

#### **5.4. Thực trạng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước**

*Về công trình thủy lợi:* Tính đến hết năm 2020 địa bàn tỉnh Tuyên Quang có 2.882 đầu điểm công trình thủy lợi cấp nước phục vụ sản xuất (gồm 462 hồ chứa, 1.002 đập xây, 197 đập rọ thép, 80 trạm bơm (70 bơm điện, 02 bơm dầu, 08 bơm thủy luân), trong đó số công trình kiên cố 1.517 công trình, số công trình tạm và bán kiên cố (phai tạm, rọ thép, mương tự chảy) 1.365 công trình. Tổng chiều dài hệ thống kênh tưới gồm 3.712,39 km, trong đó kênh đã kiên cố 2.871,82 km (chiếm 77,36%), kênh đất chưa kiên cố 840,57 km (chiếm 22,64%). Trong đó, giai đoạn 2016-2020 đã kiên cố hóa 1.013km bao gồm: 944,87km kênh bằng cầu kiện bê tông đúc sẵn và 68,27km kênh mương bằng các biện pháp khác. Hiện nay hệ thống thủy lợi Tuyên Quang đã cơ bản hoàn thiện về quy mô và phân bố cấp nước cho các vùng sản xuất. Các công trình thủy lợi được quản lý, tu bổ, nâng cấp và khai thác có hiệu quả để nâng cao năng lực tưới, góp phần tưới ổn định và tăng thêm diện tích tưới, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất nông nghiệp. Trung bình mỗi năm tưới cho khoảng 36.000 ha, lúa vụ đông xuân và vụ mùa, vượt mục tiêu quy hoạch đã đề ra.

Hiện tỉnh có nhu cầu kiên cố hóa mạng lưới kênh dẫn, giảm hao hụt lưu lượng, và mở rộng năng lực tưới bằng việc xây dựng thêm các hồ chứa và công trình điều tiết.

*Về hệ thống cấp nước đô thị:* Hiện 6/7 đô thị (hoặc trung tâm huyện) của tỉnh đã có nhà máy/trạm cấp nước sạch; tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch cao nhất tại TP. Tuyên Quang với 95% dân số được sử dụng nước sạch, thấp nhất tại thị trấn Na Hang với khoảng 65% dân số được sử dụng nước sạch từ trạm cấp nước tập trung.

*Về hệ thống cấp nước nông thôn:* Hiện nay toàn tỉnh có tổng số 390 công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, trong đó: Có 85 công trình hoạt động bền vững, tương đối bền vững; 54 công trình hoạt động bình thường; 100 công trình kém bền vững; 151 công trình không hoạt động, không có khả năng cải tạo sửa chữa. Các công trình còn hoạt động cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt của Nhân dân.

Trong thời kỳ quy hoạch, tỉnh cần tiếp tục xây dựng mới, mở rộng mạng lưới phân phối nước sạch cho toàn bộ dân số các đô thị, bao gồm các xã được quy hoạch xây dựng đô thị trong thời kỳ 2021-2030, đồng thời nâng cao tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư nông thôn.

#### **5.5. Thực trạng khu xử lý chất thải**

Trên địa bàn các huyện hiện có 7 khu xử lý chất thải rắn và 35 bãi rác, điểm tập kết, trung chuyển rác được quy hoạch, trong đó: Khu xử lý rác thải Nhữ Khê (tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn) tổng diện tích 9,1 ha, sử dụng công nghệ lò đốt rác đạt tiêu chuẩn QCVN 61-MT:2016/BTNMT và kết hợp chôn lấp theo tiêu chuẩn TCXDVN 261:2001. Khu xử

ly Nhữ Khê đang tiếp nhận rác thải tại khu vực TP. Tuyên Quang, khu trung tâm huyện Yên Sơn, Khu công nghiệp Long Bình An; Khu xử lý rác thị trấn Sơn Dương áp dụng công nghệ chôn lấp tiếp nhận rác từ thị trấn Sơn Dương và các xã khu vực phía Bắc huyện; Khu xử lý rác Tân Trào sử dụng lò đốt kết hợp chôn lấp; Khu xử lý rác thị trấn Tân Yên (huyện Hàm Yên) hiện áp dụng công nghệ chôn lấp, hàng ngày tiếp nhận khoảng 11-15 tấn rác thải. Khu vực tiếp nhận rác chủ yếu từ thị trấn Tân Yên và các xã khu vực trung tâm huyện Hàm Yên; Khu xử lý rác tại xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, kết hợp xử lý rác bằng công nghệ đốt và chôn lấp hợp vệ sinh. Lò đốt đảm bảo xử lý rác thải được xử lý đạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải sinh hoạt; Khu xử lý chất thải Năng Khả xử lý rác bằng công nghệ lò đốt, xử lý rác thu gom từ thị trấn Na Hang và các xã phía Nam của huyện; Khu xử lý rác xã Phúc Yên tại huyện Lâm Bình xử lý rác bằng công nghệ lò đốt rác kết hợp chôn lấp, xử lý rác thu gom từ xã Lăng Can và các xã lân cận (Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

### **5.6. Thực trạng hạ tầng giáo dục và đào tạo, cơ sở khoa học - công nghệ**

Mạng lưới trường, lớp: Đến năm 2020, toàn tỉnh có 474 trường, 7.585 lớp với 221.315 học sinh, trong đó: Mầm non 152 trường, 2.295 nhóm/lớp, 60.126 trẻ; Tiểu học 136 trường 3.182 lớp, 83.486 học sinh (tăng 23.924 học sinh); THCS 155 trường (25 trường liên cấp), 1.460 lớp, 52.491 học sinh; THPT 31 trường (02 trường liên cấp), 648 lớp, 25.202 học sinh. Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh là 227/474 trường đạt chuẩn quốc gia, đạt 47,9%. Trong đó: Mầm non 62/152 trường, đạt tỷ lệ 40,8%; tiểu học 75/136 trường, đạt tỷ lệ 55,1%; THCS 83/155 trường, đạt tỷ lệ 53,5%; THPT 7/31 trường, đạt tỷ lệ 22,6%. Kết quả các trường đạt chuẩn quốc gia đã có 100% các phòng học kiên cố; các phòng làm việc, phòng chức năng, phòng học bộ môn, nhà công vụ cơ bản đáp ứng được yêu cầu; 100% trường đạt chuẩn quốc gia có đủ thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định.

Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 11 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 01 trường cao đẳng, 02 trường trung cấp, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 01 cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trang thiết bị đào tạo: thống kê trang thiết bị của mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp có 90 bộ chương trình, giáo trình đào tạo với trên 50 ngành nghề đào tạo, thiết bị đào tạo cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ cho công tác giảng dạy và thực hành cho người học. Giai đoạn 2011 - 2020, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã bổ sung, điều chỉnh và ban hành mới các bộ chương trình, giáo trình đào tạo bám sát thực tế phát triển của các ngành, nghề.

Toàn tỉnh hiện có 01 cơ sở giáo dục đại học là Đại học Tân Trào: Trang thiết bị dạy học, học liệu đã được đầu tư tương đối đầy đủ các trang thiết bị dạy học, thí nghiệm thực hành các môn học với trên 700 máy tính, máy trợ giảng, projector và thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập và quản lý. Về trang thiết bị phục vụ sản xuất, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ: Trung tâm Thực nghiệm thực hành và Chuyển giao khoa học công nghệ đang quản lý và vận hành khu Nhà nuôi cấy mô đã được đầu tư xây dựng mới, trang thiết bị hiện đại, từng bước đáp ứng nhu cầu học tập của người học cũng như nhu cầu nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ.

Về cơ sở khoa học và công nghệ: Tỉnh Tuyên Quang hiện có 04 tổ chức KH&CN (Trung tâm Thực nghiệm thực hành và Chuyển giao khoa học công nghệ thuộc Trường Đại học Tân Trào; Trung tâm Thủy sản Tuyên Quang, Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm Điều tra - Quy hoạch thiết kế nông lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn); Có 06 đơn vị sự nghiệp có hoạt động khoa học và công nghệ: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trung tâm Công nghệ thông tin và

Truyền thông, thuộc Sở Thông tin và Truyền thông; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Trung tâm Tin học và Ngoại ngữ, thuộc Trường Đại học Tân Trào; Trung tâm Khuyến công và Tư vấn Phát triển công nghiệp, thuộc Sở Công Thương; Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang. (Chi tiết xem báo cáo tổng hợp)

### **5.7. Thực trạng hệ thống cơ sở hạ tầng y tế:**

Thực trạng hệ thống cơ sở khám chữa bệnh

- Tuyên tỉnh: Đến năm 2020, hệ thống y tế trên địa bàn tỉnh có 355 cơ sở y tế (công lập 161, ngoài công lập 189, ngoài ngành 5); 11 bệnh viện, gồm 05 Bệnh viện tuyến tỉnh: Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang, Bệnh viện Y - Dược cổ truyền, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm; 03 Bệnh viện đa khoa khu vực (ĐKKV): Bệnh viện ĐKKV Kim Xuyên, Bệnh viện ĐKKV ATK, Bệnh viện ĐKKV Yên Hoa.

- Tuyên huyện: Hệ thống y tế tuyến huyện hiện 7 Trung tâm y tế (TTYT): TTYT huyện Yên Sơn, TTYT huyện Sơn Dương, TTYT huyện Hàm Yên, TTYT huyện Chiêm Hóa, TTYT huyện Na Hang, TTYT huyện Lâm Bình, TTYT TP. Tuyên Quang. Các trung tâm y tế vừa đảm nhiệm chức năng y tế dự phòng, vừa thực hiện khám chữa bệnh.

Thực trạng hệ thống cơ sở Y tế dự phòng:

- Tuyên tỉnh: Hệ thống cơ sở y tế dự phòng tỉnh hiện có: 04 đơn vị tuyến tỉnh: Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật, Trung tâm Kiểm nghiệm, Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe.

- Tuyên huyện: Hiện nay, mạng lưới y tế dự phòng tuyến huyện gồm 7 Trung tâm Y tế huyện, thành phố vừa thực hiện chức năng y tế dự phòng, vừa thực hiện chức năng khám chữa bệnh.

### **5.8. Thực trạng cơ sở bảo trợ xã hội**

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang chỉ có 03 cơ sở thuộc lĩnh vực trợ giúp xã hội, công tác xã hội và cai nghiện, gồm: 01 Trung Tâm Công tác xã hội và 01 Quỹ Bảo trợ trẻ em thực hiện chức năng tiếp nhận, quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội, đủ năng lực tiếp nhận và chăm sóc 50 đối tượng (bao gồm cả trẻ sơ sinh). Trung tâm chưa được đầu tư, cơ sở vật chất chưa đáp ứng được so với yêu cầu, nhiệm vụ về cung cấp các dịch vụ công tác xã hội và chăm sóc y tế, phục hồi chức năng cho các đối tượng, đặc biệt là người cao tuổi, người khuyết tật, trẻ em mồ côi, Trung tâm chưa đủ năng lực để tiếp nhận đối tượng tâm thần, người rối nhiễu tâm trí. 01 Cơ sở cai nghiện ma túy: hiện nay sử dụng cơ sở vật chất của Công trường 06 (cũ) của huyện Yên Sơn làm nơi điều trị, cai nghiện cho người nghiện ma túy; do chưa được đầu tư xây dựng nên hiện nay cơ sở vật chất của cơ sở chật, hẹp, thiếu phòng ở, thiếu khu bếp nấu, nhà ăn của học viên, thiếu phòng làm việc, phòng ở cho người lao động, không có khu vui chơi, tổ chức các hoạt động thể dục, thể thao, lao động sản xuất. (Chi tiết xem báo cáo tổng hợp).

### **5.9. Thực trạng cơ sở hạ tầng thương mại**

(1) Chợ truyền thống: Đến năm 2020, tổng số chợ trên địa bàn tỉnh là 99 chợ, trong đó có 01 chợ hạng I, 02 chợ hạng II và 96 chợ hạng III; trong đó, 41 chợ được đầu tư xây dựng kiên cố (41,5%), 47 chợ xây dựng bán kiên cố (47,4%), 11 chợ tạm (11,1%).

(2) Mạng lưới siêu thị, trung tâm thương mại: Toàn tỉnh hiện có 01 Trung tâm thương mại, 05 siêu thị đang hoạt động; các loại hình tổ chức thương mại hiện đại này chủ yếu tập trung tại TP. Tuyên Quang.

(3) Mạng lưới các cửa hàng tự chọn, cửa hàng tiện lợi: Toàn tỉnh đã hình thành trên 200 cửa hàng tự chọn (với các mặt hàng bày trên kệ, khách hàng tự chọn đồ và thanh toán tại thu ngân với máy quét mã vạch), chủ yếu tập trung tại TP. Tuyên Quang, trung tâm huyện.

(4) Mạng lưới cơ sở kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng (LPG):

Đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 119 cửa hàng kinh doanh xăng dầu của 42 doanh nghiệp; có 02 cơ sở triết nạp LPG có quy mô doanh nghiệp. Với tổng số 119 cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên 138 xã, phường, thị trấn, bình quân toàn tỉnh có gần 1 cửa hàng/xã/phường (0,86 cửa hàng/xã); bán kính phục vụ của một cửa hàng là 3,8 km/cửa hàng và bình quân một cửa hàng phục vụ 6.650 người.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 157 cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng phần lớn ở quy mô hộ kinh doanh; 02 cơ sở triết nạp LPG có quy mô doanh nghiệp. Nhìn chung mạng lưới các cửa hàng kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng thường tập trung ở khu vực đô thị (thành phố, thị trấn huyện).

### **5.10. Thực trạng công trình văn hóa, thể dục thể thao, vui chơi giải trí**

Hệ thống thiết chế văn hóa và thể thao cấp tỉnh:

(1) Công trình văn hóa cấp tỉnh:

01 Nhà văn hóa trung tâm tỉnh: còn thiếu nhà làm việc, 01 Thư viện tỉnh: cơ bản đủ hạng mục chức năng phục vụ nhu cầu đọc, nghiên cứu của Nhân dân; công trình Bảo tàng tỉnh: đã được đầu tư xây dựng, hoàn thành, cơ bản đáp ứng yêu cầu trưng bày và nghiên cứu; 01 nhà làm việc của Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh: cơ bản đáp ứng được nhu cầu hoạt động chuyên môn của đơn vị; 01 Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng. 02 thiết chế văn hóa cấp tỉnh khác gồm: Trung tâm Văn hóa, Thể thao Thanh thiếu nhi tỉnh (trực thuộc Tỉnh đoàn Thanh niên), Nhà văn hóa Liên đoàn Lao động tỉnh (trực thuộc Liên đoàn Lao động tỉnh).

Tỉnh hiện có 01 rạp chiếu phim thuộc đơn vị ngoài công lập.

(2) Công trình thể thao cấp tỉnh: tỉnh hiện chưa có Nhà thi đấu Đa năng tỉnh, công trình Sân vận động cấp tỉnh.

## **PHẦN II: NỘI DUNG CHÍNH QUY HOẠCH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

### **I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH TỈNH**

Phạm vi quy hoạch: Toàn bộ tỉnh Tuyên Quang với tổng diện tích tự nhiên là 5.867,9 km<sup>2</sup>; 07 đơn vị hành chính cấp huyện: TP. Tuyên Quang và 06 huyện; có ranh giới: Phía Bắc và Tây Bắc giáp tỉnh Hà Giang và tỉnh Cao Bằng; Phía Nam giáp tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc; Phía Đông giáp tỉnh Bắc Kạn và tỉnh Thái Nguyên; Phía Tây giáp tỉnh Yên Bái. Địa giới hành chính của Tuyên Quang nằm trong phạm vi tọa độ địa lý từ 21°30'-22°40' vĩ độ Bắc và 104°53'-105°40' kinh độ Đông.

### **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, CÁC ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN**

#### **1. Quan điểm phát triển**



(1) Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược phát triển bền vững, chiến lược tăng trưởng xanh Quốc gia, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; đảm bảo thống nhất với hệ thống quy hoạch Quốc gia; quy hoạch vùng và các quy hoạch có liên quan.

(2) Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của tỉnh để phát triển nhanh, bền vững và toàn diện; tập trung phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; phát triển du lịch; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững, xây dựng nông thôn mới.

(3) Chủ động nắm bắt, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút, sử dụng hiệu quả nguồn lực của mọi thành phần kinh tế. Ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh trong phát triển kinh tế.

(4) Tập trung đầu tư hạ tầng chiến lược đồng bộ, hợp lý, hiện đại; huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của các thành phần kinh tế với các hình thức đầu tư phù hợp để phát triển hạ tầng mềm, hạ tầng phục vụ chuyển đổi số, công nghệ quản lý. Đẩy mạnh cải cách hành chính dựa trên nền tảng công nghệ thông tin, giảm phiền hà, phục vụ người dân và doanh nghiệp.

(5) Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; coi trọng thu hút, sử dụng nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng cao bảo đảm cho sự phát triển bền vững. Phát triển kinh tế đi đôi với giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc; bảo đảm tiến bộ và công bằng xã hội; giảm nghèo và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo vệ môi trường, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu.

(6) Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên cơ sở củng cố cơ sở vật chất và lực lượng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế gắn với liên kết vùng.

## **2. Mục tiêu phát triển**

### **2.1. Mục tiêu tổng quát**

Tuyên Quang là tỉnh phát triển khá, toàn diện, bao trùm và bền vững trong vùng trung du và miền núi phía Bắc; kinh tế phát triển xanh và năng động, nhanh và bền vững trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Không gian kinh tế - xã hội được tổ chức, phát triển hài hòa, hợp lý gắn với đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; bảo đảm về môi trường và an ninh sinh thái. Hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng số đồng bộ, tích hợp, hiện đại; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá các dân tộc; phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân; quốc phòng, an ninh vững chắc; hợp tác, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Xây dựng Tuyên Quang là Tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, ứng dụng công nghệ cao và trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

## 2.2. Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể

### a) Các mục tiêu phát triển kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt trên 9,5%.
- Cơ cấu kinh tế: Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42,8%; ngành dịch vụ chiếm 40,8%; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,2%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp chiếm 3,2%.
- GRDP bình quân đầu người đạt trên 130 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành). Thu hẹp khoảng cách về thu nhập bình quân đầu người so với mức bình quân của cả nước.
- Huy động tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 361 nghìn tỷ đồng.
- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 10.000 tỷ đồng.
- Thu hút khách du lịch đạt 5,5 triệu lượt người.
- Tỷ lệ đô thị hóa đạt 35%.
- Hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới (đạt 100% số xã); có thêm ít nhất 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.
- Tăng trưởng kinh tế số đạt khoảng 30% GRDP của tỉnh.
- Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 7,5%/năm.

### b) Các mục tiêu phát triển xã hội

- Chỉ số phát triển con người (HDI) phấn đấu đạt trên 0,7.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia ở các cấp học mầm non trên 65%, cấp tiểu học và trung học cơ sở trên 83%, cấp trung học phổ thông trên 60%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi có trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đạt 90%.
- Đạt 40 giường bệnh/10.000 dân và 11 bác sỹ/10.000 dân.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia giảm bình quân 2 - 2,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo người dân tộc thiểu số dưới 10%.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 80%, trong đó tỷ lệ lao động đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%. Tỷ lệ người dân tộc thiểu số trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện đạt 50%.

### c) Các mục tiêu về bảo vệ môi trường

- Tỷ lệ che phủ rừng trên 65%.
- Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh đạt 98%; trong đó, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 100%.
- Tỷ lệ thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt tại các đô thị đạt 100%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu dân cư nông thôn tập trung đạt 96%. Tỷ lệ hộ gia đình có công trình vệ sinh hợp vệ sinh đạt 96%; tỷ lệ thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật môi trường đối với chất thải rắn nguy hại phát sinh từ sinh hoạt, công nghiệp, y tế đạt 100%; phấn đấu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đã thu gom được xử lý bằng công nghệ tái chế đạt tối thiểu 25%. Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý trước khi thải ra môi trường đạt 75%.
- 100% nước thải từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các bệnh viện được xử lý đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường.

d) **Đảm bảo quốc phòng, an ninh**

- Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc; giữ vững và củng cố thế trận lòng dân, giữ vững an ninh chính trị.

- Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao.

- Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc cho Nhân dân.

### **2.3. Tầm nhìn đến năm 2050**

Tuyên Quang là tỉnh phát triển, thu nhập cao của vùng trung du và miền núi phía Bắc, có môi trường xã hội văn minh, hiện đại, sáng tạo, dân chủ. Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp phát triển xanh, công nghiệp sinh thái, thông minh; dịch vụ phát triển đa dạng, hiện đại; sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và kết nối; hệ thống đô thị thông minh, xanh và bền vững. Di tích, di sản văn hoá, lịch sử được bảo tồn, phát huy. Người dân có cuộc sống tốt, mức sống cao. Quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

## **3. Các định hướng đột phá phát triển và nhiệm vụ trọng tâm**

### **3.1. Các đột phá phát triển**

(1) Tập trung phát triển ba trụ cột kinh tế: (i) Công nghiệp chế biến, chế tạo và năng lượng theo định hướng kinh tế tuần hoàn và tăng trưởng xanh; (ii) phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; (iii) nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ, đặc sản và kinh tế lâm nghiệp bền vững, xây dựng Nông thôn mới.

(2) Hình thành bốn cực tăng trưởng bao gồm: Cực tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ, du lịch và đô thị tại thành phố Tuyên Quang và phía Nam huyện Yên Sơn; cực tăng trưởng công nghiệp, đô thị, du lịch tại huyện Sơn Dương; cực tăng trưởng du lịch, nông nghiệp hàng hóa đặc sản, chất lượng cao tại huyện Na Hang và Lâm Bình; cực tăng trưởng công nghiệp và nông, lâm nghiệp tại khu vực huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa.

(3) Chủ động tham gia phát triển các hành lang kinh tế: Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang, Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng, liên kết sâu rộng với các hành lang kinh tế liên tỉnh, liên vùng khác.

(4) Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại và kết nối trọng tâm là kết cấu hạ tầng giao thông và hạ tầng số.

(5) Tăng cường cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện có hiệu quả các mục tiêu về chuyển đổi số, trọng tâm là xây dựng chính quyền số và phát triển kinh tế số, xã hội số.

(6) Phát huy mạnh mẽ nguồn lực con người. Tiếp tục đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo; tập trung hỗ trợ, đầu tư nguồn lực cho công tác đào tạo để tăng tỷ lệ lao động chất lượng cao trong cơ cấu lao động.

### **3.2. Các nhiệm vụ trọng tâm**

Thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: (1) Nâng cao năng lực, hiệu quả của bộ máy hành chính các cấp; phát huy sáng tạo trong tham mưu, ban hành các cơ chế, chính sách để hoàn thiện và nâng cao chất lượng các cơ chế, chính sách đầy đủ, đồng bộ, hiện đại, hội

nhập, ổn định, cụ thể, minh bạch; (2) Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số; (3) Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và các ngành, lĩnh vực gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; (4) Sắp xếp ổn định sản xuất, đời sống cư dân nông thôn, miền núi, xây dựng Nông thôn mới; (5) Quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý và hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, thực hiện tăng trưởng xanh, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai.

### III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

#### 1. Phương án phát triển các ngành quan trọng

##### 1.1. Phương án phát triển công nghiệp

###### a). Mục tiêu phát triển đến năm 2030

Phát triển công nghiệp theo mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, ứng dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tạo ra các sản phẩm có giá trị cao và chất lượng cao, trong đó tập trung phát triển Tuyên Quang trở thành vệ tinh của vùng về chuỗi liên kết sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô; phát triển công nghiệp chế tạo công nghệ cao tại thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn; phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, dệt may, da giày, chế biến nông sản, công nghiệp phụ trợ tập trung tại huyện Sơn Dương; công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu, gỗ, lâm sản tại huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa; phát triển thủy điện, điện tái tạo tại các khu vực có tiềm năng trên địa bàn tỉnh. Tập trung phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trọng tâm là thu hút đầu tư các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo.

Tăng trưởng VA ngành công nghiệp đạt 13,5%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 14%/năm. Trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng VA ngành công nghiệp bình quân đạt trên 12%/năm, giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân đạt trên 15%/năm.

Tỷ trọng VA công nghiệp trong GRDP vào năm 2030 đạt trên 35%, trong đó tỷ trọng VA công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 30%.

Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

- Thu hút được các dự án sản xuất công nghiệp lớn trong các ngành công nghiệp ưu tiên hàng đầu làm đầu tàu; thu hút đầu tư hình thành nhóm các doanh nghiệp phụ trợ trong các lĩnh vực công nghiệp ưu tiên phát triển của tỉnh.

###### b). Phương hướng chung

- Nhóm ngành “Ưu tiên hàng đầu”: Các lĩnh vực công nghiệp nền tảng, trọng điểm mà Tuyên Quang cần tiếp tục phát triển trong tương lai để vươn lên trở thành tỉnh công nghiệp của Vùng, theo định hướng tập trung nâng cao giá trị gia tăng, tăng cường khâu nghiên cứu và phát triển, bao gồm: Sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản, chế biến nông sản, thực phẩm, dệt may và da giày cao cấp, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất, sản xuất thiết bị điện, đồ gia dụng. Đây là những ngành mà tỉnh có điều kiện phát triển dựa trên vùng nguyên liệu tại chỗ, nguồn nhân lực, đồng thời phù hợp với trình độ sản xuất hiện có. Đối với nhóm ngành này cần tập trung thu hút đầu tư mở rộng quy mô, song song với nâng cao giá trị, trình độ công nghệ, tạo sản phẩm mới.

- Nhóm “Duy trì và kiểm soát phát triển”, đó là công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp chế biến khoáng sản, xuất vật liệu xây dựng, thủy điện và năng lượng không

tái tạo. Đối với công nghiệp khai khoáng: Phát triển ở ngành quy mô hợp lý, phù hợp với môi trường địa phương, không chủ trương tăng trưởng nhanh. Đối với thủy điện và năng lượng không tái tạo: Lựa chọn dự án có vị trí, quy mô hợp lý theo hướng bền vững. Đối với công nghiệp luyện thép: Mở rộng sản xuất theo nhu cầu thị trường.

- Nhóm ngành “Phát triển mới”: là những lĩnh vực đột phá, có tiềm năng phát triển, bao gồm: Sản xuất thiết bị y tế, dược phẩm, thực phẩm chức năng, công nghiệp sản xuất, lắp ráp thiết bị, linh kiện điện tử, công nghệ in 3D...

*c) Tổ chức không gian phát triển công nghiệp*

Không gian phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được phân thành 03 vùng phát triển công nghiệp, trong đó: Tập trung phát triển các khu, cụm công nghiệp tại thành phố Tuyên Quang và các huyện: Yên Sơn, Sơn Dương, Hàm Yên.

- Vùng công nghiệp trung tâm (TP Tuyên Quang, huyện Yên Sơn): Khai thác lợi thế kết nối mở, nhanh với các cực tăng trưởng, định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao hỗ trợ sự phát triển công nghiệp của vùng Thủ đô Hà Nội.

- Vùng công nghiệp tập trung phía Nam (huyện Sơn Dương): Phát triển công nghiệp theo hướng tận dụng sự lan toả phát triển công nghiệp của tỉnh Vĩnh Phúc. Định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp dệt may, da giày, công nghiệp phụ trợ, điện, điện tử, chế biến lâm sản, nông sản, chế biến sâu khoáng sản.

- Vùng công nghiệp tập trung phía Bắc (các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa): Phát triển công nghiệp theo hướng tận dụng vùng sản xuất nông lâm nghiệp tập trung của tỉnh. Định hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp chế biến chế biến nông sản, thực phẩm, dược liệu, chế biến gỗ, lâm sản.

*d) Phương hướng phát triển một số ngành công nghiệp*

- Công nghiệp chế biến gỗ: Phân đầu đưa Tuyên Quang trở thành trung tâm sản xuất, chế biến gỗ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, có chỗ đứng vững chắc trong chuỗi giá trị ngành gỗ và lâm sản của cả nước và khu vực. Thu hút đầu tư chế biến gỗ, hỗ trợ xây dựng Khu công nghiệp chế biến lâm sản công nghệ cao tại Tuyên Quang gắn với liên kết vùng nguyên liệu của tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, đồ uống, lâm sản (ngoài gỗ): Phát triển các cơ sở sản xuất gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, liên kết tạo chuỗi giá trị giữa cơ sở chế biến và người nông dân cung cấp nguyên liệu. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm đặc sản: Chè Shan hữu cơ, chè Shan tuyết Hồng Thái, cam, mía, chuối, lạc (ép dầu), dược liệu. Thu hút đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại tại cơ sở giết mổ thực hiện việc pha lóc, bảo quản thịt và chế biến thịt thành các dạng sản phẩm như thịt hộp, thịt xông khói giò, chả, xúc xích, Lạp sườn, ... và nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi để khép kín quá trình sản xuất theo chuỗi giá trị trong chăn nuôi.

- Công nghiệp sản xuất sản phẩm kim loại, hợp kim, cơ khí, điện tử: Phát triển các dự án sản xuất kim loại, cơ khí, điện tử, đặc biệt là những dự án quy mô lớn, trong đó ưu tiên đầu tư các dự án chế tạo, gia công máy móc thiết bị, sản xuất dây, cáp điện, thiết bị điện, thép hình công nghệ cao, kết cấu thép, tôn lợp và các sản phẩm khác có giá trị cao từ sản phẩm luyện thép.

- Công nghiệp hỗ trợ: Thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ gắn kết với các ngành công nghiệp của vùng và khu vực, như: sản xuất linh kiện cho công

nghiệp chế tạo; sản xuất sản phẩm phụ trợ cho sản xuất hóa chất, giấy; sản xuất thiết bị thay thế cho công nghiệp thép; công nghiệp hỗ trợ ngành chế biến gỗ; công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may, da giày.

- Công nghiệp luyện kim (thép) và chế tạo sau luyện kim: Đầu tư công nghệ, thiết bị tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm phát thải. Đa dạng hóa các sản phẩm chế tạo sau luyện kim, trong đó tập trung thu hút các dự án cán kéo thép hậu luyện kim, các dự án luyện đa kim, sản xuất sản phẩm hợp kim.

#### *đ) Giải pháp phát triển*

- Xây dựng chính sách đột phá để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số, một số tập đoàn lớn, đi đầu về công nghệ để chuyển dịch từ lắp ráp, gia công về công nghệ thông tin sang làm sản phẩm công nghệ số, công nghiệp 4.0, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh...

- Phát triển công nghiệp hỗ trợ theo hướng lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ cần ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn và hệ thống dịch vụ công nghiệp, đặc biệt là nhóm sản phẩm cơ khí, dệt may, điện tử, viễn thông phục vụ sản xuất công nghiệp để tăng cường khả năng tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu của các doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ. Đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nghề nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật; tập trung phát triển một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp về công nghệ, kỹ thuật đạt trình độ quốc tế.

- Thu hút đầu tư phát triển mạnh mẽ tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin-truyền thông, nhất là hạ tầng kết nối số (4G, 5G) bảo đảm an toàn, đồng bộ đáp ứng yêu cầu Internet kết nối con người và kết nối vạn vật đáp ứng nhu cầu ứng dụng khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp.

- Thu hút đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trong đó nghiên cứu hình thành trung tâm về đổi mới, sáng tạo tại TP. Tuyên Quang để hỗ trợ các mô hình khởi nghiệp kinh doanh, sản xuất theo phương thức số và các hoạt động chuyển đổi số, mô hình công nghiệp sáng tạo, sản xuất thông minh.

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý, khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp, trong đó xây dựng kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản; thực hiện lồng ghép các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường trong kế hoạch, chương trình, dự án phát triển công nghiệp.

## **1.2. Phát triển du lịch**

### *a) Quan điểm phát triển du lịch*

- Phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, tạo động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các ngành, lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại theo hướng tăng tỷ trọng dịch vụ du lịch trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Phát triển du lịch là nhiệm vụ trọng tâm của cấp ủy Đảng, hệ thống chính trị từ

tính đến cơ sở, huy động sự tham gia của toàn xã hội, trong đó, đội ngũ doanh nhân, Nhân dân vừa là chủ thể thực hiện, vừa là chủ thể hưởng lợi.

- Phát triển du lịch bền vững và bao trùm, trên nền tảng tăng trưởng xanh và phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế tài nguyên du lịch của địa phương, nhất là di tích lịch sử, không gian, cảnh quan kỳ thú; phát triển du lịch gắn với phát huy di sản, di tích lịch sử văn hóa và bản sắc văn hóa dân tộc; con người thân thiện; an ninh, trật tự an toàn xã hội.

- Xây dựng thương hiệu du lịch nói chung, các sản phẩm du lịch cụ thể nói riêng có chất lượng cao, có tính đặc trưng riêng có đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, tiến tới đạt tiêu chuẩn quốc tế. Khai thác phải đi đôi với bảo vệ vững chắc tài nguyên du lịch, nhất là không gian cảnh quan, bản sắc văn hóa, môi trường sinh thái, an ninh trật tự.

- Phát triển du lịch theo hướng kinh tế xanh, phát triển bền vững, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác. Phát triển du lịch phải gắn với lợi ích của cộng đồng dân cư, đảm bảo cộng đồng được tham gia và hưởng lợi từ du lịch, nâng cao trách nhiệm của cộng đồng trong việc bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch.

### *b) Mục tiêu phát triển*

(1). *Mục tiêu phát triển tổng quát:* Phát triển du lịch Tuyên Quang đạt tiêu các tiêu chuẩn quốc tế: Du lịch ASEAN và Du lịch bền vững toàn cầu; Xây dựng Tuyên Quang trở thành điểm đến hấp dẫn, du lịch chất lượng cao, đem lại cho du khách những trải nghiệm đa dạng và độc đáo; phát triển du lịch theo hướng bền vững, có trách nhiệm, toàn diện, cân bằng và thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh.

### *(2). Mục tiêu cụ thể:*

- Đến năm 2025, phấn đấu đón trên 03 triệu lượt khách du lịch; tổng thu từ khách du lịch phấn đấu đạt trên 4.800 tỷ đồng, đóng góp của VA du lịch trong tổng GRDP đạt từ 6% trở lên. Đến năm 2030, phấn đấu đón trên 5,5 triệu lượt khách du lịch, đóng góp của VA du lịch trong tổng GRDP đạt trên 10% trở lên. Trong đó, phấn đấu thu hút khách du lịch quốc tế đến năm 2025 đạt ít nhất 250 nghìn lượt; đến năm 2030 khoảng 550 nghìn lượt.

- Đến năm 2025, ngành du lịch tạo việc làm cho khoảng 25.000 lao động; đến năm 2030, tạo ra việc làm cho khoảng 35.000 lao động.

- Phấn đấu đến năm 2030, tổng số phòng lưu trú đạt 10.000<sup>5</sup>, có 6 khách sạn đạt tiêu chuẩn từ 4-5 sao. Phấn đấu đến năm 2025, phấn đấu 100% các khách sạn từ 02 sao trở lên đạt tiêu chuẩn “Khách sạn xanh Asean”; 100% các Homestay đạt tiêu chuẩn quốc gia của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê homestay (tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7800:2017); phấn đấu có 10 Homestay đạt tiêu chuẩn Asean vào năm 2030.

### *c) Tổ chức không gian phát triển du lịch*

Vùng 1. Thành phố Tuyên Quang và vùng phụ cận: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe gắn với nguồn nước khoáng nóng, du lịch vui chơi giải trí, mua sắm, thưởng thức nghệ thuật, hội nghị hội thảo.

Vùng 2. Khu vực huyện Sơn Dương và phía Đông của huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa: Phát triển sản phẩm du lịch lịch sử, văn hoá, du lịch sinh thái tại các Khu di tích quốc gia

<sup>5</sup> Dự kiến số ngày lưu trú bình quân là 2 ngày/lượt khách; hệ số chung phòng là 2,2 khách/phòng; công suất sử dụng phòng là 70%.

đặc biệt, các điểm di tích lịch sử, văn hóa của vùng.

Vùng 3. Khu vực huyện Na Hang, Lâm Bình: Phát triển du lịch du lịch sinh thái, cảnh quan lòng hồ, hang động, thác nước, tham quan, nghiên cứu khu bảo tồn thiên nhiên, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch thể thao, du lịch văn hóa.

Vùng 4. Khu vực huyện Hàm Yên và phía Tây của các huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa: Phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, tham quan cảnh quan, du lịch văn hóa, lịch sử.

#### *d) Phát triển sản phẩm du lịch*

*Sản phẩm du lịch lịch sử, văn hóa:* Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng sản phẩm du lịch lịch sử, trọng tâm là khai thác, phát huy giá trị Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào: Hoàn thiện xây dựng Khu tưởng niệm các vị tiền bối cách mạng, nhà bảo tàng, phòng chiếu phim, quảng trường Tân Trào.

*Sản phẩm du lịch tâm linh, lễ hội:* Tổ chức lễ hội rước Mẫu đền Hạ, đền Thượng, đền Ý La, khai hội chùa Hương Nghiêm tại TP. Tuyên Quang, lễ rước Mẫu trên sông Lô theo hướng đổi mới cách thức, quy mô gắn với các hoạt động phụ trợ (liên hoan hát Châu văn; các hoạt động vui chơi giải trí khu vực TP. Tuyên Quang). Nâng cấp Lễ hội Thành Tuyên trở thành Lễ hội có quy mô, thương hiệu quốc tế, đổi mới nội dung, cách thức tổ chức gắn với các hoạt động trưng bày, diễn diễn mô hình đền trung thu gắn với trình diễn các hoạt động văn hóa để tạo điểm nhấn, thu hút du khách. Xây dựng, phát triển Lễ hội nhảy lửa của người Pà Thẻn trở thành sản phẩm du lịch độc đáo, hấp dẫn du khách. Xây dựng các chương trình du lịch gắn với lễ hội theo nguyên tắc tôn trọng bản sắc văn hóa truyền thống: Lễ hội Lòng Tông của đồng bào dân tộc Tày, Lễ hội Cầu mùa, Lễ hội Động Tiên và Chợ quê, Hội đua thuyền trên sông Lô, Lễ hội đình làng Giếng Tanh, lễ hội Đình Minh Cầm, Lễ hội Chùa Hang, Lễ hội Đám Mây, ...

*Sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng:* Tập trung thu hút đầu tư phát triển Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình liên kết với các điểm du lịch sinh thái trong vòng cung du lịch Đông Bắc: Lũng Cú (Hà Giang) -Thác Bản Giốc (Cao Bằng) - Ba Bể (Bắc Kạn). Phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường du khách. Quy hoạch phát triển 11 khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao (trong đó có sân golf): 01 khu tại huyện Sơn Dương; 02 khu huyện Yên Sơn và tại huyện Lâm Bình (04 khu), Na Hang (03 khu), Hàm Yên (01 khu), các huyện: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất.

*Sản phẩm du lịch thể thao, mạo hiểm:* Quy hoạch phát triển các điểm du lịch thể thao, chèo thuyền, dù lượn, đạp xe, leo núi và các môn thể thao khác tại khu du lịch Na Hang - Lâm Bình.

*Sản phẩm du lịch cộng đồng:* Mỗi huyện, thành phố xây dựng kế hoạch phát triển ít nhất 01 làng văn hóa đặc trưng gắn với phát triển du lịch. Tập trung phát triển mạnh loại hình du lịch cộng đồng theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu thị trường du khách. Xây dựng 01 (một) làng văn hóa dân tộc cấp tỉnh đồng bộ, bài bản, có đặc trưng riêng. Khuyến khích, hỗ trợ, đầu tư, hướng dẫn người dân giữ gìn kiến trúc nhà truyền thống, sử dụng vật dụng sinh hoạt trong gia đình bằng vật liệu thân thiện gắn gũi với thiên nhiên. Hỗ trợ duy trì, phát triển các điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn các huyện, thành phố đáp ứng nhu cầu thị trường du khách

*Khai thác, xây dựng sản phẩm du lịch đặc trưng; phát triển các sản phẩm du lịch*



*mới*: Mỗi huyện, thành phố xây dựng từ 01 đến 02 sản phẩm du lịch đặc trưng, hấp dẫn, thu hút khách du lịch: Huyện Lâm Bình, phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng; huyện Na Hang phát triển sản phẩm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; huyện Chiêm Hóa phát triển sản phẩm du lịch sinh thái gắn với du lịch cộng đồng; huyện Hàm Yên, Yên Sơn phát triển sản phẩm du lịch sinh thái gắn với cảnh quan nông nghiệp địa phương, du lịch nông nghiệp; huyện Sơn Dương phát triển sản phẩm du lịch lịch sử, văn hóa; TP. Tuyên Quang phát triển sản phẩm du lịch văn hóa tâm linh. Củng cố, nâng cấp chất lượng, tính hấp dẫn của mô hình du lịch sinh thái trải nghiệm.

*Khai thác, phát triển các sản phẩm du lịch mới*: Sản phẩm ngắm cảnh, trải nghiệm theo mùa nông nghiệp: Phát triển mô hình đón khách du lịch tham quan, trải nghiệm theo mùa nông nghiệp như: Lễ hội hoa Lê, ruộng bậc thang xã Hồng Thái, huyện Na Hang; ruộng bậc thang xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình; khai thác nhà vườn, trang trại, khu sinh thái, khu công nghệ cao phát triển thành các điểm du lịch trải nghiệm như: Cam sành, Thanh long ruột đỏ huyện Hàm Yên; làng nghề chè Vĩnh Tân, huyện Sơn Dương; chè Shan Khau Mút xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình; bưởi Phúc Ninh, Chè Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn; cá lồng hồ Na Hang, Lâm Bình... kết nối với các điểm du lịch của tỉnh.

*Khai thác phát triển kinh tế ban đêm*: Đầu tư xây dựng chợ đêm, khu ẩm thực, dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ du lịch tại TP. Tuyên Quang; chợ đêm mua sắm tại thị trấn Na Hang. Khuyến khích Nhân dân tham gia bán hàng nông sản, đặc sản, ẩm thực, hàng hóa lưu niệm của địa phương.

*Phát triển các sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, ẩm thực đặc trưng của địa phương gắn với hoạt động du lịch*: Đầu tư phòng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm OCOP, sản phẩm đặc trưng, sản phẩm quà lưu niệm độc đáo, đặc sản ẩm thực của địa phương... tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu, điểm du lịch, phục vụ nhu cầu của thị trường và du khách. Tổ chức cuộc thi ẩm thực để lựa chọn món ăn đặc trưng của mỗi điểm du lịch; tổ chức cuộc thi “Thiết kế sản phẩm hàng lưu niệm và quà tặng du lịch tỉnh Tuyên Quang để lựa chọn, bổ sung vào hệ thống mặt hàng quà lưu niệm du lịch của tỉnh (định kỳ 2 năm/lần). Lựa chọn món ăn đặc trưng của mỗi điểm du lịch.

*Các sản phẩm du lịch có tiềm năng khác*: du lịch hội nghị hội thảo, mua sắm, trải nghiệm ẩm thực...

#### *đ) Các nhiệm vụ phát triển du lịch*

##### *Phát triển hạ tầng du lịch:*

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào các khu du lịch trọng điểm: Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm; đầu tư xây dựng cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp, khu du lịch sinh thái. Nghiên cứu ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển du lịch cộng đồng. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất du lịch, đặc biệt các dự án hạ tầng then chốt, tại các khu vực động lực phát triển du lịch kết hợp huy động các nguồn vốn, hình thức đầu tư đa dạng để nhanh chóng hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, có tính kết nối cao.

- Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các bến thuyền phục vụ du lịch tại thị trấn Na Hang, các xã: Năng Khả, Khâu Tinh, Sơn Phú, Đà Vị (huyện Na Hang); Thượng Lâm, Khuôn Hà, Phúc Yên (huyện Lâm Bình), Xuân Quang... ; liên kết du lịch với các hành lang du lịch Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Hà Giang, Hà Nội - Vĩnh Phúc - Tuyên

Quang - Hà Giang, Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái, Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng...

- Đầu tư xây dựng chợ đêm, khu ẩm thực, dịch vụ vui chơi giải trí phục vụ du lịch tại TP. Tuyên Quang, chợ đêm mua sắm tại thị trấn Na Hang.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kết nối, thu hút đầu tư xây dựng phát triển các điểm du lịch: Huyện Chiêm Hóa: Thác Bản Ba, thác Khuôn Nhòa, hang Thăm Mên (xã Trung Hà), thác Lua (xã Hòa Phú); huyện Hàm Yên: Hồ Khớn, xã Thái Sơn; thôn Cao Đường, xã Yên Thuận, thác Lăn (xã Yên Phú), thác Mạ Héc (xã Phù Lưu), du lịch trải nghiệm rừng Cham Chu, điểm du lịch Danh thắng Quốc gia Động Tiên; TP. Tuyên Quang: soi Tình Húc; huyện Yên Sơn: hang Khẩu Lấu, xã Tân Tiến, Khu núi Là, hồ Ngòi Là (xã Chân Sơn), Thủy điện Sông Lô 8B (xã Phúc Ninh), Thủy điện Yên Sơn (xã Quý Quân); huyện Lâm Bình: điểm du lịch trải nghiệm tại Khau Mút xã Thổ Bình, điểm du lịch thôn Bản Biền, thác Bản Biền xã Phúc Sơn trở thành điểm kết nối du lịch sinh thái của tỉnh; phát triển du lịch sinh thái gắn với cảnh quan nông nghiệp đặc trưng địa phương. Đầu tư xây dựng điểm dừng chân cho khách du lịch trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ.

*Đa dạng hóa, tiêu chuẩn hóa, nâng cao chất lượng các tuyến du lịch, đẩy mạnh liên kết hoạt động du lịch, phát triển các sản phẩm du lịch chủ đạo, kết nối trong tỉnh với các địa phương trong vùng:*

- Phát triển các điểm du lịch cộng đồng trên địa bàn các huyện, thành phố; *huyện Lâm Bình:* Đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Tày thôn Nà Tông, Nà Đông, xã Thượng Lâm; thôn Nặm Đíp, thị trấn Lăng Can; thôn Nà Muông, xã Khuôn Hà; thôn Nà My, xã Thổ Bình; dân tộc Pà Thẻn thôn Thượng Minh, xã Hồng Quang; dân tộc Mông thôn Khuổi Trang, Khuổi Củng, xã Xuân Lập; dân tộc Tày, Dao thôn Bản Bon, xã Phúc Yên; dân tộc Dao Đỏ, thôn Bản Biền, xã Phúc Sơn; thôn Bản Bon, xã Phúc Yên; *huyện Na Hang:* đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Dao Tiên thôn Khâu Tràng, xã Hồng Thái; dân tộc Tày thôn Nà Khá, xã Năng Khá; dân tộc Tày, Dao Bản Bung, xã Thanh Tương. Đầu tư Bảo tồn Làng cổ dân tộc Tày tại Bản Mù, xã Thượng Nông; Làng văn hóa du lịch thôn Khau Tinh, xã Khâu Tinh; *huyện Chiêm Hóa:* Đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Tày thôn Bó Củng, xã Kim Bình; thôn An Phú, xã Tân Thịnh; thôn An Thịnh, xã Tân An; thôn Bản Ba, xã Trung Hà; *huyện Hàm Yên:* đầu tư xây dựng làng văn hóa dân tộc Tày thôn Pác Cáp, xã Phù Lưu; Làng văn hóa dân tộc Mông thôn Cao Đường, xã Yên Thuận; *huyện Yên Sơn:* Đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Dao Quần Trắng thôn Đá Bàn, xã Mỹ Bằng; thôn Động Sơn, xã Chân Sơn; *TP. Tuyên Quang:* đầu tư xây dựng Làng văn hóa dân tộc Sán Chay thôn Giếng Tanh, xã Kim Phú và một số làng tại phường Mỹ Lâm phù hợp với không gian phát triển của Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm; *huyện Sơn Dương:* đầu tư xây dựng Làng Văn hóa du lịch thôn Tân Lập, xã Tân Trào.

- Tổ chức các tuyến du lịch theo hệ thống các điểm di tích tâm linh trên địa bàn toàn tỉnh, trong đó: *TP. Tuyên Quang:* đền Thượng, đền Hạ, đền Ý La, đền Cảnh Xanh, Thiền Viện Trúc Lâm, chùa Hang, chùa Phổ Linh, chùa An Vinh; *huyện Yên Sơn:* chùa Phật Lâm, đình, chùa Minh Cầm, chùa Phổ Linh, đền Minh Lương, đền Làng Là, đền Đàm Mây; *huyện Hàm Yên:* đền Thác Cái, đền Bắc Mực; *huyện Chiêm Hóa:* Chùa Bảo Ninh Sùng Phúc, đền Bách Thần, đền Đàm Hồng; *huyện Na Hang:* các đền Pác Tạ và Pác Vãng; *huyện Lâm Bình:* chùa Phúc Lâm, đền Pú Bảo, đền Pù Chua, đền Khuôn Hà, chùa Ông, chùa Bà.

*Phát triển du lịch thông minh*

- Đẩy nhanh ứng dụng công nghệ số trong lĩnh vực du lịch, phấn đấu đến năm 2025

phát triển đồng bộ hệ sinh thái du lịch thông minh gắn với Hệ tri thức Việt số hóa và các mô hình du lịch thông minh.

- Hình thành hệ thống thông tin số cập nhật về các khu, điểm du lịch, cơ sở dịch vụ du lịch và khách du lịch.

- Phát triển các ứng dụng trên thiết bị di động cung cấp cho khách du lịch tại các địa bàn du lịch trọng điểm trong tỉnh, trong đó có các thông tin về điểm đến, sản phẩm dịch vụ du lịch, thuyết minh du lịch dịch tự động ra các ngôn ngữ phổ biến. Ứng dụng công nghệ thông tin vào du lịch, thu hút nhà đầu tư ứng dụng công nghệ vào du lịch, đưa du lịch phát triển theo hướng hiện đại, thích ứng với thời đại công nghệ.

- Xây dựng hệ thống thông tin thị trường du lịch Tuyên Quang.

#### *e) Giải pháp phát triển du lịch*

Quảng bá, xúc tiến du lịch và liên kết hợp tác phát triển du lịch. Tập trung quảng bá hình ảnh điểm đến Tuyên Quang dựa trên những giá trị tự nhiên, văn hóa và lịch sử nổi trội, khác biệt, độc đáo của tỉnh; định vị thương hiệu điểm đến Tuyên Quang trên thị trường trong nước và quốc tế.

Chú trọng phát triển doanh nghiệp du lịch và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên kết với du lịch; liên kết với các doanh nghiệp đầu mối lớn nhằm nhằm tạo và duy trì nguồn khách du lịch lớn cho tỉnh.

Tập trung phát triển sản phẩm du lịch khác biệt, có khả năng cạnh tranh cao dựa trên lợi thế nổi trội của từng địa phương. Phát triển các sản phẩm du lịch mới. Tổ chức các cuộc thi ẩm thực, thiết kế sản phẩm hàng lưu niệm, quà tặng để lựa chọn món ăn, vật phẩm đặc trưng của mỗi điểm du lịch. Kết hợp giới thiệu sản phẩm địa phương tại các điểm du lịch: đầu tư phòng trưng bày, giới thiệu các sản phẩm OCOP tại các khu, điểm du lịch.

Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch. Phát triển nhân lực du lịch chuyên nghiệp, chất lượng cao; coi đây là khâu đột phá để phát triển du lịch, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch. Tập huấn tăng cường năng lực cho đội ngũ làm công tác quản lý nhà nước về du lịch.

Ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi số trong phát triển du lịch. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành du lịch, phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, quản lý thông minh hoạt động du lịch, tài nguyên du lịch.

Bảo vệ tài nguyên, cảnh quan môi trường du lịch. Bảo tồn, phát huy giá trị di tích lịch sử, giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh.

### **1.3 Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

#### *a) Quan điểm, mục tiêu phát triển*

- Khẳng định vai trò, vị trí quan trọng của ngành nông lâm nghiệp trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Tuyên Quang trong thời kỳ quy hoạch; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh; là cơ sở để xây dựng nông thôn phát triển hiện đại, văn minh, giữ gìn bản sắc; tạo điều kiện phát triển nhanh và bền vững công nghiệp, dịch vụ.

- Tập trung chuyển đổi mô hình tăng trưởng, chuyên tư duy từ sản xuất nông lâm nghiệp sang phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, trong đó thực hiện hiệu quả 05 nội dung

đột phá: (i) Chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi; (ii) Chuyển đổi đất trồng cây kém hiệu quả sang trồng cây có hiệu quả cao, để phát triển sản xuất hàng hóa; (iii) Đẩy mạnh phát triển các loại hình tổ chức, dịch vụ sản xuất gắn với chế biến, liên kết sản xuất; (iv) Thực hiện giao đất, giao rừng, quy chủ rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp; (v) Tập trung đẩy mạnh quá trình tích tụ đất đai, sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Ưu tiên nguồn lực và đẩy mạnh xã hội hóa trong đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, thích ứng với biến đổi khí hậu, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của từng vùng trên địa bàn tỉnh.

- Khai thác tốt các điều kiện thuận lợi trong hội nhập kinh tế quốc tế và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho phát triển kinh tế nông lâm nghiệp nhanh, hiệu quả cao và bền vững.

### *b) Mục tiêu phát triển*

*Mục tiêu tổng quát:* Phát huy lợi thế so sánh của địa phương để phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp hàng hóa, sản xuất an toàn, hữu cơ, đặc sản; hình thành các vùng chuyên canh với quy mô thích hợp. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông, lâm nghiệp. Phát triển chuỗi giá trị các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của tỉnh. Thực hiện giao đất, giao rừng để phát triển kinh tế lâm nghiệp, chú trọng phát triển một số diện tích rừng gỗ lớn, xây dựng trung tâm sản xuất giống cây lâm nghiệp chất lượng cao đưa Tuyên Quang trở thành một tỉnh điển hình về phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững với mục tiêu trọng tâm Tuyên Quang là xây dựng Tuyên Quang khu khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao và là trung tâm sản xuất, chế biến gỗ vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

#### *Mục tiêu cụ thể:*

##### *Giai đoạn 2021-2025:*

- Tăng trưởng GTSX nông lâm nghiệp giai đoạn 2021-2025 đạt bình quân trên 4%/năm; diện tích sản xuất nông nghiệp theo tiêu chuẩn thực hành sản xuất nông nghiệp tốt đạt trên 6.290 ha, tăng gấp 3,7 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp được sản xuất theo các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 30%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đạt trên 15%. Diện tích sản xuất nông nghiệp theo các tiêu chuẩn Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (PGS, VietGAP, SAN) đạt trên 4.820 ha, tăng gấp 2,9 lần so với năm 2020.

- Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên 80%. Xây dựng, nâng cấp trên 116 liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản.

- Đến năm 2025, phấn đấu trên 60% người nông dân có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng.

##### *Giai đoạn 2026-2030:*

- Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân trên 3%/năm.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 60%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm nông sản ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao đạt trên 30%.

- Tỷ lệ hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả trên 90%. Có ít nhất 150 liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

- Đến năm 2030, phấn đấu trên 70% người nông dân có khả năng truy cập, khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng dữ liệu số về nông nghiệp, nền tảng truy xuất nguồn gốc, giảm sự phụ thuộc vào các khâu trung gian từ sản xuất, phân phối đến người tiêu dùng.

*c) Tổ chức không gian phát triển nông lâm nghiệp và thủy sản*

- Vùng phát triển trồng trọt tập trung:

(i) *Vùng trồng trọt thâm canh trọng điểm:* Quy hoạch vùng thâm canh trọng điểm lúa của tỉnh tại các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên; Vùng thâm canh ngô tại các huyện Chiêm Hóa, Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên; Vùng thâm canh cây trồng có múi tại các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Yên Sơn; Vùng trồng chè tập trung tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Hàm Yên, Sơn Dương; Vùng mía nguyên liệu gắn với các nhà máy đường; Vùng lạc tập trung tại các huyện Lâm Bình, Chiêm Hóa; Vùng cây dược liệu tập trung tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương, Hàm Yên; Vùng cây dược liệu tập trung tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương, Hàm Yên.

(ii) *Vùng nông nghiệp canh tác hữu cơ:* Vùng cây có múi hữu cơ tại huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hóa; Vùng trồng chè hữu cơ tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; Vùng trồng lạc hữu cơ tại huyện Lâm Bình; Vùng lúa hữu cơ tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; Vùng rau hữu cơ tại các huyện Lâm Bình, Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương, và khu vực phía Nam TP. Tuyên Quang. Cây ăn quả khác: Cây hồng tại huyện Na Hang, chuối tại huyện Chiêm Hóa, na tại huyện Yên Sơn.

(iii) *Phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* với các sản phẩm chè, rau quả, dược liệu tại các xã phía Bắc huyện Na Hang, huyện Sơn Dương, một số xã huyện Lâm Bình.

- Vùng chăn nuôi:

(i) *Phát triển chăn nuôi lợn tập trung* tại các huyện Yên Sơn, Sơn Dương, một số xã của huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, phát triển các giống lợn bản địa đặc sản có giá trị kinh tế cao tại các huyện Na Hang, Lâm Bình và một số xã của huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa.

(ii) *Phát triển đàn gia cầm* theo quy mô trang trại, gia trại an toàn sinh học tập trung tại các huyện Hàm Yên, Sơn Dương, Yên Sơn.

(iii) *Phát triển chăn nuôi gia súc (Bò, Trâu, Dê...)* theo quy mô trang trại, gia trại an toàn sinh học tập trung tại các huyện: Hàm Yên, Yên Sơn, và Sơn Dương.

Từng bước xây dựng hệ thống giết mổ hiện đại, bảo đảm an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm gắn với vùng chăn nuôi tập trung, vùng an toàn dịch bệnh.

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Phát triển vùng nuôi cá lồng bè tại hồ Thủy điện Tuyên Quang: thị trấn Na Hang, Năng Khả, Sơn Phú, Đà Vị, Khâu Tinh (huyện Na Hang); xã Thượng Lâm, Khuôn Hà, Phúc Yên (huyện Lâm Bình); vùng nuôi thủy sản trên các hồ thủy điện trên địa bàn các huyện: Chiêm Hóa, Hàm Yên và Yên Sơn.

- Vùng lâm nghiệp: Tập trung phát triển vùng rừng nguyên liệu tại các huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Na Hang, một số xã của các huyện Sơn Dương, Lâm Bình.

Tập trung phát triển rừng bền vững, hiệu quả để nâng tỷ lệ che phủ lên trên 65%: Giai đoạn 2021-2030, tập trung phát triển rừng gỗ lớn đạt trên 89.000 ha, chiếm trên 45% tổng diện tích rừng trồng sản xuất toàn tỉnh; trồng rừng tập trung bình quân đạt trên 10.000 ha/năm (trồng rừng kinh doanh gỗ lớn chiếm trên 50%); khai thác gỗ rừng trồng bình quân trên 1.000.000 m<sup>3</sup>/năm, đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và thị trường lâm sản; diện tích rừng trồng được cấp chứng chỉ FSC khoảng 90.000 ha, chiếm trên 50% tổng diện tích rừng trồng sản xuất của tỉnh.

*d) Giải pháp phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản*

- Duy trì diện tích lúa đảm bảo an ninh lương thực, an sinh xã hội; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu giống, sử dụng các loại giống lúa chất lượng cao; chuyên đổi một phần diện tích trồng lúa hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn.

- Phát triển các vùng sản xuất chuyên canh, hàng hóa tập trung (*lúa, cam, bưởi, chè, lạc, mía...*) phù hợp với điều kiện tự nhiên, thế mạnh của địa phương, gắn với công nghiệp chế biến nông sản; cơ cấu lại giống phù hợp, rải vụ thu hoạch, đưa các giống có chất lượng vào canh tác.

- Thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, xây dựng chuỗi giá trị liên kết từ đồng ruộng đến thị trường tiêu thụ; liên kết vùng nông nghiệp với cơ sở chế biến. Phát triển các vùng sản xuất có sự liên kết giữa các Hợp tác xã, doanh nghiệp và người dân để đẩy mạnh chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật cho người dân về giống, kỹ thuật canh tác, bảo quản sau thu hoạch.

- Tăng cường đầu tư thâm canh đưa năng suất chè vùng nguyên liệu công nghiệp chế biến; thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ mở rộng diện tích chè sản xuất theo tiêu chuẩn, quy chuẩn VietGAP; xây dựng quy trình sản xuất chè an toàn, ứng dụng kỹ thuật quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên chè; đẩy mạnh thành lập các mô hình HTX, Tổ hợp tác sản xuất chè gắn với du lịch; xây dựng chỉ dẫn địa lý cho chè Shan tuyết Na Hang.

- Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi hàng hóa tập trung gia trại, trang trại, theo chuỗi giá trị an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Phát triển chăn nuôi gia trại, trang trại tập trung, an toàn dịch bệnh, theo tiêu chuẩn được công nhận. Phấn đấu trên 90% sản phẩm từ chăn nuôi đạt tiêu chuẩn chứng nhận an toàn dịch bệnh, VietGAP, GlobalGAP, ... vào năm 2030.

- Đẩy mạnh công tác phục tráng các giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao, thích ứng với vùng sinh thái nông nghiệp của tỉnh. Đưa các giống khác có năng suất, chất lượng vào sản xuất; xây dựng và phát triển các cơ sở sản xuất giống chất lượng cao. Cải tạo, chọn lọc giống tốt, hỗ trợ sản xuất giống chất lượng cao để nâng cao chất lượng đàn vật nuôi; thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi thành phố, thị trấn, khu dân cư. Tiếp tục nghiên cứu loại vật nuôi có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện địa phương đưa vào sản xuất, chuyển giao cho người dân.

- Quản lý khai thác, sử dụng bền vững nguồn dược liệu rừng tự nhiên; thu hút đầu tư phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng; chuyên đổi đất cây nông nghiệp hiệu quả thấp sang trồng dược liệu.

- Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng phục vụ tưới tiêu, bảo quản chế biến rau quả; phát triển hình thức hợp tác, liên kết, mạng lưới tiêu thụ giữa người dân với doanh nghiệp, hợp tác xã để tổ chức sản xuất và bao tiêu sản phẩm rau quả an toàn.

- Xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi và hỗ trợ phát triển chăn nuôi hàng hóa tập trung

theo chuỗi giá trị an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ và quản lý chặt chẽ 3 loại rừng theo các phương án quản lý rừng bền vững, phát triển kinh tế dưới tán rừng, phát huy tối đa dịch vụ môi trường rừng nhất là dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và các dịch vụ mới khác để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị và bền vững; mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn VietGAP, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường... chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng theo hướng tăng tỷ trọng các loài cá bản địa, cá đặc sản, cá thương phẩm cao sản có giá trị kinh tế cao; nâng cao năng lực sản xuất giống, cung cấp dịch vụ thủy sản.

## **2. Phương án phát triển các ngành khác**

### **2.1. Phương án phát triển các ngành công nghiệp khác**

*a) Mục tiêu phát triển:* Tăng trưởng ngành công nghiệp khai thác khoáng sản đạt bình quân thời kỳ 2021-2030 trên 5,5%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân đạt trên 6%/năm; giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng bình quân trên 5%/năm. Tăng trưởng ngành công nghiệp sản xuất điện, nước, khí đốt đạt bình quân trên 8%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 tăng trưởng bình quân đạt trên 8%/năm; giai đoạn 2026-2030 tăng trưởng bình quân trên 7%/năm.

#### *b) Nhiệm vụ phát triển*

Hoàn thành xây dựng các dự án năng lượng, thủy điện đã quy hoạch phát triển trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành xây dựng hệ thống phân phối điện trung và hạ áp theo phương án phát triển điện lực tỉnh.

Hoàn thành xây dựng các dự án sản xuất nước sạch sử dụng vốn ngân sách tỉnh trên địa bàn thành phố và các huyện theo quy hoạch. Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy nước sạch trong danh mục ưu tiên thu hút đầu tư ngoài ngân sách.

#### *c) Giải pháp phát triển*

Hoàn thành xây dựng các dự án năng lượng, thủy điện đã quy hoạch phát triển; hoàn thành xây dựng hệ thống phân phối điện trung và hạ áp theo phương án phát triển điện lực tỉnh; hoàn thành xây dựng các dự án sản xuất nước sạch sử dụng vốn ngân sách và thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy nước sạch trong danh mục ưu tiên thu hút đầu tư ngoài ngân sách.

### **2.2. Phương án phát triển các ngành dịch vụ**

*a) Mục tiêu phát triển:* Phát triển khu vực dịch vụ trở thành khu vực chủ chốt, chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế với chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, phù hợp với các chuẩn mực trong nước và thông lệ quốc tế. Tốc độ tăng trưởng khu vực dịch vụ thời kỳ 2021 - 2030 đạt khoảng 9%. Đến năm 2030, tỷ trọng của khu vực dịch vụ chiếm khoảng 41% GRDP.

#### *b) Nhiệm vụ, giải pháp:*

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách để nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0, nhất là trong các lĩnh vực dịch vụ như du lịch, thương mại, y tế, giáo dục, tài chính, ngân hàng, logistics...; tăng dần tỷ trọng dịch vụ trong GRDP.

- Tập trung phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, có lợi thế cạnh tranh như: thương mại, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, logistics, giáo dục đào tạo, y tế... Đồng thời, hình thành một số khu vực trọng điểm về dịch vụ du lịch với sản phẩm du lịch chất lượng cao, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, có năng lực cạnh tranh cao.

- Nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh khai thác tiềm năng và lợi thế của từng ngành dịch vụ, tăng cường hợp tác giữa các ngành dịch vụ để cùng cạnh tranh và phát triển.

- Đẩy mạnh xã hội hóa để phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, y tế, thể dục thể thao, dịch vụ việc làm... theo cơ chế thị trường, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của Nhân dân.

- Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng, trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại nhằm tạo thuận lợi cho phát triển dịch vụ. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cần được ưu tiên bố trí cho việc phát triển, củng cố, nâng cấp, hiện đại hóa có trọng điểm kết cấu hạ tầng quan trọng như giao thông, viễn thông, du lịch, tài chính – ngân hàng....

### **2.3. Phương án phát triển thương mại**

#### *a). Mục tiêu phát triển:*

- Mục tiêu tổng quát: Phát triển thương mại hiện đại, văn minh, tăng trưởng nhanh và bền vững, là bệ đỡ, điểm tựa vững chắc cho sản xuất trên địa bàn tỉnh ngày càng đổi mới, phát triển; xây dựng thương hiệu hàng hóa Tuyên Quang, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phát triển kinh tế - xã hội, tạo tiền đề vững chắc để Tuyên Quang tham gia hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2030:

- Giá trị tăng thêm (VA) ngành thương mại đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 9,5%/năm; đến năm 2030 đóng góp khoảng 12% vào GRDP của tỉnh.

- Phần đầu kim ngạch xuất khẩu đến năm 2025 đạt trên 290 triệu USD; đến năm 2030 đạt trên 380 triệu USD.

- Phần đầu tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBLHH&DTDVTD) giai đoạn 2021 - 2025 đạt trung bình 13%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt trung bình 15%/năm, trong đó TMBLHH&DTDVTD trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại trong TMBLHH&DTDVTD chiếm khoảng 40% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh tế.

- Thương mại điện tử phát triển nhanh, tăng cường áp dụng công nghệ, hạ tầng kỹ thuật hiện đại cùng với phương tiện hỗ trợ đầy đủ, bảo đảm tính an toàn và thuận tiện cho doanh nghiệp và người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch; đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 20% TMBLHH&DTDVTD cả nền kinh



tế, đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 25%/năm; phần đầu đạt trên 45% số doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển đồng bộ, hiện đại, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên địa bàn tỉnh; hạ tầng thương mại khu vực thành thị được hiện đại hóa, áp dụng công nghệ số hóa trong quản lý, khai thác, vận hành; hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực nông thôn được phát triển đầy đủ, phục vụ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh và nhu cầu sinh hoạt của người dân.

#### *b) Nhiệm vụ phát triển*

- Tập trung thu hút đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thương mại hiện đại như trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích tại các đô thị lớn như thành phố Tuyên Quang, các đô thị tại các huyện. Quy hoạch phát triển 01 khu logistics tại thành phố Tuyên Quang.

- Tập trung thu hút đầu tư phát triển hệ thống phân phối xanh, trước hết là hệ thống phân phối bán lẻ bao gồm chợ, trung tâm thương mại, siêu thị và áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh; xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển hệ thống phân phối xanh, bền vững, chính sách thúc đẩy sự tham gia của các sản phẩm được dán nhãn sinh thái, thân thiện môi trường trong các hệ thống phân phối.

- Tăng cường phát huy các sáng kiến kết nối cung cầu hàng hóa; hình thành các chuỗi liên kết dọc (liên kết thành một chuỗi giá trị, chuỗi cung ứng của một hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa) và liên kết ngang (giữa những doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh về một hoặc một nhóm hàng hóa) giữa các nhà sản xuất, nhà phân phối và nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ.

- Triển khai hiệu quả Đề án Đổi mới phương thức kinh doanh, tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021 - 2025, định hướng tới 2030 theo Quyết định số 194/QĐ-TTg ngày 09/02/2021 và Đề án phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” giai đoạn 2021 - 2025” theo Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 17/3/2021; Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Đổi mới phương thức, lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong nước vào các chương trình kích cầu tiêu dùng, các sáng kiến kết nối cung cầu hàng hóa. Hỗ trợ các doanh nghiệp (đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất của các làng nghề, các hộ nông dân, các hợp tác xã, ...) trong hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quảng bá các đặc sản, sản phẩm tiêu biểu của Tuyên Quang.

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ và xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác chợ; tập trung cải tạo, nâng cấp các chợ đô thị hiện có và nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng bảo đảm an toàn thực phẩm, văn minh thương mại.

- Thu hút đầu tư xây dựng hệ thống kho tổng hợp và chuyên dụng, kho lạnh (đặc biệt là kho dự trữ, bảo quản hàng nông sản và hàng tiêu dùng thiết yếu) phục vụ bình ổn thị trường và cân đối cung cầu trong các thời điểm bất ổn về giá trong và ngoài nước.

- Phát triển thương mại điện tử (TMĐT), các loại hình thương mại dựa trên nền tảng số hóa.

- Phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực thương mại có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công

nghệ quản lý hoạt động kinh doanh mới.

- Thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển thương mại.

### **2.3. Phương án phát triển giáo dục - đào tạo**

#### *a) Mục tiêu phát triển*

- Giáo dục mầm non:

Duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Đến năm 2025, phấn đấu huy động trẻ đi nhà trẻ đạt 50%; 99,9% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường; tỷ lệ trẻ mầm non ngoài công lập đạt từ 8,0% trở lên; 100% trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non và chuẩn bị sẵn sàng vào lớp 1; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm 0,3%/năm, thể thấp còi giảm 0,2%/năm. Phát triển mạng lưới trường lớp, đặc biệt khu công nghiệp, vùng nông thôn và vùng khó khăn. Phấn đấu 100% nhóm, lớp mầm non học 2 buổi/ngày. Đảm bảo đủ giáo viên theo quy định; trên 95% giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm trở lên; 2,5 giáo viên/lớp và 25 trẻ/lớp. Đảm bảo đủ 1 phòng học/1 lớp; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia của mầm non đạt trên 53%. Đến năm 2030, phấn đấu huy động trẻ đi nhà trẻ đạt 60%; 99,9% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường; tỷ lệ trẻ mầm non ngoài công lập đạt từ 12,0% trở lên; 100% giáo viên có trình độ cao đẳng sư phạm trở lên; tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; tiếp tục giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân, thể thấp còi; tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt trên 65%.

- Giáo dục phổ thông:

+ Cấp tiểu học: Đến năm 2025, phấn đấu 3/7 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; học sinh được học 2 buổi/ngày đạt 80% trở lên; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 70%; 100% học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học ngoại ngữ (Tiếng Anh) và tin học. Đến năm 2030: huy động 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1; 100% học sinh lớp 3, lớp 4, lớp 5 được học tiếng Anh và tin học; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 83%.

+ Cấp trung học cơ sở (THCS): Đến năm 2025, duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, TP. Tuyên Quang đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3; huy động trên 99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; hằng năm, điểm trung bình các môn thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT tăng tối thiểu 5% so với năm học trước; đảm bảo 100% giáo viên đạt trình độ đào tạo đại học trở lên. Đến năm 2030: huy động trên 99% học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 83%.

+ Cấp Trung học phổ thông (THPT): Đến năm 2025, tuyển 80% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT và giáo dục thường xuyên; điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT tối thiểu bằng điểm trung bình các môn thi toàn quốc; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 35%. Đến năm 2030, huy động trên 90% học sinh tốt nghiệp THCS vào học THPT và giáo dục thường xuyên, điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT của tỉnh ngang bằng hoặc cao hơn điểm trung bình các môn thi toàn quốc; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt trên 60%; tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi có trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương đạt 90%.

- Giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp:

Đảm bảo để mọi người dân đều có cơ hội học tập suốt đời để nâng cao chất lượng cuộc sống, đóng góp tích cực, hiệu quả vào phát triển bền vững đất nước. Phấn đấu đạt tỉ

lệ người trong độ tuổi lao động được cập nhật kỹ năng làm việc đạt trên 60% năm 2025 và đạt trên 80% vào năm 2030. Đến năm 2025: Bảo đảm quy mô, cơ cấu ngành, nghề đào tạo cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; chất lượng đào tạo của một số trường tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4, trong đó một số nghề tiếp cận trình độ các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới. Thu hút 40 - 45% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 30% lực lượng lao động. Phân đầu 100% nhà giáo đạt chuẩn; khoảng 80% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại. Phân đầu khoảng 80% ngành, nghề đào tạo được xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia. Đến năm 2030: Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề cho tỉnh đang phát triển, có công nghiệp hiện đại; Thu hút trên 55% học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp; Đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho khoảng 55% lực lượng lao động. Phân đầu 100% nhà giáo đạt chuẩn; khoảng 90% cán bộ quản lý được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kỹ năng quản lý - quản trị hiện đại. Phân đầu khoảng 90% ngành, nghề đào tạo được xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia.

- Định hướng phát triển giáo dục đại học (GDĐH):

Giai đoạn 2021-2030, định hướng Đại học Tân Trào phát triển theo hướng: Đầu tư phát triển Trường Đại học Tân Trào đảm bảo điều kiện đáp ứng quy mô đào tạo trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc. Quy mô đào tạo của Trường Đại học Tân Trào đến năm 2025 có trên 30 mã ngành đại học, 8 mã ngành đào tạo sau đại học. Tăng cường tuyển sinh đại học, giữ ổn định đào tạo hệ cao đẳng và dừng đào tạo trung cấp chuyên nghiệp; đến năm 2025, quy mô sinh viên khoảng 14.000 người, tương đương khoảng 12.800 sinh viên đại học, giai đoạn 2025-2030 giữ ổn định quy mô đào tạo. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục Đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh. Mở rộng hợp tác, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín trong nước và nước ngoài. Phân đầu tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm đạt trên 95%.

*b) Nhiệm vụ, giải pháp phát triển*

*(1) Đối với giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông*

*Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học; xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia*

- Đầu tư xây dựng, cải tạo để tỷ lệ phòng học kiên cố các bậc học đạt trên 65%; các trường mầm non có đủ trang thiết bị dạy học; 100% các trường phổ thông đảm bảo đủ các điều kiện tối thiểu về cơ sở vật chất thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới.

+ Giai đoạn 2021-2025: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đến năm 2025: 95% trường MN, TH, THCS, 100% trường THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường TH, THCS và THPT có đủ phòng học bộ môn, 100% các cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ.

+ Giai đoạn 2026-2030: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đến năm 2030: 97% trường MN, TH, THCS, 100% trường THPT có phòng học kiên cố và bán kiên cố; 100% trường TH, THCS và THPT có đủ phòng học bộ môn, 100% các cơ sở giáo dục

có đủ thiết bị dạy học tối thiểu, các cơ sở giáo dục mầm non có đủ đồ dùng, đồ chơi; 100% cơ sở giáo dục có đủ thiết bị dạy tin học, ngoại ngữ.

- Phát triển hệ thống mạng lưới giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo hướng đồng bộ, tập trung, tinh gọn, cơ cấu hợp lý cả về trình độ và ngành nghề đào tạo.

- Tiếp tục mở rộng mạng lưới trường ngoài công lập, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc học sinh người dân tộc thiểu số, góp phần tạo nguồn cán bộ, nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi.

- Đến năm 2025, 100% học sinh, sinh viên có hồ sơ số về việc học tập cá nhân; 50% cơ sở đào tạo đều triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số; 80% triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt, học liệu số.

- Đến năm 2030, phấn đấu trên 70% cơ sở đào tạo triển khai hoạt động quản lý dạy và học trên môi trường số; 100% triển khai thanh toán học phí không dùng tiền mặt, học liệu số.

- Phát triển Trường Đại học Tân Trào thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong khu vực, là trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ của khu vực miền núi phía Bắc.

- Hình thành và phát triển hệ thống giáo dục chuyên biệt dành cho người khuyết tật, thiếu năng nhận thức, hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh:

+ Giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng một cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, thiếu năng tại TP.Tuyên Quang.

+ Giai đoạn 2026-2030: Đầu tư xây dựng thêm 1-2 cơ sở giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật, thiếu năng, giáo dục hòa nhập tại địa điểm thích hợp trên địa bàn huyện/thành phố của tỉnh để đáp ứng nhu cầu giáo dục chuyên biệt, giáo dục hòa nhập của Nhân dân. Tổ chức tập huấn nhận thức cho giáo viên các cấp về giáo dục khuyết tật, giáo dục hòa nhập nhằm phát hiện sớm, sàng lọc, chuyển tuyến giáo dục cho phù hợp.

- Hình thành hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: Đến năm 2025 có 01 trung tâm cấp tỉnh; đến năm 2030, mỗi huyện có 01 trung tâm giáo dục hòa nhập tạo điều kiện thuận lợi cho người khuyết tật được phát triển khả năng của bản thân, hòa nhập với cộng đồng và tăng cơ hội đóng góp cho cộng đồng, đảm bảo quyền học tập bình đẳng, chất lượng và phù hợp với đặc điểm, khả năng của người khuyết tật.

*Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên, giảng viên, nâng cao năng lực cán bộ ngành giáo dục*

- Thực hiện sắp xếp, tuyển dụng bổ sung đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm và triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; bố trí hợp lý giáo viên các cấp học gắn với sắp xếp giảm điểm trường lẻ.

- Thực hiện phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo giáo viên theo nhu cầu xã hội quy định tại Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm. Thực hiện khảo sát, đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên trên địa bàn tỉnh; tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ

năng ứng dụng công nghệ thông tin cho đội ngũ giáo viên; bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị cho cán bộ quản lý; kết hợp bồi dưỡng tập trung với từ xa, đẩy mạnh tự bồi dưỡng nhằm từng bước chuẩn hóa đội ngũ đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ. Tổ chức thực hiện đúng kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên theo Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

- Thực hiện nghiêm túc quy định đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức làm căn cứ để bố trí, sử dụng, đào tạo và quy hoạch, bổ nhiệm cũng như công tác khen thưởng, kỷ luật viên chức hằng năm. Lấy kết quả thực hiện làm căn cứ đánh giá xếp loại cơ quan, đơn vị, nhà trường, cán bộ quản lý, giáo viên và là căn cứ luân chuyển, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm.

- Thực hiện thi tuyển chức danh hiệu trưởng, phó hiệu trưởng phụ trách chuyên môn đối với các trường mầm non, phổ thông.

*Nâng cao chất lượng giáo dục mầm non, phổ thông:*

- Đưa chỉ tiêu về nâng cao chất lượng giáo dục vào kế hoạch phát triển giáo dục ở địa phương để chỉ đạo tổ chức thực hiện. Ban hành các văn bản chỉ đạo, giao trách nhiệm cụ thể cho cấp ủy Đảng các cơ sở giáo dục đào tạo, các tổ chức, đoàn thể trên địa bàn về công tác nâng cao chất lượng học sinh

- Vận dụng các phương pháp dạy học tiên tiến, phù hợp với thực tiễn để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; tiếp tục triển khai có hiệu quả việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số; tổ chức cho trẻ em làm quen với ngoại ngữ và tin học ở những nơi có điều kiện; xây dựng, nhân rộng các mô hình phối hợp giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

- Chủ động, tích cực triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới; biên soạn và triển khai tài liệu giáo dục địa phương đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, liên thông, thống nhất giữa các môn học, cấp học; triển khai mô hình giáo dục STEAM/STEM ở các cơ sở giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông. Đổi mới phương pháp dạy học theo đặc thù bộ môn trên cơ sở phân hóa đối tượng, các căn cứ về điều kiện, loại hình năng lực, phẩm chất cần phát triển ở học sinh để lựa chọn hình thức tổ chức dạy học phù hợp; tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo và ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong tổ chức dạy học thông qua việc sử dụng các mô hình học tập kết hợp giữa lớp học truyền thống với lớp học trực tuyến. Thực hiện thí điểm dạy học các môn khoa học tự nhiên bằng tiếng Anh và tổ chức dạy học tự chọn ngoại ngữ 2 ở cấp THPT.

- Thực hiện khảo sát thử nghiệm đánh giá PISA, PASEC theo chu kỳ; thực hiện tốt công tác chuẩn bị về dữ liệu hiệu trưởng, giáo viên, học sinh và các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn lực để tham gia khảo sát thử nghiệm và đánh giá định kỳ bảo đảm đúng các yêu cầu kỹ thuật của quốc tế và Việt Nam. Từng bước tiếp cận và triển khai thực hiện đánh giá quốc gia trên diện rộng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Chú trọng thực hiện các giải pháp thiết lập quan hệ chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình thông qua các phương tiện liên lạc hiện đại. Thực hiện hiện đại hóa nhà trường, xây dựng hệ thống số liên lạc điện tử, thiết lập kênh liên lạc điện thoại và các phương tiện truyền thông qua mạng internet để thường xuyên nắm bắt tình hình gia cảnh, diễn biến tâm lý, tình hình tu dưỡng, rèn luyện và kết quả học tập của học sinh.

*(2) Đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên*

*Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp:*

- Triển khai hiệu quả Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp và khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút các nhà đầu tư, doanh nghiệp, người sử dụng lao động tích cực tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp và phát triển kỹ năng nghề, chú trọng đào tạo nghề tại nơi làm việc.

- Xây dựng chính sách nhằm thu hút, tuyển dụng cán bộ quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, chú trọng phát triển đội ngũ cán bộ quản lý về giáo dục nghề nghiệp ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời bảo đảm yếu tố bình đẳng giới.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện cơ chế, ban hành chính sách nhằm đẩy mạnh phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp và từng bước phổ cập nghề cho thanh niên.

- Sắp xếp, tổ chức mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, hiện đại, dễ tiếp cận, đa dạng về loại hình, hình thức tổ chức, phân bổ hợp lý về cơ cấu ngành nghề, cơ cấu trình độ, đủ năng lực đáp ứng nhu cầu nhân lực qua đào tạo nghề nghiệp nhất là nhân lực chất lượng cao. Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong doanh nghiệp.

*Đẩy nhanh chuyển đổi số, hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị và đổi mới chương trình, phương thức đào tạo*

- Đẩy nhanh chuyển đổi số: Chuyển biến căn bản nhận thức và nhanh chóng nâng cao năng lực chuyển đổi số của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục nghề nghiệp; Phát triển đồng bộ hạ tầng số bao gồm hạ tầng dữ liệu, hạ tầng kỹ thuật của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh và các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị: Đầu tư trang thiết bị đạt tiêu chuẩn quốc gia cho cơ sở giáo dục nghề nghiệp; tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm. Hiện đại hóa cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phù hợp với công nghệ sản xuất của doanh nghiệp, định hướng phân tầng chất lượng và đặc thù các ngành, nghề đào tạo. Tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để khai thác, sử dụng thiết bị đào tạo tại doanh nghiệp. Phát triển mô hình “nhà trường thông minh, hiện đại”, “nhà trường xanh”.

- Đổi mới chương trình, phương thức đào tạo: Xây dựng, cập nhật chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đổi mới quy trình, phương pháp phát triển chương trình đào tạo theo hướng mở, linh hoạt, liên thông dựa trên mô đun, tín chỉ và các quy đổi tương đương, đáp ứng chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu. Phát triển chương trình đào tạo các ngành, nghề mới, ngành, nghề công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ mới, kỹ năng tương lai và các chương trình đào tạo cho người lao động trong các doanh nghiệp theo hình thức vừa làm vừa học ở trình độ trung cấp, cao đẳng. Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài, các chương trình đào tạo cho người nước ngoài tại Việt Nam.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong giáo dục nghề nghiệp.

- Gắn kết chặt chẽ giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp và thị trường lao động, trong đó xây dựng và thực thi cơ chế hợp tác giữa Nhà nước, Nhà trường, Nhà doanh nghiệp, người sử dụng lao động, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong các hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở hài hòa lợi ích và trách nhiệm xã hội. Xây dựng các mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất - kinh doanh và thị trường lao động, phù hợp với từng nhóm đối tượng, trong đó chú trọng đối tượng đặc thù, lao động từ khu vực phi chính thức, lao động bị thất nghiệp hoặc có nguy cơ thất nghiệp.

- Tăng cường huy động và nâng cao hiệu quả đầu tư tài chính cho giáo dục nghề nghiệp, trong đó: Tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục nghề nghiệp hàng năm. Ưu tiên phân bổ ngân sách cho giáo dục nghề nghiệp trong các chương trình, dự án của ngành, địa phương. Đa dạng hóa nguồn lực đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia giáo dục nghề nghiệp. Thúc đẩy sự hỗ trợ, tài trợ của các nước phát triển, các tổ chức quốc tế đầu tư cho giáo dục nghề nghiệp.

## **2.4. Phương án phát triển ngành y tế**

### *a) Mục tiêu phát triển*

- Đến năm 2025: Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) xuống dưới 20%; 100% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã; Phần đầu đạt 10 bác sĩ/10.000 dân và 38 giường bệnh/10.000 dân; Phần đầu 100% người dân có thể bảo hiểm y tế; Phần đầu trên 90% người dân có hồ sơ số về sức khỏe cá nhân; Bệnh viện hạng I và trên 50% bệnh viện hạng II thực hiện quản lý bệnh nhân điều trị nội trú bằng hồ sơ, bệnh án điện tử; Trên 50% Bệnh viện, Trung tâm y tế công triển khai thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử; Trên 50% Trạm y tế xã triển khai hoạt động quản lý Trạm y tế xã trên môi trường số và đạt trên 80% vào năm 2030; 100% Bệnh viện, Trung tâm y tế công, công khai giá thuốc, giá trang thiết bị y tế, giá khám chữa bệnh; Trên 50% cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế.

- Đến năm 2030: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) còn dưới 16%; duy trì 100% xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã; Phần đầu đạt 11 bác sĩ/10.000 dân và 40 giường bệnh/10.000 dân; Duy trì mục tiêu bao phủ bảo hiểm y tế cho 100% người dân; 100% người dân được quản lý, theo dõi sức khỏe bằng hồ sơ sức khỏe điện tử; 100% bệnh viện hạng II và trên 50% bệnh viện hạng III thực hiện quản lý bệnh nhân điều trị nội trú bằng hồ sơ, bệnh án điện tử; Trên 80% bệnh viện, trung tâm y tế công triển khai thanh toán viện phí không dùng tiền mặt, đơn thuốc điện tử; Trên 80% trạm y tế xã triển khai hoạt động quản lý trạm y tế xã trên môi trường số; Trên 80% cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa dựa trên nhu cầu thực tế.

### *b) Nhiệm vụ phát triển lĩnh vực y tế*

- Nâng cao sức khỏe sức khỏe Nhân dân cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng sống. Phần đầu đạt và vượt các chỉ tiêu sức khỏe trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và Chiến lược bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân giai đoạn từ nay đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Giảm tỷ lệ dân số mắc bệnh, tật.

- Xây dựng, phát triển mạng lưới cơ sở y tế hiện đại, đồng bộ đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh và công tác dự phòng. Tập trung đầu tư xây dựng, hoàn

thiện hệ thống cơ sở y tế tuyến tỉnh, cơ sở y tế tuyến huyện và mạng lưới y tế xã theo lộ trình. Thành lập Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện Đa Khoa tỉnh. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế. Xây dựng các cơ sở dữ liệu và các ứng dụng hệ thống tập trung của ngành y tế, phát triển nền tảng hỗ trợ khám, chữa bệnh từ xa. Xây dựng cơ sở dữ liệu hồ sơ sức khỏe điện tử dân cư; từng bước chuyển quản lý, theo dõi sức khỏe dân cư bằng hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập. Đẩy mạnh xã hội hoá, thu hút đầu tư, hỗ trợ cơ sở y tế tư nhân phát triển, mở rộng. Thúc đẩy cơ chế liên thông khám chữa bệnh, nghiên cứu, quản lý thông tin giữa hệ thống y tế ngoài công lập và hệ thống y tế công lập.

*c) Giải pháp phát triển lĩnh vực y tế:*

- Chú trọng thực hiện tốt công tác tuyển dụng cán bộ y tế; thực hiện đãi ngộ xứng đáng đối với cán bộ y tế. Có các chính sách đủ mạnh để khuyến khích người có trình độ chuyên môn làm việc tại y tế cơ sở, các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

- Bảo đảm thuốc đủ về số lượng, tốt về chất lượng, giá hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng, chữa bệnh, phục hồi chức năng, khuyến khích sử dụng thuốc sản xuất trong nước.

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu, “người gác cổng” của hệ thống y tế, hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phát triển mạng lưới bác sỹ gia đình ở các đô thị, khu dân cư.

- Đẩy mạnh các giải pháp để nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Thực hiện lộ trình liên thông, công nhận kết quả xét nghiệm. Tăng cường đào tạo, luân phiên cán bộ y tế, chuyển giao kỹ thuật cho tuyến dưới. Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ; xây dựng bệnh viện xanh - sạch - đẹp, an toàn, văn minh, hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

- Tập trung đẩy nhanh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin từ quản lý bệnh viện, giám định bảo hiểm y tế, bệnh án điện tử tới chẩn đoán, xét nghiệm, khám, chữa bệnh từ xa. Triển khai các mô hình tổ chức khám, chữa bệnh linh hoạt, phù hợp với điều kiện từng nơi để bảo đảm dịch vụ khám, chữa bệnh cho người dân vùng sâu, vùng xa.

- Xây dựng và thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường kết hợp với y học hiện đại trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khoẻ.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động y tế: Rà soát, sửa đổi quy định, chính sách tạo thuận lợi cho chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế; hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật phục vụ y tế số. Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong các hoạt động của cơ sở y tế các tuyến.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, huy động các nguồn lực phát triển hệ thống y tế: Đa dạng hoá các hình thức hợp tác công - tư, bảo đảm minh bạch, công khai, cạnh tranh bình đẳng, không phân biệt công - tư trong cung cấp dịch vụ y tế. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở y tế, tập trung vào cung cấp dịch vụ cao cấp, theo yêu cầu. Có chính sách đặc thù trong phát triển dược liệu, nhất là các dược liệu quý hiếm; ưu tiên đầu tư và tập trung phát triển các vùng chuyên canh, hình thành các chuỗi liên kết trong sản xuất, bảo quản, chế biến dược liệu.

## **2.5. Phương án phát triển thông tin truyền thông**

### **2.5.1. Phương án phát triển bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, chính**



## **quyền điện tử; phát triển kinh tế số, xã hội số**

### *a) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển bưu chính:*

*Giai đoạn 2021 - 2025:* Phát triển mạng điểm phục vụ rộng khắp toàn tỉnh; 100% số xã trên địa bàn tỉnh có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ. Phát triển dịch vụ bưu chính số, phấn đấu 100% các điểm bưu chính ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyển phát giúp nâng cao năng suất, độ chính xác, hiệu quả của hoạt động bưu chính. Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình, cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam. Thúc đẩy phát triển thương mại điện tử, phấn đấu 35% dân số của tỉnh tham gia mua sắm trực tuyến, với giá trị mua hàng hóa và dịch vụ trực tuyến đạt trung bình 350 USD/người/năm. Doanh số thương mại điện tử B2C (tính cho cả hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trực tuyến) đạt 103 triệu USD, chiếm 10% so với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng. Thanh toán không dùng tiền mặt trong thương mại điện tử đạt 50% trong đó thanh toán thực hiện qua các tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chiếm 80%. 50% số xã, phường và thị trấn trên địa bàn tỉnh có thương nhân thực hiện hoạt động bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trực tuyến. 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ tiến hành hoạt động kinh doanh trên các sàn giao dịch thương mại điện tử, bao gồm cả mạng xã hội có chức năng sàn giao dịch thương mại điện tử. 70% các đơn vị cung cấp dịch vụ điện, nước, viễn thông và truyền thông triển khai hợp đồng điện tử với người tiêu dùng. 100% lãnh đạo cơ quan nhà nước sử dụng chứng thực chữ ký số điện tử. Phấn đấu số bưu gửi đạt tối thiểu 15 bưu gửi/đầu người/năm. Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính: ~ 3.800 người. Hỗ trợ hộ sản xuất kinh doanh triển khai kinh tế số và thương mại điện tử: Phấn đấu 100% số hộ sản xuất nông nghiệp đáp ứng tiêu chí có tài khoản bán hàng, gian hàng trên sàn thương mại điện tử; phấn đấu 100% số hộ sản xuất nông nghiệp triển khai thanh toán điện tử trên sàn thương mại điện tử; 100% số hộ sản xuất nông nghiệp có tài khoản, gian hàng trên sàn thương mại điện tử được tập huấn, hướng dẫn thực hiện quy trình đóng gói, kết nối, giao nhận sản phẩm.

*Giai đoạn 2026 – 2030:* Hoàn thiện việc xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ bưu chính, chuyển phát, mục tiêu giảm bán kính tiếp cận dịch vụ bưu chính, chuyển phát xuống dưới 5km đối với khu vực đô thị và dưới 8km đối với khu vực nông thôn, miền núi. Phấn đấu số bưu gửi đạt tối thiểu 40 bưu gửi/đầu người/năm. Số dân phục vụ bình quân trên 01 điểm phục vụ bưu chính: ~ 3.700 người. 100% doanh nghiệp bưu chính thực hiện báo cáo trực tuyến. Xây dựng cơ sở dữ liệu doanh nghiệp bưu chính.

### *b) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển viễn thông*

*Giai đoạn 2021 – 2025:* Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 75%; Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet đạt 25%, trong đó tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet tại khu vực đô thị đạt 40%. Phát triển băng thông rộng: Ít nhất 50% số hộ gia đình (hoặc 15 thuê bao cá nhân/100 dân) trên địa bàn tỉnh được tiếp cận và sử dụng dịch vụ băng rộng cố định, trong đó ít nhất 50% thuê bao được kết nối với tốc độ tối thiểu đường xuống là 30Mbps (Megabits/giây). 100% các điểm truy nhập viễn thông công cộng trên địa bàn Tuyên Quang sử dụng dịch vụ băng rộng cố định trong đó ít nhất 80% các điểm có truy nhập băng rộng cố định với tốc độ tối thiểu đường xuống là 50Mbps. Đảm bảo tối thiểu 98% các khu vực dân cư được phủ sóng 3G/4G với tốc độ trung bình: 3G: Tải xuống (Download) là 7 Mbps; Tải lên (Upload) 2 Mbps. 4G: Tải xuống (Download) là 25 Mbps; Tải lên (Upload) 15

Mbps. 80% các cơ sở giáo dục bậc cao đẳng, đại học sử dụng dịch vụ băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mbps Mbps . Ít nhất 80% các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cơ sở dạy nghề có truy nhập băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 45Mbps Mbps . Ít nhất 50% cơ sở khám chữa bệnh có truy nhập băng rộng với tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mbps Mbps . 100% các cơ quan, đơn vị của Đảng, Chính phủ, tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp có kết nối băng rộng, trong đó ít nhất 50% kết nối có tốc độ tối thiểu đường xuống là 100Mbps Mbps.

*Giai đoạn 2026 – 2030:* Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động đạt 85%; Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet đạt trên 45%, trong đó tỷ lệ hộ gia đình sử dụng internet tại khu vực đô thị đạt 65%. 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp được kết nối internet tốc độ cao. Thực hiện việc tắt sóng các đôi với 100% trạm BTS 2G. Duy trì các chỉ số về xã có hạ tầng mạng băng rộng cáp quang; cơ quan nhà nước có kết nối băng rộng cố định; trường học có kết nối băng rộng cố định; bệnh viện có kết nối băng rộng cố định; doanh nghiệp trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp có kết nối băng rộng cố định. Ngầm hóa đồng bộ 30 - 35% hạ tầng mạng cáp viễn thông, truyền hình; tính riêng khu vực đô thị đạt 50 – 60%. Tiếp tục hoàn thiện việc cải tạo, chỉnh trang mạng cáp ngoại vi (cáp treo trên cột điện lực, cột viễn thông) tại tất cả các khu vực chưa thể thực hiện ngầm hóa, thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh. Phát triển hạ tầng viễn thông chuyển mình thành hạ tầng CNTT-TT, trong đó: Viễn thông là hạ tầng quan trọng đóng góp vào sự phát triển của tỉnh; tạo nền tảng cho kinh tế số, xã hội số; tạo môi trường phát triển đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

*c) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển công nghệ thông tin, chính quyền điện tử*

*Giai đoạn 2021 - 2025:* Phần đầu 100% thủ tục hành chính đủ điều kiện theo quy định được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 và được cung cấp, sử dụng trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động. Trên 80% thủ tục hành chính thực hiện cung cấp mức độ 3, 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 50% (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Trên 80% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến, người dân chỉ phải nhập dữ liệu một lần; trên 90% người dân, doanh nghiệp hài lòng về việc giải quyết thủ tục hành chính. Đạt trên 90% hồ sơ công việc tại cấp tỉnh, 80% hồ sơ công việc tại cấp huyện và 60% hồ sơ công việc tại cấp xã được xử lý trên môi trường mạng; 20% thủ tục hành chính của các cơ quan nhà nước được cắt giảm. Phần đầu trên 30% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh; trên 50% doanh nghiệp thực hiện giao dịch điện tử trong các hoạt động về tài chính.

*Giai đoạn 2026 - 2030:* Phần đầu thủ tục hành chính thực hiện cung cấp mức độ 3, 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia đạt 90%; tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 trên tổng số hồ sơ đạt tối thiểu 80%. 100% hồ sơ thủ tục hành chính được xử lý hoàn toàn trực tuyến (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước). 100% văn bản trao đổi giữa các cơ quan nhà nước được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng, trừ văn bản mật theo quy định. Phần đầu 100% số cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ 24/7, sẵn sàng phục vụ trực tuyến bất cứ khi nào người dân và doanh nghiệp cần. Từng bước mở dữ liệu của các cơ quan Nhà nước để cung cấp dịch vụ công kịp thời, phục vụ người dân và phát triển kinh tế - xã hội. Phần đầu trên 50% doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động quản lý, sản xuất, kinh doanh; trên 70% doanh nghiệp thực hiện giao dịch điện tử trong các hoạt động về tài chính.

Ứng dụng công nghệ số, trọng tâm là ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và dữ liệu lớn (Big data) phục vụ phân tích, dự báo, hỗ trợ ra quyết định cho lãnh đạo, các cấp, các ngành điều hành kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, trật tự trên địa bàn tỉnh.

*d) Phát triển hạ tầng đô thị thông minh*

Xây dựng Đề án đô thị thông minh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành Đô thị thông minh; triển khai giám sát an toàn, an ninh thông tin 4 cấp cho các hệ thống dùng chung của tỉnh.

*đ) Phát triển kinh tế số*

Thu hút đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ số, phát triển nội dung số, công nghiệp sáng tạo, kinh tế nền tảng, kinh tế chia sẻ, thương mại điện tử và sản xuất thông minh phát triển và triển khai dịch vụ số trên địa bàn tỉnh.

Xây dựng, phát triển nền tảng thương mại điện tử thông qua chuỗi giá trị, hình thành chuỗi cung ứng, trong đó có sự tham gia của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh và các cơ sở sản xuất, phân phối và các kênh thương mại, các công ty thương mại điện tử trên phạm vi cả nước và quốc tế.

Khuyến khích, tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp viễn thông xây dựng, phát triển hạ tầng mạng lưới, cung cấp dịch vụ mạng di động 4G/5G, đường truyền Internet tốc độ cao để thúc đẩy, tăng tỷ lệ sử dụng điện thoại thông minh của người dân; đẩy mạnh thanh toán điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp trong thanh toán không dùng tiền mặt.

*e) Phát triển xã hội số*

Triển khai hiệu quả các chương trình, đề án liên quan đến xã hội số quốc gia; lựa chọn mô hình điểm tiến hành chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế, giáo dục; mô hình điểm cấp xã để xây dựng xã hội số, tổng kết, đánh giá, nhân rộng phạm vi thực hiện. Phát triển và khai thác, sử dụng hiệu quả nền tảng số trong công tác quản lý xã hội tại địa phương. Ứng dụng công nghệ số nhằm tăng cường quảng bá văn hóa, lịch sử của tỉnh.

Triển khai chuyển đổi số trong khu vực công và các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, tạo môi trường hình thành thể hệ công dân số, doanh nhân số. Thúc đẩy các trường học, cơ sở giáo dục và đào tạo tiên phong áp dụng công nghệ số, nền tảng số trong giáo dục đào tạo. Thúc đẩy các bệnh viện, cơ sở y tế sử dụng nền tảng số, thực hiện chuyển đổi số, thanh toán số, tạo môi trường y tế văn minh, an toàn, thuận tiện, bảo vệ tốt nhất sức khỏe của người dân.

Thúc đẩy phát triển xã hội số, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, cung cấp các khóa học đại trà, trực tuyến cho người dân và doanh nghiệp; ban hành các quy tắc ứng xử trên môi trường số; hình thành Trung tâm giải đáp thắc mắc và hỗ trợ người dân, doanh nghiệp qua nền tảng số.

*g) Bảo đảm an toàn, an ninh mạng*

Quản triệt, thực hiện nghiêm các quy định về Luật an ninh mạng, bảo vệ bí mật Nhà nước. Xây dựng trung tâm giám sát an toàn thông tin 4 lớp (SOC); củng cố lực lượng chuyên trách đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng kết hợp đầu tư trang, thiết bị, phương tiện khoa học - kỹ thuật để chủ động phòng ngừa rủi ro, ứng phó và khắc phục kịp thời các sự cố về an toàn, an ninh mạng, giám sát động tiêu cực của quá trình chuyển đổi số, bảo vệ an toàn các nguồn thông tin, dữ liệu trong chuyển đổi số, góp phần thúc đẩy hoạt động

trên môi trường số.

### **2.5.2. Phương án phát triển báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại**

#### *a) Phương án phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, xuất bản, truyền hình và phát thanh*

Duy trì và đầu tư phát triển cơ quan báo in và báo điện tử thuộc tỉnh. Thực hiện sắp xếp, đổi mới mô hình tổ chức, nâng cao hiệu quả lãnh đạo, quản lý để phát triển. Xây dựng các cơ quan báo chí thuộc tỉnh thành cơ quan báo chí đa phương tiện, phát triển phong phú về nội dung; có khả năng thu hút, hấp dẫn công chúng, định hướng dư luận xã hội trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, văn học, nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền và thông tin đến nhân dân.

Phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang thành một cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực của tỉnh và có tầm ảnh hưởng mạnh trong khu vực. Phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện, tòa soạn hội tụ; đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động; ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung; nâng cao chất lượng nội dung các chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc. Bảo đảm thời lượng phát sóng chương trình của địa phương và quốc gia theo quy định của Chính phủ và Bộ Thông tin Truyền thông.

#### *b) Phương án phát triển thông tin điện tử*

Hiện đại hóa trang thông tin điện tử các Sở, ngành, địa phương. Nâng cao chất lượng tin bài, nội dung các trang thông tin điện tử, phát triển các chuyên mục hữu ích hướng đến các đối tượng người đọc; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin. Một số Cổng thông tin điện tử cấp tỉnh có phiên bản tiếng nước ngoài, 100% cơ quan hành chính nhà nước sử dụng cổng/trang thông tin điện tử và mạng xã hội để thực hiện tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin, tiếp nhận và phản hồi ý kiến của người dân về việc thực hiện quản lý nhà nước của ngành, của địa phương. Thực hiện định hướng dư luận trong môi trường điện tử; giám sát thông tin trong môi trường mạng, các mạng xã hội; đấu tranh với luận điệu, thông tin xuyên tạc của các thế lực thù địch.

#### *b) Phương án phát triển thông tin cơ sở*

Đến năm 2025: Phần đầu trên 30% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông. Nâng cao chất lượng nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở, cung cấp thông tin thiết yếu, thực hiện chức năng tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật đến người dân.

Đến năm 2030: Phần đầu 100% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông. Đa dạng hóa bản tin, nâng cao chất lượng nội dung thông tin cơ sở, bám sát nhu cầu thiết yếu của người dân địa phương, phục vụ tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật đến người dân.

#### *c) Phương án phát triển thông tin đối ngoại*

Phát triển Cổng thông tin đối ngoại theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện. Định hướng Tạp chí Tân Trào, Tạp chí Khoa học, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Tuyên Quang có bản tin thời sự hoặc chuyên trang, chuyên mục tiếng nước ngoài; phát triển 01 bản tin đối ngoại.

## **2.6. Phương án phát triển văn hóa, thể dục thể thao**

### *a) Mục tiêu phát triển văn hóa, thể thao*

#### **Về văn hoá:**

Tập trung xây dựng con người Tuyên Quang phát triển toàn diện với những đặc điểm truyền thống, những nét văn hóa đặc trưng của các dân tộc trong tỉnh. Bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, giáo dục thẩm mỹ, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, nhân cách, kỹ năng xã hội cho các tầng lớp Nhân dân, đặc biệt là thanh, thiếu niên.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa. Hoàn thiện quy định, thiết chế văn hóa bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người Tuyên Quang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Xây dựng và quản lý thị trường văn hóa lành mạnh, từng bước thu hẹp khoảng cách về hưởng thụ văn hóa giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội. Đẩy mạnh xuất bản sản phẩm văn hóa mang đậm bản sắc các dân tộc và truyền thống văn hóa của Tuyên Quang. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp về đạo đức xã hội.

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, gắn với phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Xây dựng đời sống văn hóa trong từng cộng đồng làng, bản, khu phố, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và mỗi gia đình. Phấn đấu đến năm 2025: trên 90% hộ gia đình đạt gia đình văn hoá; trên 80% thôn, tổ dân phố đạt thôn, tổ dân phố văn hóa; trên 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá. Đến năm 2030, trên 93% hộ gia đình đạt gia đình văn hoá; trên 85% thôn, tổ dân phố đạt thôn, tổ dân phố văn hóa; trên 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hoá. Phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng, xã hội trong việc xây dựng môi trường văn hóa.

#### **Về thể thao:**

Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Tuyên Quang, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân. Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của tỉnh, đưa thể thao Tuyên Quang đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao Tuyên Quang ở những môn thể thao có ưu thế.

### *b) Nhiệm vụ phát triển văn hóa, thể dục thể thao*

#### **Cấp tỉnh:**

- Đầu tư xây dựng và vận hành hoạt động có hiệu quả các công trình Trung tâm văn hóa tỉnh, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh, Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống; Rạp chiếu phim; Khu liên hợp thể thao tỉnh; Khu trưng bày ngoài trời thuộc công trình Nhà Bảo tàng tỉnh. Xây dựng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương trở thành trung tâm giáo dục lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch của cả nước. Xây dựng hồ sơ và đề nghị UNESCO công nhận di sản thiên nhiên thế giới Ba Bể (Bắc Kạn) - Na Hang (Tuyên Quang).

- Duy trì hoạt động đơn vị nghệ thuật biểu diễn chuyên nghiệp: Đoàn nghệ thuật dân tộc tỉnh, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng tỉnh.

- Đổi mới hoạt động của Bảo tàng tỉnh, Bảo tàng Tân Trào, xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa tư liệu, hiện vật, di sản để trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu

văn hóa của tỉnh và của vùng.

- Thu hút đầu tư phát triển mạng lưới các bảo tàng tư nhân (mô hình diễn giải văn hóa, sinh thái, du lịch), phục vụ các hoạt động trải nghiệm, khám phá của khách du lịch và các nhà nghiên cứu.

- Đầu tư hệ thống công viên, khu vui chơi giải trí công cộng quy mô cấp tỉnh.

#### ***Cấp huyện:***

- Đầu tư xây dựng và vận hành hiệu quả các thiết chế văn hóa cấp huyện: Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao, Nhà văn hóa đa năng.

- Đầu tư xây dựng và vận hành hiệu quả Nhà Văn hóa Thiếu nhi các huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Na Hang, Lâm Bình.

- Đầu tư xây dựng, phấn đấu 100% số đơn vị hành chính cấp huyện có Trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng; 100% số huyện, thành phố có 2 công trình thể thao cơ bản, trong đó có 30% số huyện, thành phố có 3 công trình thể thao theo quy định (sân vận động có tường rào, bậc ngòi, khán đài; bể bơi; nhà tập luyện và thi đấu đa năng); 100% các huyện, thành phố có công viên, khu vui chơi giải trí công cộng phục vụ Nhân dân; 30% số huyện có Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên hoặc Nhà văn hóa thiếu nhi, Cung văn hóa thiếu nhi. Chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, thể thao: Đến năm 2025, phấn đấu trên 60% và phấn đấu đạt trên 80% số các di sản của tỉnh có hiện diện số và hình thành bản đồ di sản số để người dân, khách du lịch có thể truy cập thuận lợi trên môi trường số. Xây dựng hình ảnh, văn hóa con người Tuyên Quang “thân thiện, nhân ái, đoàn kết, sáng tạo, hội nhập” trên không gian mạng, gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

#### ***Cấp cơ sở:***

Phấn đấu đầu tư xây dựng để 100% đơn vị hành chính cấp xã có Nhà văn hóa Khu dân cư, Trung tâm Văn hóa - Thể thao, khu vui chơi giải trí công cộng đảm bảo các tiêu chí theo quy định; 60% đơn vị hành chính cấp xã có từ 01 đến 02 công trình thể thao cơ bản theo quy định (sân vận động, bể bơi, nhà tập luyện đa năng).

Phấn đấu 100% thôn bản, khu dân cư có Nhà văn hóa - khu thể thao đảm bảo các tiêu chí theo quy định; 100% khu dân cư đô thị có khu vui chơi giải trí công cộng phục vụ Nhân dân.

Phấn đấu 100% các cấp hành chính từ tỉnh đến cơ sở có hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí phục vụ Nhân dân đảm bảo diện tích phù hợp với quy mô dân số. Các công trình văn hoá, thể thao ở từng địa phương tiêu biểu cho bản sắc văn hoá từng vùng và thuận tiện cho Nhân dân tham gia các hoạt động văn hoá, thể thao và vui chơi giải trí.

#### ***c) Giải pháp phát triển văn hóa, thể dục thể thao***

##### ***Giải pháp phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật:***

- Xây dựng, phát triển đội ngũ người làm văn hóa có năng lực, trình độ chuyên môn, bản lĩnh ngang tầm với nhiệm vụ, bố trí phù hợp về vị trí công tác, số lượng.

- Đầu tư xây dựng và nâng cao chất lượng hoạt động của Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh để vừa phục vụ các nhiệm vụ chính trị của tỉnh, vừa là nơi bảo tồn và phát huy các loại hình nghệ thuật truyền thống của các dân tộc trong tỉnh.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho đội ngũ văn nghệ sỹ, các hội văn nghệ tinh hoạt động hiệu quả; đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao tính chuyên nghiệp, sáng tạo của các hội văn học, nghệ thuật; định kỳ tổ chức các hình thức khuyến khích sáng tác để ra đời nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật.

- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất các thiết chế văn hóa địa phương, các trung tâm Văn hóa - Thể thao ở cấp xã, nhà văn hóa thôn cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng. Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn tỉnh.

*Giải pháp bảo tồn văn hóa truyền thống:*

- Xây dựng, phát triển đội ngũ người làm văn hóa, làm công tác sưu tập, bảo tồn có năng lực, trình độ chuyên môn, có tâm huyết với văn hóa địa phương, có tính sáng tạo, có năng lực kết hợp hoạt động bảo tồn, giữ gìn với hoạt động phát huy văn hóa truyền thống.

- Hỗ trợ các địa phương duy trì hoạt động các đội văn hóa bản, xã; khuyến khích lớp trẻ tiếp thu, thực hành văn hóa dân tộc; học và thực hành các điệu hát, kể chuyện, thực hành nghi lễ truyền thống trong các lễ hội, các hoạt động thể dục thể thao truyền thống.

- Tăng cường năng lực của các chủ thể văn hóa, đề cao vai trò của các nghệ nhân, người có uy tín trong cộng đồng trong việc tự bảo tồn và phát huy văn hóa của dân tộc mình.

- Định kỳ tổ chức các lễ hội văn hóa truyền thống đặc trưng của các dân tộc, kết hợp tổ chức lễ hội truyền thống với hoạt động du lịch; gắn hoạt động văn hóa nghệ thuật truyền thống của các dân tộc với hoạt động du lịch, cơ sở du lịch cộng đồng.

- Triển khai nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học liên quan đến sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa các dân tộc nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng văn hóa, tài nguyên du lịch lịch sử, sinh thái, nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Quan tâm bố trí và cân đối ngân sách cho việc thực hiện các dự án, đề án bảo tồn; quảng bá thông tin nhằm huy động nguồn vốn xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, sự ủng hộ đóng góp của Nhân dân trong công tác bảo tồn văn hóa. Có cơ chế khuyến khích các nghệ nhân trao truyền văn hóa dân tộc, có chính sách ưu đãi đối với nghệ nhân dân gian; phát huy vai trò của già làng, trưởng dòng họ trong bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc.

- Xây dựng các chính sách đặc thù để khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy và giới thiệu di sản văn hóa các dân tộc.

*Giải pháp phát triển thể dục thể thao:*

- Xây dựng, phát triển đội ngũ quản lý, người làm thể dục thể thao có năng lực, trình độ chuyên môn, bản lĩnh ngang tầm với nhiệm vụ, bố trí phù hợp về vị trí công tác, số lượng.

- Tuyên truyền kêu gọi mỗi người dân tự giác tập luyện thể dục và chọn cho mình một môn thể thao phù hợp để luyện tập, rèn luyện sức khỏe; khuyến khích các câu lạc bộ thể dục thể thao thôn, bản phát triển và hoạt động thường xuyên; duy trì luyện tập các môn thể thao dân tộc kết hợp với các môn thể thao hiện đại.

- Chính quyền địa phương phối hợp với đoàn thể, đơn vị, cơ quan định kỳ tổ chức

các hoạt động thể dục thể thao trong khối nông dân, công nhân viên chức, lao động, phụ nữ, thanh thiếu nhi, học sinh, sinh viên, lực lượng vũ trang, người cao tuổi. Chính quyền địa phương định kỳ tổ chức các giải thi đấu thể thao phong trào phong trào thu hút mọi tầng lớp Nhân dân tham gia tập luyện và thi đấu. Kết hợp tổ chức lễ hội văn hóa với tổ chức các giải thi đấu các môn thể thao truyền thống.

- Xây dựng và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao ở cơ sở. Đối với các xã đã có trung tâm Văn hóa - Thể thao ở cấp xã, các thôn đã có khu thể thao thôn, sử dụng hiệu quả các cơ sở vật chất hiện có; tiếp tục đầu tư hoàn thiện đối với các xã chưa có trung tâm Văn hóa - Thể thao, các thôn chưa có khu thể thao thôn.

- Trong các trường học, đảm bảo 100% các trường bố trí thể dục là bộ môn chính khóa; từng bước đầu tư xây dựng sân thể thao đạt tiêu chuẩn trong các trường học đảm bảo thực hành thể dục và một số bộ môn thể thao.

### **3. Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội**

#### **3.1. Các vùng bảo tồn đã được xác định trong quy hoạch ngành cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh**

Tiếp tục bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang trên địa bàn huyện Na Hang; Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Cham Chu trên địa bàn các huyện Hàm Yên và Chiêm Hóa; Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn tại huyện Yên Sơn; Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình tại huyện Chiêm Hóa; Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào tại huyện Sơn Dương.

#### **3.2. Phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh với hệ thống hạ tầng quốc gia**

Xây dựng nút giao kết nối với tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và tuyến cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang; Nâng cấp, mở rộng các nút giao giữa đường tỉnh với các quốc lộ trên địa bàn tỉnh, cải thiện năng lực lưu thông và độ an toàn tại các nút giao; Kết nối với mạng lưới quốc lộ: Nâng cấp, mở rộng các nút giao giữa đường tỉnh với các quốc lộ trên địa bàn tỉnh, cải thiện năng lực lưu thông và độ an toàn tại các nút giao; Kết nối hạ tầng giao thông tỉnh với hạ tầng đường thủy: bố trí quy hoạch các đoạn đường nhánh là đường huyện, đường chuyên dùng kết nối vào các cảng, bến thủy nội địa; Tiếp tục đầu tư xây dựng, mở rộng năng lực truyền tải của hệ thống điện do tỉnh quản lý, xây dựng mới một số công trình đầu nối mới với mạng lưới điện quốc gia trên địa bàn tỉnh.

### **3.3. Các khu vực khuyến khích phát triển, khu vực hạn chế phát triển**

#### **3.3.1. Khu vực khuyến khích phát triển**

Khu vực khuyến khích phát triển gồm: (i) Toàn bộ diện tích TP. Tuyên Quang, toàn bộ phạm vi diện tích các thị trấn: Yên Sơn, Tân Yên, Sơn Dương, Vĩnh Lộc, Lăng Can, Na Hang; (ii) Toàn bộ diện tích các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các vùng phụ cận; (iii) Diện tích các điểm công nghiệp, khu sản xuất tập trung trên địa bàn các huyện, thành phố; (iv) Khu vực trung tâm các xã đã được quy hoạch phát triển theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V thuộc các huyện, gồm: các xã Mỹ Bằng, Trung Môn, Xuân Vân, Trung Sơn của huyện Yên Sơn, các xã Phù Lưu, Thái Sơn của huyện Hàm Yên; các xã Sơn Nam, Tân Trào, Hồng Lạc của huyện Sơn Dương; các xã Hòa Phú, Ngọc Hội, Kim Bình, Trung Hà của huyện Chiêm Hóa; các xã Yên Hoa, Đà Vị tại huyện Na Hang; các xã Thượng Lâm,



Phúc Sơn<sup>6</sup> của huyện Lâm Bình; (v) Diện tích đất ở đô thị, diện tích đất ở nông thôn (trừ diện tích đất ở nông thôn thuộc vùng đệm các Khu bảo tồn).

### 3.3.2. Khu vực hạn chế phát triển

Khu vực hạn chế phát triển gồm: (i) Toàn bộ diện tích thuộc các khu bảo tồn, khu bảo vệ cảnh quan, bao gồm cả phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, vùng đệm của các khu bảo tồn, gồm: (i) Khu vực thuộc ranh giới Vườn quốc gia Tam Đảo; (ii) Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang; (iii) Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; (iv) Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào; (v) Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình; (vi) Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn; (vii) Toàn bộ diện tích đất rừng phòng hộ, toàn bộ diện tích đất rừng sản xuất; (viii) Hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh nguồn nước của các công trình sản xuất nước sạch trên địa bàn tỉnh.

### 3.4. Phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của tỉnh và cơ chế phối hợp tổ chức liên kết không gian liên huyện

Các trục liên kết dọc (hướng Bắc Nam và Tây Bắc - Đông Nam): (1) Trục quốc lộ 2: Liên kết thành phố Tuyên Quang – thị trấn Yên Sơn - thị trấn Tân Yên; (2) Trục cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ: Liên kết trực tiếp Vùng đô thị - công nghiệp phía Nam của tỉnh với các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng; (3) Trục cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang: Liên kết nhanh tỉnh Tuyên Quang với tỉnh Hà Giang, cùng với tuyến cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ tạo liên kết nhanh từ các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng đến tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang; (4) Trục quốc lộ 2C (bao gồm Quốc lộ 2C kéo dài): Liên kết thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương - thành phố Tuyên Quang - xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn - thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa - thị trấn Na Hang, huyện Na Hang - thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình; (5) Trục đường tỉnh 185: liên kết huyện Sơn Dương - khu vực phía Đông huyện Yên Sơn - khu vực phía Đông huyện Chiêm Hóa, khu vực phía Tây huyện Na Hang; (6) Trục đường tỉnh 188: Liên kết huyện Yên Sơn - khu vực phía Tây huyện Chiêm Hóa - khu vực phía Tây huyện Lâm Bình.

Các trục liên kết ngang (hướng Đông - Tây): (1) Đường Hồ Chí Minh: Liên kết thành phố Tuyên Quang - khu vực Đông Bắc huyện Yên Sơn; (2) Trục quốc lộ 3B: Liên kết huyện Hàm Yên - huyện Chiêm Hóa; (3) Trục quốc lộ 279: Liên kết huyện Lâm Bình - Chiêm Hóa - Na Hang; (4) Trục quốc lộ 37: Liên kết thành phố Tuyên Quang - huyện Sơn Dương.

Chủ động tham gia phát triển các hành lang kinh tế: Hà Nội - Tuyên Quang - Hà Giang; Hà Nội - Phú Thọ - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng; liên kết sâu rộng với các hành lang kinh tế khác: Phú Thọ - Vĩnh Phúc - Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng; Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Kạn, Hà Giang - Tuyên Quang - Bắc Kạn - Cao Bằng, Thái Nguyên - Tuyên Quang - Phú Thọ - Yên Bái.

### 3.5. Phương án tổ chức không gian bảo vệ môi trường

#### a) Phương án phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh Tuyên Quang theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

- Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt gồm: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân

<sup>6</sup> Nghị quyết số 1262/NQ-UBTVQH14 ngày 27/4/2021

khu phục hồi sinh thái của: Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình, Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn; vùng bảo vệ I của các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh; khu dân cư tập trung nội thành của thành phố Tuyên Quang.

- Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Phân khu hành chính - dịch vụ, vùng đệm của: Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung của các đô thị loại IV, loại V trên địa bàn tỉnh.

- Vùng khác: Là phần không gian lãnh thổ còn lại của tỉnh ngoài vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải .

#### b) Phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Tiếp tục bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phục hồi sinh thái tại các khu bảo tồn: Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu, Khu bảo vệ cảnh quan Đá Bàn, Khu bảo vệ cảnh quan Kim Bình, Khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào; thiết lập hành lang đa dạng sinh học nối liền Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang với Vườn quốc gia Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn).

c) Hình thành hệ thống các khu xử lý chất thải cấp tỉnh, cấp huyện và khu xử lý chung cụm xã:

- Các khu xử lý chất thải rắn vùng tỉnh: Khu xử lý CTR Nhữ Khê tại xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn; Khu xử lý CTR Phúc Ứng tại xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương; Khu xử lý CTR Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên.

- Các khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, gồm 05 khu xử lý: Khu xử lý CTR Phúc Thịnh tại xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa; Khu xử lý CTR Năng Khả tại xã Năng Khả, huyện Na Hang; Khu xử lý CTR Lâm Bình tại xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình; Khu xử lý CTR Hồng Lạc tại xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương; Khu xử lý CTR Minh Dân tại xã Minh Dân, huyện Hàm Yên.

Duy trì hệ thống các điểm tập kết, điểm trung chuyển rác tại các thôn, xã theo quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

### **3.6. Phương án sắp xếp không gian phát triển các hoạt động quốc phòng, an ninh**

#### **3.6.1. Phương án bố trí quốc phòng**

Các khu vực ưu tiên cho nhiệm vụ Quốc phòng trong quy hoạch tỉnh, bao gồm gồm:

- a) Khu vực QP1: Toàn tỉnh có 50 khu vực, diện tích 13.186 ha.
- b) Khu vực QP2: Toàn tỉnh có 12 khu vực, diện tích 2.576 ha.
- c) Khu vực QP-CT2: Toàn tỉnh có 04 xã.
- d) Khu vực QP-AT: Toàn tỉnh có 48 xã.

#### **3.6.2. Phương án tổ chức không gian công trình phục vụ an ninh**

Hình thành mạng lưới cơ sở an ninh trên địa bàn tỉnh gồm: Trụ sở cơ quan công an

tỉnh, trụ sở cơ quan công an huyện, trụ sở công an xã và các công trình trụ sở chuyên ngành trực thuộc cơ quan Công an tỉnh. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn đảm bảo diện tích khu đất bố trí xây dựng mỗi xã, thị trấn 01 trụ sở Công an xã, thị trấn có diện tích tối thiểu 1.000 m<sup>2</sup> - 2.000 m<sup>2</sup> đảm bảo xây dựng các công trình chức năng phục vụ làm việc của cán bộ công an, hoạt động an ninh chuyên môn.

Bố trí cơ sở hạ tầng phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ: Trụ sở Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ tỉnh Tuyên Quang tại phường Ý La, thành phố Tuyên Quang; Quy hoạch phát triển hạ tầng PCCC tại khu vực Sơn Nam, huyện Sơn Dương và cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Đầu tư xây dựng trụ sở doanh trại đội cảnh sát PCCC tại các huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Na Hang, Lâm Bình. Xây dựng hạ tầng đội phòng cháy chữa cháy chuyên ngành tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có diện tích  $\geq 50$  ha theo quy định.

#### **4. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội**

##### **4.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng giao thông**

###### **4.1.1. Phương án phát triển mạng lưới đường bộ**

Tập trung nâng cao tốc độ khai thác trên các tuyến đường bộ chính, tối ưu mạng lưới để rút ngắn hơn nữa thời gian tiếp cận đến các trung tâm du lịch, khu công nghiệp, khu nông nghiệp tập trung trong tỉnh Tuyên Quang, các tỉnh lân cận và tiếp cận mạng lưới đường bộ cao tốc, cảng hàng không trong vùng. Kêu gọi thu hút đầu tư đối với các dự án giao thông có khả năng thu hồi vốn tốt, nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách, tận dụng tối đa nguồn lực của kinh tế tư nhân.

Mạng lưới đường bộ cao tốc, quốc lộ trên địa bàn tỉnh: Chủ động, tích cực phối hợp với các cơ quan trung ương, địa phương lân cận cùng nghiên cứu, đề xuất các phương án kỹ thuật, phân kỳ đầu tư để thúc đẩy thực hiện nhanh các dự án đầu tư theo quy hoạch: Hoàn chỉnh hệ thống đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, Tuyên Quang - Hà Giang (trong thời kỳ 2021-2030) theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, 4 làn xe; thông tuyến đường Hồ Chí Minh; cải tạo nâng cấp các Quốc lộ 2, 2C, 2D, 37, 3B, 279, 280 đạt tiêu chuẩn đường cấp III - IV.mn, các đoạn quốc lộ mới (kéo dài 3B, 2C, 2D) tối thiểu đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn, nghiên cứu xây dựng tuyến đường cao tốc Phủ Yên - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái kết nối với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và Nội Bài.

Mạng lưới đường tỉnh: Đầu tư cải tạo, nâng cấp 04 tuyến đường tỉnh hiện có đạt quy mô tối thiểu đường cấp IV miền núi, một số đoạn qua đô thị được mở rộng, chỉnh trang phù hợp với quy mô đường đô thị (ĐT.185, ĐT.186, ĐT.188, ĐT.189).

Quy hoạch 06 tuyến đường tỉnh mới với quy mô tối thiểu đường cấp V. Đầu tư xây dựng và chuyển đổi một số tuyến đường huyện thành đường tỉnh: ĐT.187 quy mô tối thiểu cấp V.mn; ĐT.190 quy mô cấp tối thiểu cấp V.mn; ĐT.191 quy mô tối thiểu cấp III.mn; ĐT.192 quy mô tối thiểu cấp V.mn; ĐT.193 quy mô tối thiểu cấp V.mn; ĐT.195 quy mô tối thiểu cấp V.mn.

Xây dựng các tuyến đường liên kết với các tỉnh xung quanh: (1) Đường kết nối liên vùng Phủ Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái, (2) Đường kết nối huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang – huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (ĐT.192); (3) Đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (ĐT.187); (4) Đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài - Lào Cai (ĐT.185); (5) Đường kết nối liên vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang; (6) Đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định Hoá, tỉnh Thái

Nguyên; (7) Đường kết nối thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái; (8) Đường từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn (ĐT.191).

(Chi tiết xem tại Phụ lục 1 kèm theo báo cáo)

Hoàn thiện và cải tạo chỉnh trang các tuyến đường đô thị, tuyến đường vành đai nâng cao năng lực phục vụ giao thông, giảm ách tắc, phát triển giao thông đô thị khang trang, hiện đại. Ưu tiên đầu tư xây mới các trục đường phát triển đô thị tại TP. Tuyên Quang (đường từ TP. Tuyên Quang đi trung tâm huyện Yên Sơn tại Km14, Quốc lộ 2 Tuyên Quang - Hà Giang, đường từ trung tâm thành phố đi suối khoáng Mỹ Lâm; đường Lý Thái Tô; đường từ khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm đến Quốc lộ 2D kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ...); xây dựng mới tại trung tâm các huyện ít nhất 01 trục đường phát triển đô thị, đường từ trung tâm xã Đà Vị đến trung tâm xã Hồng Thái, huyện Na Hang, đường từ xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc và một số tuyến đường quan trọng khác đến các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để đóng vai trò trục xương sống tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng, tạo hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thiện cho đô thị. Quy hoạch xây dựng và kết nối hợp lý giữa các tuyến đường trục chính của tỉnh với các tuyến đường đô thị, tạo thành mạng lưới giao thông hiện đại, kết nối liên hoàn.

Xây dựng mới và cải tạo, sửa chữa các cầu lớn vượt sông Lô, sông Gâm: Cầu Xuân Vân, cầu Tân Long qua sông Gâm, huyện Yên Sơn; cầu Minh Xuân - Trảng Đà, cầu Trường Thi, cầu An Khang thành phố Tuyên Quang; quy hoạch xây dựng cầu Bạch Xa (Km71) nối liền các xã hai bờ sông Lô phía Bắc huyện Hàm Yên; cải tạo, sửa chữa cầu Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang; cầu vượt sông Phó Đáy: cầu Sơn Dương 2, thị trấn Sơn Dương, cầu Sơn Nam - Ninh Lai và cầu Trắng 2 xã Tân Trào, huyện Sơn Dương; cầu vượt sông Lô: cầu Đông Trai, cầu Phan Lương, huyện Sơn Dương; cầu qua suối Lũng Giềng, xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình; cầu Bắc Danh, xã Thanh Tương, huyện Na Hang; Nâng cấp cầu sắt hiện tại tại Thị trấn Na Hang thành cầu bê tông cốt thép vĩnh cửu.

Cải tạo, nâng cấp đường huyện, liên xã cơ bản đạt cấp V-VI.mn hoặc đường GTNT loại A; phấn đấu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện; các tuyến đường đi qua trung tâm các xã được ưu tiên thiết kế theo hướng đường đô thị. Phát triển đường thôn bản, đường sản xuất theo nhu cầu và nguồn lực, nâng cao chất lượng giao thông nội đồng. Tiếp tục hỗ trợ xi măng, ống cống, kinh phí thuê máy trộn bê tông để bê tông hóa trên đường giao thông nông thôn (đường thôn và đường nội đồng), xây dựng, kiên cố hóa cầu trên các đường giao thông nông thôn.

Tầm nhìn đến năm 2050: Xây dựng cao tốc Thái Nguyên - Tuyên Quang - Yên Bái. Hoàn chỉnh hệ thống quốc lộ trên địa bàn tỉnh theo quy mô đường cấp III.mn-IV.mn. Một số tuyến quốc lộ quan trọng không có cao tốc song hành như Quốc lộ 37, Quốc lộ 279 mở rộng 4 làn xe hoặc nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc. Nâng cấp các tuyến đường bộ kết nối liên vùng tăng lên từ 1-2 cấp tùy thuộc vào điều kiện địa hình. Đầu tư hoàn thiện các tuyến đường tỉnh có quy mô tối thiểu đạt cấp IV.mn trở lên, đường tỉnh chính đạt cấp III.mn-IV.mn; nâng cấp hệ thống đường GTNT vào cấp và đạt chuẩn theo tiêu chuẩn thiết kế đường bộ. Xem xét đầu tư một số tuyến đường tỉnh quan trọng, đoạn đường kết nối từ đường tỉnh đến các khu công nghiệp, các khu chế biến, các tuyến đường có tính chất kết nối liên vùng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh, đảm bảo có kết nối đường bộ thuận lợi với các huyện của tỉnh Vĩnh Phúc, Phú

Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, Hà Giang.

Phương án phát triển hệ thống bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ:

Xây dựng hoàn chỉnh và đúng cấp kỹ thuật, đảm bảo mỗi đơn vị hành chính cấp huyện trong tỉnh có tối thiểu một bến xe, tối thiểu đạt cấp 4 (ưu tiên bến xe khách phía Nam TP. Tuyên Quang). Dành quỹ đất bố trí tại mỗi đô thị và mỗi khu công nghiệp tối thiểu có một bến xe hàng; tại mỗi đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch phải dành đất bố trí tối thiểu có một bãi đỗ xe. Riêng TP. Tuyên Quang bố trí các bãi đỗ xe ở các khu vực: trung tâm, phía Bắc, Nam, Đông, Tây của thành phố. Vị trí bến, bãi đỗ xe hàng hóa được bố trí gần chợ, các trung tâm thương nghiệp và các trung tâm khác có yêu cầu vận chuyển hàng hóa lớn.

Đầu tư xây dựng 05 bến xe tại các huyện và thành phố như sau: Xây dựng bến xe khách Tuyên Quang, TP. Tuyên Quang, diện tích 5,0 ha, quy mô xây dựng bến xe loại I; Bến xe khách và trạm dừng chân huyện Yên Sơn, thị trấn Yên Sơn, diện tích 1,5 ha, quy mô xây dựng bến xe loại III; Bến xe thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên, diện tích 4,0 ha, quy mô xây dựng bến xe loại IV; Bến xe thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hoá, diện tích 1,5 ha, quy mô xây dựng bến xe loại IV; Bến xe huyện Lâm Bình, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, diện tích 1,5 ha, quy mô xây dựng bến xe loại IV; Bến xe khách Na Hang tại địa điểm mới (dự kiến trong giai đoạn 2026-2030).

Thu hút đầu tư xây dựng các trạm dừng nghỉ dọc cao tốc, các quốc lộ.

#### **4.1.2. Phương án phát triển đường sắt<sup>7</sup>**

Thời kỳ 2021-2030, xác định các vị trí giao cắt đường bộ với đường sắt được quy hoạch để dành quỹ đất xây dựng các cầu vượt đường sắt đối với các tuyến đường bộ xây mới có quy mô từ cấp III trở lên; cầu vượt đường sắt đối với đường đô thị chính giao cắt với đường sắt trên địa bàn tỉnh.

#### **4.1.3. Phương án phát triển đường thủy nội địa**

Tổ chức các tuyến đường thủy nội địa: Tuyên Việt Trì - Tuyên Quang - Na Hang (gồm 3 đoạn: Việt Trì - Tuyên Quang trên sông Lô, Tuyên Quang - Chiêm Hóa trên sông Gâm, không liên tục tại thủy điện Yên Sơn, Chiêm Hóa - hạ lưu đập thủy điện Tuyên Quang), tuyến vùng hồ thủy điện Tuyên Quang.

Đầu tư, xây dựng cải tạo nâng công suất 03 cảng thủy nội địa hiện có: cảng Tuyên Quang 400.000 tấn/năm, cảng An Hoà 400.000 tấn/năm, cảng Tam Sơn lên 500.000 tấn/năm; thu hút đầu tư 02 cảng tại Chiêm Hoá, Na Hang trên sông Gâm và các cảng tại vùng hồ thủy điện Tuyên Quang, công suất 100-300 nghìn tấn; thu hút đầu tư, xây dựng khoảng 56 bến thủy nội địa dọc theo sông Lô, sông Gâm và trên các vùng lòng hồ thủy điện để phục vụ nhu cầu vận tải, dân sinh và du lịch; rà soát tạo thuận lợi cấp phép khoảng 39 bến khách ngang sông phục vụ nhu cầu dân sinh.

Tầm nhìn đến năm 2050: Tiếp tục duy trì, khai thác các tuyến đường thủy hiện có; thu hút đầu tư các cảng và bến khách đạt tiêu chuẩn. Phát triển các tuyến ngắn phục vụ du lịch lòng hồ (kết hợp các dịch vụ du lịch khác); nghiên cứu thu hút đầu tư hệ thống chuyên tải qua các khu vực đập thủy điện để phát huy tối đa hiệu quả khai thác của các tuyến thủy nội địa.

#### **4.1.4. Cảng cạn**

<sup>7</sup> Theo Quy hoạch giao thông quốc gia thời kỳ 2021-2030, chưa xây dựng đường sắt trên địa bàn tỉnh.

Đầu tư xây dựng cảng cạn Tuyên Quang tại thành phố Tuyên Quang, kết nối với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và Tuyên Quang - Hà Giang: Giai đoạn năm 2020-2025: Diện tích ban đầu 05 ha/quỹ đất khoảng 20 ha, năng lực thông qua hàng hóa 20.000 - 35.000 TEU/năm; giai đoạn đến năm 2030 và sau năm 2030: Mở rộng diện tích 05 -10 ha; năng lực thông qua hàng hóa 35.000 TEU/năm hoặc lớn hơn.

#### 4.1.5. Sân bay, cảng hàng không

Phối hợp với Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải nghiên cứu, đầu tư xây dựng Sân bay chuyên dùng và thủy phi cơ tại huyện Na Hang. Sau năm 2030, dự kiến đầu tư xây dựng cảng hàng không tại huyện Hàm Yên.

### 4.2. Phương án phát triển năng lượng và mạng lưới cấp điện

#### 4.2.1. Phương án phát triển nguồn điện

Duy trì nguồn phát điện hiện có; mở rộng nhà máy thủy điện Tuyên Quang. Xây dựng các thủy điện đã được quy hoạch ở thời kỳ trước, thực hiện đầu tư xây dựng trong thời kỳ 2021-2030. Xây dựng các nhà máy thủy điện: Phú Bình, Nậm Vàng và các nhà máy thủy điện theo quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh. Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy điện sinh khối và phát triển các dự án năng lượng điện mặt trời. Xây dựng thủy điện Sông Lô 9 trên sông Lô khi Quy hoạch Điện VIII được phê duyệt. Xây dựng đường dây đấu nối các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ vào mạng điện tỉnh và quốc gia.

Bảng 1: Danh mục nguồn điện đầu tư xây dựng trong thời kỳ 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

STT	Dự án	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Dự án nguồn điện đã được quy hoạch ở giai đoạn trước (2011-2020), triển khai thực hiện trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030</b>		
1	Thủy điện Suối Ba 1	6,4	
2	Thủy điện Suối Ba 2	4,0	
3	Thủy điện Khánh Nhật	4,0	
4	Thủy điện Thác Gióm	5,4	
5	Thủy điện Khuôn Cọ	3,0	
6	Thủy điện Hùng Lợi 1	8,0	
7	Thủy điện Hùng Lợi 2	3,5	
8	Thủy điện Hùng Lợi 3	3,3	
<b>II</b>	<b>Dự án nguồn điện thực hiện trong thời kỳ 2021-2030</b>		
1	Mở rộng nhà máy thủy điện Tuyên Quang, 01 tổ máy	120	Công suất hiện hữu 342 MW; Lắp đặt mới tổ máy mới công suất 120 MW
2	Thủy điện Phú Bình	10,0	Xây dựng mới
3	Thủy điện Nậm Vàng	10,5	Xây dựng mới
4	Thủy điện Sông Lô 9	75	Xây dựng mới (Dự kiến quy hoạch, đầu tư xây dựng phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia)

STT	Dự án	Quy mô công suất (MW)	Ghi chú
5	Nhà máy điện sinh khối	100	Xây dựng mới
6	Các dự án điện mặt trời nổi lưới	200	Xây dựng mới (Nghiên cứu quy hoạch, đầu tư xây dựng phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia)

#### 4.2.2. Chương trình phát triển lưới điện cao áp

*Giai đoạn 2021-2030:*

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng điện quốc gia trên địa bàn tỉnh:

- Lưới điện 500kV: Xây dựng mới trạm biến áp (TBA) 500kV Tuyên Quang, công suất 2x450 MVA. Xây mới đường dây 500kV Tuyên Quang - Rẽ Lào Cai - Vĩnh Yên, đầu nối TBA 500kV Tuyên Quang.

- Lưới điện 220kV: Trạm biến áp 220kV: Xây dựng mới TBA 220kV Thủy điện Yên Sơn công suất 1x125MVA; xây dựng mới TBA 220kV Sơn Dương công suất 2x125 MVA; nâng công suất máy biến áp (MBA) T2 trạm 220kV Tuyên Quang, nâng công suất trạm lên 2x250MVA; xây mới TBA 220kV Thủy điện Sông Lô 9 công suất 1x105 MVA (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được đầu tư xây dựng); lắp đặt máy biến áp (MBA) T2 trạm 220kV Thủy điện Tuyên Quang nâng công suất trạm lên 2x125MVA (do đơn vị đầu tư nhà máy Thủy điện Tuyên Quang thực hiện, nâng cấp đồng bộ với nhà máy thủy điện và không thuộc hạng mục công trình điện của tỉnh). Xây dựng mới, cải tạo các đường dây (ĐZ) 220kV đồng bộ với các trạm biến áp.

Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng điện cấp tỉnh:

- Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo mạng lưới điện trên địa bàn tỉnh, nâng tổng công suất cấp điện toàn tỉnh đến năm 2030 đạt khoảng 800 MW, bao gồm: Lưới điện 100KV, lưới điện phân phối trung và hạ áp đảm bảo cung cấp đầy đủ nhu cầu sử dụng điện trên địa bàn tỉnh và đóng góp vào hệ thống điện quốc gia.

- Lưới điện 110kV: Xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất các trạm biến áp 110kV theo lộ trình đầu tư của tỉnh; xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường dây 110kV đồng bộ với các trạm biến áp.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 2, Phụ lục 3 kèm theo báo cáo)

#### 4.2.3. Quy hoạch lưới điện trung, hạ áp

Từng bước nâng cao độ tin cậy an toàn cung cấp điện; Kết cấu lưới điện phải đảm bảo yêu cầu cấp điện trước mắt có dự phòng và không bị phá vỡ trong tương lai; Kế thừa và phát huy quy hoạch cũ, trên cơ sở đó phát triển quy hoạch mới phù hợp quy hoạch và định hướng chung của tỉnh; Lưới điện phải được cấp điện ít nhất từ 2 nguồn điện. Nâng cao một bước độ tin cậy cung cấp điện và đảm bảo chất lượng điện áp ở những điểm bất lợi nhất; khu vực cải tạo lưới điện phải phù hợp với quy định của ngành về tiến trình tiêu chuẩn hoá lưới điện.

Cải tạo lưới điện 35kV khu vực trung tâm sang lưới 22kV khu vực nông thôn tiếp tục duy trì và phát triển lưới 35kV ở khu vực miền núi; Tiến tới xóa bỏ các trạm biến áp trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc các xuất tuyến trung áp mới. Các tuyến trung áp vận hành theo đúng chỉ tiêu kỹ thuật đề ra, không có tuyến trung áp nào có tổn

thất điện áp >5%.

Định hướng xây dựng và cải tạo lưới điện: Thực hiện cải tạo, nâng cấp toàn bộ lưới khu vực trung tâm 22kV. Xây dựng hệ thống cáp ngầm cho khu vực trung tâm đô thị và các khu đô thị mới để đảm bảo mỹ quan đô thị.

Cấu trúc lưới điện: Khu vực thành phố, khu đô thị mới, thị xã, thị trấn và các hộ phụ tải quan trọng, lưới điện được thiết kế mạch vòng, vận hành hở; khu vực nông thôn, lưới điện được thiết kế hình tia. Các đường trục trung thế mạch vòng ở chế độ làm việc bình thường mang tải từ 60-70 % so với công suất mang tải cực đại cho phép của dây dẫn. Tại khu vực thành phố, thị xã, thị trấn và khu vực đông dân cư, các nhánh rẽ cấp điện cho trạm biến áp có thể sử dụng cáp ngầm hoặc cáp bọc cách điện, cáp vận xoắn trên không để bảo đảm an toàn và mỹ quan đô thị. Tăng cường lắp đặt các thiết bị đóng lại (Recloser) trên các tuyến trung áp quan trọng và các nhánh nhằm phân đoạn sự cố, đảm bảo độ tin cậy. Tăng cường bổ sung cầu dao phân đoạn để phân đoạn lưới điện nâng cao độ tin cậy cung cấp điện; Tăng cường phân đoạn sự cố các đường trục, các nhánh rẽ lớn bằng các thiết bị Recloser, LBS, DS, LBFCO, FCO...; khu vực thành phố trang bị hệ thống thiết bị bảo vệ, điều khiển hiện đại.

Bảng 2: Khối lượng xây dựng mới và cải tạo trạm biến áp trung áp tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025

TT	Khu vực	Đơn vị	Năm
			2021-2025
<b>1</b>	<b>Thành Phố Tuyên Quang</b>		
a	TBA xây dựng mới	trạm	87
		kVA	20,880
b	TBA cải tạo, NCS	trạm	59
		kVA	14,750
<b>2</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>		
a	TBA xây dựng mới	trạm	39
		kVA	9,750
b	TBA cải tạo, NCS	trạm	45
		kVA	11,250
<b>3</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>		
a	TBA xây dựng mới	trạm	97
		kVA	9,700
b	TBA cải tạo, NCS	trạm	28
		kVA	2,800
<b>4</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>		
a	TBA xây dựng mới	trạm	84
		kVA	10,080
b	TBA cải tạo, NCS	trạm	43
		kVA	4,300
<b>5</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>		
a	TBA xây dựng mới	trạm	47
		kVA	9,400
b	TBA cải tạo, NCS	trạm	30
		kVA	3,000
<b>6</b>	<b>Huyện Na Hang</b>		
a	TBA xây dựng mới	trạm	35
		kVA	7,000
b	TBA cải tạo, NCS	trạm	27
		kVA	2,700
<b>7</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>		



TT	Khu vực	Đơn vị	Năm
			2021-2025
a	TBA xây dựng mới	trạm	64
		kVA	6,400
b	TBA cải tạo, NCS	trạm	58
		kVA	8,700
<b>Tỉnh Tuyên Quang</b>			
a	TBA xây dựng mới	trạm	453
		kVA	73,210
b	TBA cải tạo, NCS	trạm	290
		kVA	47,500

### 4.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

#### 4.3.1. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng bưu chính

*Giai đoạn 2021-2025:* Phát triển mạng điểm phục vụ rộng khắp toàn tỉnh; 100% số xã trên địa bàn tỉnh có điểm phục vụ bưu chính có người phục vụ. Phát triển dịch vụ bưu chính số, phân đấu 100% các điểm bưu chính ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động chuyên phát giúp nâng cao năng suất, độ chính xác, hiệu quả của hoạt động bưu chính. Xây dựng mã địa chỉ bưu chính đến 100% hộ gia đình. Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam. Tiếp tục nâng cấp mạng bưu chính công cộng, trong đó tập trung đảm bảo cơ sở vật chất cho 114 điểm bưu điện văn hoá xã. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, các nền tảng số cung cấp dịch vụ hành chính công, giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính. Chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống (paper-based service) sang dịch vụ bưu chính số, chú trọng các dịch vụ liên quan đến chính quyền điện tử và các dịch vụ mang tính hỗ trợ/logistics cho thương mại điện tử.

*Giai đoạn 2026-2030:* Ứng dụng mã địa chỉ bưu chính đến từng hộ gia đình cập nhật trên dữ liệu bản đồ số Việt Nam. Thu hút đầu tư phát triển dịch vụ bưu chính, chuyên phát, mục tiêu giảm bán kính tiếp cận dịch vụ bưu chính, chuyên phát xuống dưới 5km đối với khu vực đô thị và dưới 8km đối với khu vực nông thôn, miền núi.

#### 4.3.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới viễn thông

- *Giai đoạn 2021 - 2025:*

Triển khai hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% số xã, 100% thôn, bản và trên 80% hộ gia đình. Ít nhất 50% số hộ gia đình (hoặc 15 thuê bao cá nhân/100 dân) trên địa bàn tỉnh được tiếp cận và sử dụng dịch vụ băng rộng cố định, trong đó ít nhất 50% thuê bao được kết nối với tốc độ tối thiểu đường xuống là 30Mb/s. Bán kính phục vụ bình quân khu vực đô thị 1-1.5km/cột, khu vực nông thôn từ 2.5-3.5km/cột. Đảm bảo tỷ lệ phủ sóng điện thoại di động dọc theo các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh đạt 100%. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột ăng ten trạm thu phát sóng thông tin di động đạt tối thiểu 15%. Tỷ lệ sử dụng chung hạ tầng cột treo cáp đạt trên 50%. Ngâm hóa 100% hạ tầng mạng cáp ngoại vi viễn thông tại khu vực các tuyến đường, phố, khu đô thị, khu công nghiệp xây dựng mới. Tối thiểu 15% tổng số tuyến cáp ngoại vi được cải tạo, chỉnh trang hoặc ngâm hóa, ưu tiên thực hiện tại các khu vực, tuyến đường, phố chính tại thành phố Tuyên Quang, các thị trấn các huyện.

- *Giai đoạn 2026 – 2030:*

Triển khai hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ đến 100% số xã, 100% số thôn,

trên 90% hộ gia đình; hoàn thành phủ sóng dịch vụ mạng di động 5G trên địa bàn tỉnh. Bán kính phục vụ bình quân khu vực đô thị 800m - 1.200 m/cột, khu vực nông thôn từ 2-3km/cột. Cơ bản ngầm hóa hoàn toàn các tuyến cáp truyền dẫn, phát sóng có liên quan đến quốc phòng an ninh, mạng viễn thông dùng riêng (mạng cáp trục) của tỉnh, trong đó tỷ lệ cáp quang chiếm 100%. Ngầm hóa đồng bộ 30 - 35% hạ tầng mạng cáp viễn thông, truyền hình; tính riêng khu vực đô thị đạt 50 - 60%. - Tiếp tục hoàn thiện việc cải tạo, chỉnh trang mạng cáp ngoại vi (cáp treo trên cột điện lực, cột viễn thông) tại tất cả các khu vực chưa thể thực hiện ngầm hóa, thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh. Hoàn thành phủ sóng 5G và sau 5G trên địa bàn toàn tỉnh; thực hiện việc tắt sóng các đối với 100% trạm BTS 2G.

#### **4.3.3. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng công nghệ thông tin**

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đồng bộ, liên thông: Giai đoạn 2021-2025: Phát triển Trung tâm dữ liệu của tỉnh đạt chuẩn trung tâm dữ liệu cấp độ 3; có khả năng dự phòng; Nâng cấp hoàn thiện mạng nội bộ các cơ quan hành chính nhà nước 3 cấp. Đến năm 2030: Tiếp tục phát triển hoàn thành chính quyền số, hướng tới phát triển chính quyền thông minh, phát triển xã hội số, kinh tế số. Phát triển trung tâm mạng thông tin, trung tâm dữ liệu của tỉnh, kết nối liên thông vào các trung tâm dữ liệu vùng và quốc gia; Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng nội bộ, mạng điện rộng, mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan trong hệ thống chính trị các cấp.

Phát triển chính quyền số, chuyển đổi số toàn diện trong hệ thống chính trị, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động: Giai đoạn 2021-2025: Xây dựng nền tảng số, phát triển cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin dùng chung, hình thành kho dữ liệu, dữ liệu lớn (BigData) của tỉnh, kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ hệ thống chính trị và phục vụ người dân, doanh nghiệp; Tạo lập dữ liệu mở dễ dàng truy cập, sử dụng, tăng cường công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, thúc đẩy phát triển các dịch vụ số trong nền kinh tế; cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 trên thiết bị di động thông minh để người dân, doanh nghiệp có trải nghiệm tốt nhất về dịch vụ, nhanh chóng, chính xác, không giấy tờ, giảm chi phí. Đến năm 2030: Tiếp tục phát triển hoàn thành chính quyền số, hướng tới phát triển chính quyền thông minh, phát triển xã hội số, kinh tế số. Triển khai xây dựng Hệ thống Trung tâm, giám sát, điều hành thông minh của tỉnh (IOC), nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh. Hoàn thiện nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) để kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) theo khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

#### **4.3.4. Phương án phát triển hạ tầng phát thanh, truyền hình, báo chí, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại**

*Giai đoạn 2021 - 2025*, giữ nguyên số lượng 3 cơ quan báo chí trong tỉnh. Duy trì và đầu tư phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh với 01 kênh phát thanh và 01 kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu ở địa phương. Phát triển Công nghệ thông tin đối ngoại theo hướng hiện đại, phù hợp với xu hướng hội tụ công nghệ đa phương tiện. Trên 30% xã, phường, thị trấn có đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; nâng cao chất lượng nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở. Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông. Hội tụ các loại hình truyền thông, hội tụ của ba mạng: điện thoại viễn thông, phát thanh truyền hình và mạng Internet nhằm nâng cao chất lượng nội dung và tạo sự lan tỏa thông tin; Nâng cấp, đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật hệ thống truyền thanh cơ sở cấp huyện, cấp xã, hệ thống loa thôn bản, tổ dân phố, ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

*Giai đoạn 2026 - 2030*, hội tụ các cơ quan báo chí, chuyển đổi số mô hình, ứng dụng

các công nghệ IoT, AI, BigData trong hoạt động sản xuất tin, bài; thực hiện theo mô hình cơ quan truyền thông đa phương tiện, tòa soạn hội tụ; có kỹ thuật, công nghệ hiện đại, tính tương tác cao, phong phú về nội dung. Đến năm 2030, phát triển Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh thành một cơ quan truyền thông đa phương tiện chủ lực của tỉnh và có tầm ảnh hưởng trong khu vực. Ứng dụng dịch vụ cung cấp nội dung cho người sử dụng dựa trên nền tảng Internet để cung cấp, truyền tải các chương trình phát thanh - truyền hình đến người dân. Ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo trong hoạt động giám sát thông tin về tỉnh trên môi trường mạng (mạng xã hội, mạng báo chí). 100% xã, phường, thị trấn có Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông; nâng cao chất lượng nội dung thông tin và truyền thông về cơ sở. Tiếp tục phát triển hạ tầng truyền dẫn, phát sóng đồng bộ, hiện đại, hiệu quả; thống nhất về tiêu chuẩn và công nghệ, đảm bảo chất lượng phủ sóng, đáp ứng yêu cầu hội tụ về công nghệ và dịch vụ. Số hóa hệ thống thông tin cơ sở, xây dựng, nâng cấp các Đài truyền thanh cấp xã, loa thôn bản, tổ dân phố; ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông, quản lý trạng thái, nội dung chương trình đến từng cụm loa và phân quyền quản lý cho các đơn vị.

#### **4.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước**

##### **4.4.1. Phương án mạng lưới thủy lợi**

Tỉnh Tuyên Quang được phân chia làm 3 vùng cấp, tiêu thoát nước theo 3 lưu vực sông: vùng lưu vực sông Lô, vùng lưu vực sông Gâm và vùng lưu vực sông Phó Đáy. Thực hiện cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới hệ thống hồ, đập, trạm bơm, mương trên các vùng thủy lợi.

##### **4.4.2. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước**

###### **a) Định hướng cấp nước đô thị, điểm dân cư tập trung**

- TP. Tuyên Quang: *Giai đoạn 2021 – 2025*: Tiếp tục sử dụng nguồn nước ngầm và bổ sung nguồn nước sông Lô. Triển khai cấp nước sạch đến từng tổ dân phố tại các khu vực phường mới thành lập, đảm bảo 100% số hộ gia đình được cấp nước sạch; Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp nhà máy nước hiện có. Đầu tư xây dựng trạm xử lý nước mặt và nâng cấp tuyến ống nước sạch từ nhà máy nước để cấp cho các khu dân cư. *Giai đoạn 2026 - 2030*: Xây dựng nhà máy xử lý nước mặt sông Lô lên công suất khoảng 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; đầu tư mở rộng hệ thống ống cấp nước sạch đến các khu vực chưa được cung cấp nước sạch để đảm bảo đến 2030, 100% dân cư đô thị được sử dụng nước sạch.

- *Các đô thị khác: Giai đoạn 2021- 2025*: Duy trì, cải tạo, nâng cấp các trạm xử lý nước hiện có, dự kiến xây mới các trạm xử lý đảm bảo đủ công suất cung cấp cho các đô thị; cải tạo, nâng công suất các nhà máy, trạm xử lý nước và nâng cấp hệ thống đường ống dẫn nước tới các khu dân cư. *Giai đoạn 2026 – 2030*: Đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch tập trung tại một số thị trấn, trung tâm xã.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 4 kèm theo báo cáo)

###### **b) Định hướng đầu tư xây dựng cấp nước nông thôn**

- Đầu tư xây dựng hồ Cao Ngõi đa mục tiêu ngoài việc cấp nước phục vụ 140 ha, đất canh tác, kết hợp cấp nước sinh hoạt cho trên 52.000 người.

- Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo các công trình cấp nước sinh hoạt cho vùng nông thôn, trong đó cải tạo nâng cấp, mở rộng 21 cụm công trình, đầu tư xây dựng mới 09 cụm công trình, phục vụ cấp nước cho dân cư vùng nông thôn; Huy động các nguồn lực và tuyên truyền, vận động người dân đầu tư xây dựng các công

trình cấp nước sinh hoạt tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình.

c) Định hướng đầu tư xây dựng cấp nước các KCN, CCN tập trung

Đầu tư xây dựng các nhà máy cấp nước đảm bảo cung cấp đủ nước cho các khu công nghiệp: Long Bình An, Nhữ Khê - Đội Cấn (khu công nghiệp dọc hai bên cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ), Tam Đa, Nhữ Khê, Nam Sơn Dương, Tân Long, Thái Sơn - Thành Long và các cụm công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh. Xây dựng các trạm bơm cấp nước trực tiếp cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Xây dựng nhà máy nước đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp.

d) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thoát nước

- *Giai đoạn 2021-2025*: Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, phần đầu 100% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa. Nạo vét, sửa chữa 50% hệ thống cống thoát nước trong đô thị. Tại TP. Tuyên Quang phát triển hệ thống thoát nước hỗn hợp trên cơ sở mạng lưới thoát nước chung đã có và xây dựng bổ sung các tuyến cống bao thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung. Các đô thị khác sử dụng hệ thống cống kết hợp đến năm 2025, sau năm 2025 tách thành hệ thống thoát nước riêng. Đầu tư hạ tầng thoát nước KCN, CCN đồng bộ, đảm bảo 100% nước thải trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, khu tập trung dân cư tiến tới đạt 100% các đô thị, khu dân cư có hệ thống cống thoát nước mưa; 100% hệ thống cống thoát nước trong đô thị được sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo thoát nước. Hoàn thành 100% hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại TP. Tuyên Quang. 70% các đô thị trong toàn tỉnh có nhà máy xử lý nước thải tập trung sử dụng hệ thống cống kết hợp đến năm 2030, sau năm 2030 tách thành hệ thống thoát nước riêng.

#### **4.5. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải**

Các khu xử lý chất thải rắn cấp tỉnh (3 khu): (i) Khu xử lý CTR Nhữ Khê, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, (ii) Khu xử lý CTR Phúc Ứng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, (iii) Khu xử lý CTR Thái Sơn, xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên.

Các khu xử lý chất thải rắn vùng huyện, gồm 05 khu xử lý: (i) Khu xử lý CTR Phúc Thịnh, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa; (ii) Khu xử lý CTR Năng Khả, xã Năng Khả, huyện Na Hang; (iii) Khu xử lý CTR Lâm Bình, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình; (iv) Khu xử lý CTR Hồng Lạc, xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương; (v) Khu xử lý CTR Minh Dân, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên.

Xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung cụm xã để xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho các khu dân cư tập trung nằm xa các khu xử lý vùng huyện.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 5 kèm theo báo cáo)

#### **4.6. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục – đào tạo**

##### **4.6.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục mầm non và phổ thông**

Tiếp tục sắp xếp lại trường, điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông. Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú. Quy hoạch, mở rộng các trường mầm non, phổ thông ngoài công lập. Tập trung các nguồn lực xây dựng cơ sở vật chất, thiết bị các trường học đáp ứng yêu cầu trường chuẩn quốc gia.

Đến năm 2030 toàn tỉnh giữ ổn định số lượng trường học, lớp học các cấp học, bậc học đáp ứng thực tế phục vụ công tác dạy, học và thu hút đầu tư xây dựng các trường ngoài công lập. Số lượng trường, lớp học sẽ được cụ thể hóa trong các quy hoạch tiếp theo (Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch chung xã, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết).

Cơ sở giáo dục trung học phổ thông: Căn cứ điều kiện thực tế, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục trung học bảo đảm đúng quy định và có quy mô phù hợp. Đến năm 2030, toàn tỉnh có 30 trường trung học phổ thông (trong đó có 03 trường trung học phổ thông tự thực); 05 trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở - trung học phổ thông. Sắp xếp lại điểm trường, lớp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông theo hướng giảm tối đa các điểm trường, đặc biệt là cấp tiểu học để thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục và tiết kiệm biên chế giáo viên để tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

- Khuyến khích thành lập các trường học ngoài công lập hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp địa phương không phát triển được số trường ngoài công lập theo quy hoạch thì được chuyển sang địa phương khác, đảm bảo bám sát khả năng phát triển và nhu cầu đào tạo tại từng địa phương.

- Phát triển hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2025, phấn đấu có ít nhất 20% học sinh học tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú; thành lập mới các trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở tại các huyện và chuyển đổi các trường phổ thông đủ điều kiện thành trường phổ thông dân tộc bán trú.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong ngành giáo dục và đào tạo giai đoạn 2021-2025. Đến năm 2025, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Công nghệ thông tin trở thành động lực đổi mới quản lý, nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra đánh giá trong giáo dục và đào tạo.

- Phương thức thực hiện chuẩn hoá trường, lớp học: Mạng lưới trường, lớp của tỉnh được xây dựng và phát triển để đạt được những yêu cầu chuẩn hoá theo 2 phương thức:

+ Đối với các trường xây mới: Các trường xây mới đảm bảo phải được thiết kế và xây dựng theo chuẩn quốc gia ngay từ đầu.

+ Đối với các cơ sở cần được kiên cố hoá, cải tạo, mở rộng nâng cấp: Thiết kế lại trường lớp để đảm bảo đạt chuẩn quốc gia. Việc thực hiện kiên cố hoá, cải tạo và nâng cấp trường học và phòng học phải được thực hiện theo tiêu chí chuẩn.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở vật chất trường, lớp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đủ điều kiện phục vụ công tác dạy và học và phấn đấu xây dựng một số trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà công vụ cho giáo viên.

Đối với cấp trung học phổ thông (THPT):

- Đầu tư xây dựng, sắp xếp 02 trường THPT: Trường THPT Chuyên; trường THPT Tân Trào (thành phố Tuyên Quang).

- Xây dựng mới: Trường THPT Trung Sơn, huyện Yên Sơn (tại địa điểm mới), Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS-THPT Chiêm Hóa, Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT Na Hang (tại địa điểm mới).

Bảng 3: Danh mục các trường THPT,  
liên cấp THCS - THPT xây dựng tại địa điểm mới thời kỳ 2021-2030

STT	Tên trường	Địa điểm	Hoạt động quy hoạch
1	Trường THPT Tân Trào	Phường Tân Quang thành phố Tuyên quang	Xây dựng tại địa điểm mới
2	Trường THPT Chuyên	Phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang	Xây dựng tại địa điểm mới
3	Trường THPT Trung Sơn	xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn	Xây dựng mới
4	Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chiêm Hóa	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	Xây dựng tại địa điểm mới
5	Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Na Hang	Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	Xây dựng tại địa điểm mới

+ Đầu tư xây dựng cho 05 trường THPT trong lộ trình đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 6 kèm theo báo cáo)

#### 4.6.2. Phương án phát triển hạ tầng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Quy hoạch mở rộng 06 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện đảm bảo đủ cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, đội ngũ giáo viên. Quy hoạch mới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, ngoài công lập. Thu hút đầu tư phát triển cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng và tăng quy mô năng lực đào tạo nghề nghiệp.

- Giai đoạn 2021-2025: Tổ chức lại 01 cơ sở giáo dục nghề nghiệp đưa vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nâng tổng số cơ sở giáo dục nghề nghiệp lên 12 cơ sở. Xây dựng phát triển Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang thành trường trọng điểm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao của tỉnh; chuẩn bị các điều kiện, tiêu chí để từng bước xây dựng Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang đề nghị được Chính phủ phê duyệt thành trường cao đẳng chất lượng cao vào giai đoạn 2026-2030. Nghiên cứu quy hoạch Trung tâm giáo dục thường xuyên - hướng nghiệp. Đến năm 2025 toàn tỉnh có 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 01 cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp; tổng năng lực đào tạo theo thiết kế đạt 14.500 học sinh/năm với trên 50 ngành, nghề đào tạo đại diện cho 03 nhóm ngành kinh tế (Công nghiệp, xây dựng; Thương mại, dịch vụ, du lịch và Nông lâm nghiệp, chăn nuôi); có 07 nghề được chọn đầu tư nghề trọng điểm (02 nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, 01 nghề trọng điểm cấp độ ASEAN và 04 nghề trọng điểm cấp quốc gia). Các điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị dụng cụ đào tạo, chương trình đào tạo cơ bản đáp ứng mọi hoạt động giáo dục nghề nghiệp theo quy mô năng lực đào tạo theo thiết kế.

- Giai đoạn 2026-2030: Đẩy mạnh xã hội hoá, phát triển đồng bộ và tái cấu trúc mạnh mẽ mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, xây dựng và phát triển 03 cơ sở có yếu tố là các doanh nghiệp, tập đoàn tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp để thực hiện đào tạo gắn với giải quyết việc làm cung cấp trực tiếp nguồn nhân lực phục vụ sản xuất kinh doanh cho các doanh nghiệp đồng thời thực hiện đào tạo lại cho người lao động. Đầu tư để phát triển Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang thành trung tâm đào tạo công nhân kỹ thuật

có trình độ tay nghề chất lượng cao. Đến năm 2030 hoàn thiện quy hoạch hệ thống giáo dục nghề nghiệp, toàn tỉnh có 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, trong đó 01 trường cao đẳng, 01 trường trung cấp, 08 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và 05 cơ sở có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Thực hiện hoàn thiện các chính sách đầu tư về cơ sở vật chất, trang thiết bị, củng cố đội ngũ cán bộ quản lý và nhà giáo để đáp ứng đảm bảo cho các điều kiện hoạt động giáo dục nghề nghiệp với tổng quy mô năng lực đào tạo theo thiết kế 16.000 người học/năm.

#### **4.6.3. Phương án phát triển hạ tầng các cơ sở giáo dục đại học**

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp, trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu của Trường Đại học Tân Trào theo hướng đảm bảo quy mô, điều kiện để trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ của tỉnh và khu vực miền núi phía Bắc; đáp ứng quy mô đào tạo của Trường Đại học Tân Trào đến năm 2025 có trên 30 mã ngành đại học, 8 mã ngành đào tạo sau đại học.

Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng bổ sung các công trình chức năng phục vụ đào tạo, nghiên cứu: Xây dựng Trung tâm học liệu và thông tin thư viện Đại học Tân Trào; xây dựng hoàn thiện khu nhà ở sinh viên; xây dựng các công trình chức năng phục vụ đào tạo khác.

Đầu tư trang thiết bị dạy và học cho các mã ngành đại học, sau đại học mở mới trong thời kỳ 2021-2030 theo lộ trình phát triển của trường.

#### **4.7. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe**

##### **(1) Tuyên tỉnh:**

Đầu tư xây dựng: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang trở thành Bệnh viện tuyến cuối của khu vực Đông Bắc, quy mô tối thiểu 1.000 giường bệnh; Trung tâm Sản - Nhi (là đơn vị trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh) với quy mô khoảng 200 giường bệnh; đầu tư trang thiết bị y tế hiện đại để Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang trở thành một trung tâm khoa học, kỹ thuật y tế, chuyển giao công nghệ, đảm bảo chăm sóc sức khỏe Nhân dân trong mạng lưới cơ sở y tế tuyến Đông Bắc. Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen tại địa điểm mới. Hoàn thiện xây dựng các hạng mục Bệnh viện Y - Dược cổ truyền quy mô 200 giường bệnh. Xây dựng hoàn thiện Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm quy mô tối thiểu 200 giường bệnh. Đầu tư xây dựng mới: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình. Đầu tư xây dựng, nâng cấp các cơ sở y tế ngoài ngành: Bệnh viện Công an tỉnh, Bệnh xá của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.

Tạo điều kiện khuyến khích đầu tư các Bệnh viện ngoài công lập: Mở rộng Bệnh viện Phương Bắc quy mô khoảng 700 giường bệnh; Bệnh viện Đa khoa Hoàng Việt quy mô khoảng 300 giường bệnh; Bệnh viện Đa khoa 153 quy mô khoảng 50 giường bệnh; Bệnh viện Đa khoa Hùng Vương Tuyên Quang quy mô khoảng 100 giường bệnh.

##### **(2) Tuyên huyện:**

Đầu tư xây dựng mới Trung tâm y tế huyện Yên Sơn, Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Vân; Trung tâm y tế huyện Hàm Yên. Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế thành phố Tuyên Quang; Trung tâm y tế huyện Sơn Dương; Phòng khám đa khoa khu vực Kim Xuyên, Sơn Nam, Đông Thọ, Tân Trào; mở rộng, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Chiêm Hóa; sửa chữa, nâng cấp Phòng khám đa khoa khu vực Kim Bình, Trung tâm y tế huyện Lâm Bình, Phòng khám đa khoa Thượng Lâm, Phòng khám đa khoa khu vực Minh Đức, Trung tâm y tế huyện Na Hang, Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa.

Thu hút đầu tư xây dựng bệnh viện, cơ sở y tế ngoài công lập trên địa bàn thành phố và các huyện.

(3) Tuyên xã:

100% số Trạm Y tế xã, phường được đầu tư nâng cấp đạt chuẩn về cơ sở hạ tầng. Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn đạt Tiêu chí Quốc gia về Y tế xã.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 7 kèm theo báo cáo)

#### **4.8. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng bảo trợ xã hội**

Đầu tư nâng cấp cải tạo, xây dựng 08 cơ sở phục vụ an sinh xã hội: Tiếp tục huy động nguồn lực đầu tư nâng cấp, cải tạo, mở rộng 02 cơ trợ trợ giúp xã hội công lập (Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em tỉnh; Cơ sở cai nghiện ma túy) và 01 Trung tâm Dịch vụ việc làm. Đầu tư xây dựng 01 Trung tâm Điều dưỡng người có công với cách mạng. Đầu tư xây dựng 01 cơ sở Trợ giúp xã hội công lập chăm sóc người cao tuổi/ người tâm thần, rối nhiễu tâm trí.

Thu hút đầu tư xây dựng 03 cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội, dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 8 kèm theo báo cáo)

#### **4.9. Phương án phát triển hạ tầng thương mại, du lịch**

##### **4.9.1. Hạ tầng thương mại**

Mạng lưới chợ: Nâng cấp, cải tạo mở rộng, xây mới và ổn định mạng lưới chợ theo quy hoạch nhằm tăng cường công năng của chợ, cải thiện điều kiện cơ sở hạ tầng và vệ sinh môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phát triển các loại hình dịch vụ phục vụ hoạt động mua bán tại chợ, nhất là các chợ hạng 3. Xã hội hóa đầu tư các chợ trên địa bàn tỉnh, phấn đấu đến năm 2025 100% chợ khu vực thành phố, thị trấn các huyện được chuyển đổi; đến năm 2030 có trên 80% chợ khu vực nông thôn được chuyển đổi. Giai đoạn 2021-2025, nâng cấp 02 chợ hạng II trở thành chợ hạng I và 30 chợ hạng III trở thành chợ hạng II; giai đoạn 2026-2030, thu hút đầu tư nâng cấp 30 chợ hạng III trở thành chợ hạng II.

Thu hút đầu tư, hình thành các trung tâm thương mại, siêu thị tại các đô thị, khu vực đô thị hóa trên địa bàn tỉnh. Phát triển các trung tâm thương mại hạng III tập trung tại các đô thị loại V và IV phù hợp theo từng thời kỳ. Thu hút đầu tư phát triển siêu thị, cửa hàng tiện lợi tại các đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung.

##### **4.9.2. Hạ tầng du lịch**

Đầu tư xây dựng Khu di tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo Quyết định số 2073/QĐ-TTg ngày 22/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quốc gia Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030. Hoàn thành lập và triển khai thực hiện Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng. Đầu tư xây dựng, nâng cấp kết cấu hạ tầng Khu du lịch sinh thái huyện Lâm Bình, Khu du lịch sinh thái Na Hang, Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, Khu du lịch sinh thái Đồng Man - Lũng Tẩu, các điểm du lịch: Xã Hồng Thái, thác Bản Ba, thác Khuôn Nhòa, thôn Cao Đường, thác Lăn, thác Mạ Héc, soi Tình Húc, hang Khẩu Lầu, hồ Hoa Lũng, ...

Khuyến khích các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào khu du lịch trọng điểm: Khu di



tích Quốc gia đặc biệt Tân Trào, khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình, khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm, điểm du lịch Hồng Thái.

Đầu tư xây dựng các tuyến đường tỉnh có vai trò kết nối từ các đầu mối giao thông đến các khu du lịch, điểm du lịch, các tuyến đường huyện, đường liên xã kết nối từ đường tỉnh vào các điểm du lịch. Xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo các bến thuyền phục vụ du lịch tại huyện Na Hang và Lâm Bình.

#### **4.9.3. Hạ tầng kinh doanh xăng dầu, khí đốt**

Phát triển mạng lưới cửa hàng kinh doanh xăng dầu theo nhu cầu của địa phương.

Phát triển mạng lưới cửa hàng kinh doanh khí hóa lỏng (LPG): Giai đoạn 2021-2025, thu hút đầu tư xây mới 01 cơ sở triết nạp LPG có quy mô doanh nghiệp tại TP. Tuyên Quang và nâng cấp khoảng 160 cửa hàng khí dầu mỏ hóa lỏng quy mô hộ kinh doanh đạt tiêu chuẩn theo quy định. Giai đoạn 2026-2030, thu hút đầu tư xây mới 01 cơ sở triết nạp LPG có quy mô doanh nghiệp tại huyện Sơn Dương.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 9 kèm theo báo cáo)

### **4.10. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí**

#### **4.10.1. Phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới văn hóa, nghệ thuật, biểu diễn**

Giai đoạn 2021-2025

- Cấp tỉnh: Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa tỉnh, Rạp Chiếu phim tỉnh. Đầu tư mở rộng Quảng trường Nguyễn Tất Thành trở thành không gian tổ chức các sự kiện, hoạt động văn hóa.

- Cấp huyện: Đầu tư xây dựng trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng tại các huyện: Lâm Bình, Yên Sơn và Sơn Dương. Đầu tư, nâng cấp các trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng huyện, thành phố còn lại, đảm bảo 7/7 đơn vị hành chính cấp huyện có trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng hoạt động hiệu quả. Đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi các huyện, thành phố.

- Cấp cơ sở: Đầu tư, xây dựng các trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã, đảm bảo 100% xã, phường, thị trấn có trung tâm Văn hóa - Thể thao đạt chuẩn theo quy định. Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn, tổ dân phố, nâng tổng số thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn theo quy định đạt 100%, đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, hội họp của nhân dân.

Giai đoạn 2026-2030

- Cấp tỉnh: Đầu tư xây dựng mới Nhà biểu diễn nghệ thuật truyền thống, quy mô khoảng 500 chỗ ngồi và các công trình phụ trợ khác. Duy trì và phát huy hiệu quả cơ sở hạ tầng hệ thống thiết chế văn hóa cấp tỉnh.

- Cấp huyện: Đầu tư xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao các huyện: Hàm Yên, Sơn Dương. Đầu tư, nâng cấp các trung tâm Văn hóa-Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng huyện, thành phố còn lại, đảm bảo 7/7 đơn vị hành chính cấp huyện có trung tâm Văn hóa - Thể thao hoặc Nhà văn hóa đa năng đạt chuẩn theo quy định. Tiếp tục đầu tư xây dựng Nhà văn hóa thiếu nhi các huyện, thành phố.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 10 kèm theo báo cáo)

#### **4.10.2. Phát triển cơ sở hạ tầng bảo tàng**

Giai đoạn 2021-2025

- Cấp tỉnh: Xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa tư liệu, hiện vật, di sản của Bảo tàng tỉnh, Bảo tàng Tân Trào để trở thành điểm đến du lịch hấp dẫn, trung tâm nghiên cứu, học tập văn hóa lịch sử cách mạng, giáo dục của tỉnh và vùng.

- Thu hút đầu tư phát triển mạng lưới các bảo tàng vệ tinh (mô hình diễn giải văn hóa, sinh thái, du lịch), phục vụ các hoạt động trải nghiệm, khám phá của khách du lịch và các nhà nghiên cứu.

Giai đoạn 2026-2030

- Tiếp tục đầu tư phát triển Bảo tàng tỉnh Tuyên Quang theo hướng trở thành trung tâm nghiên cứu, bảo tồn tổng hợp của tỉnh, là cơ sở đầu ngành của tỉnh và vùng về sưu tầm, bảo tồn hiện vật; là bảo tàng có hạ tầng kỹ thuật - công nghệ hiện đại, hình thức trưng bày hấp dẫn; là cơ sở giáo dục, kết nối, tổ chức hoạt động văn hóa; là điểm đến du lịch hấp dẫn của tỉnh.

- Khuyến khích phát triển mạng lưới các mô hình bảo tồn, bảo tàng ngoài công lập trong dân cư và các cơ sở du lịch (mô hình diễn giải văn hóa, sinh thái, du lịch, ... ) phục vụ các hoạt động trải nghiệm, khám phá của khách du lịch và các nhà nghiên cứu.

#### **4.10.3. Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thư viện công cộng**

Giai đoạn 2021-2025: Cấp tỉnh: Đầu tư nâng cấp Thư viện tỉnh Tuyên Quang với mô hình hoạt động thư viện truyền thống kết hợp với thư viện số, chuyển dần sang cung cấp dịch vụ thư viện số. Cấp huyện: Duy trì các thư viện công cộng cấp huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao. Cấp cơ sở: Duy trì 100% số xã, phường, thị trấn có thư viện, tủ sách hoạt động hiệu quả.

Giai đoạn 2026-2030: Duy trì hoạt động thư viện tỉnh và đầu tư xây dựng mới, nâng cấp thư viện công cộng các huyện, thành phố. Tiếp tục khuyến khích, hỗ trợ hoạt động của các thư viện tư nhân, thư viện điện tử phục vụ cộng đồng, thư viện cộng đồng, tủ sách, phòng đọc tại cơ sở, trong các đơn vị, doanh nghiệp. Xây dựng Thư viện tỉnh với mô hình hoạt động thư viện truyền thống kết hợp thư viện điện tử, thư viện số (số hóa ít nhất 20% vốn tài liệu hiện có). Số hóa tài liệu địa chí tỉnh, tài liệu quý hiếm, các công trình nghiên cứu khoa học.

Duy trì hoạt động thư viện trong trụ sở trung tâm Văn hóa - Thể thao xã (mẫu định hình); 100% số phường, thị trấn có thư viện, tủ sách. Khuyến khích các khu dân cư thành lập các tủ sách, phòng đọc sách theo phương thức xã hội hóa.

#### **4.10.4. Bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc và bảo tồn và phát huy giá trị các di tích lịch sử văn hóa**

Giai đoạn 2021-2025

- Lập quy hoạch bảo quản tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị 02 di tích quốc gia đặc biệt; Lập dự án bảo quản, tu bổ 02 khu và 50 điểm di tích. Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 02 di tích quốc gia, 10 di tích cấp tỉnh. Triển khai cắm mốc giới cho các di tích trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành số hóa các di tích trên địa bàn tỉnh.

- Lập và triển khai thực hiện dự án Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Phục dựng 03 lễ hội truyền thống. Khảo sát, lập hồ sơ 05 di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Phát triển các không gian văn hóa truyền thống, làng văn hóa

truyền thông phục vụ phát triển du lịch.

Giai đoạn 2026-2030

- Tu bổ, tôn tạo di tích, danh thắng: 50 di tích.

- Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 20 di tích cấp tỉnh; khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 03 di tích quốc gia.

#### **4.10.5. Phát triển cơ sở hạ tầng mạng lưới quảng cáo ngoài trời**

Đầu tư xây dựng mới các bảng tấm lớn tuyên truyền, cổ động nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, du lịch, thương mại tại các khu vực trung tâm huyện, thành phố và trên các tuyến đường giao thông. Quy hoạch phát triển các điểm quảng cáo, công trình quảng cáo ngoài trời đáp ứng nhu cầu quảng cáo và dịch vụ quảng cáo ngoài trời tại các đô thị, dọc các tuyến giao thông trên địa bàn tỉnh.

#### **4.10.6. Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế thể thao**

Giai đoạn 2021-2025:

- *Cấp tỉnh*: Đầu tư xây dựng Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm: 01 Sân vận động tỉnh 20.000 chỗ ngồi, 01 Nhà thi đấu cấp tỉnh khoảng 5.000 chỗ ngồi. Xây dựng 01 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao tỉnh; Xây dựng và hoàn thiện Khu Thể thao dưới nước; Xây dựng hệ thống sân tập gôn tại phường Mỹ Lâm, TP. Tuyên Quang.

- *Cấp huyện*: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình, dự án thể thao trọng điểm, trụ sở các Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao cấp huyện. Đầu tư xây dựng đường đua xe đạp địa hình tiêu chuẩn Quốc gia, ... Xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao tại huyện có đủ năng lực tổ chức các sự kiện quy mô cấp tỉnh, khu vực. Thu hút đầu tư sân gôn tại các huyện, thành phố. Thu hút đầu tư sân gôn tại các huyện, thành phố.

- *Đối với cơ sở vật chất cấp cơ sở quản lý*: Tiếp tục đầu tư, xây dựng đảm bảo 100% cấp xã có trung tâm Văn hóa - Thể thao, trong đó có 60% đạt chuẩn theo quy định.

Giai đoạn 2026-2030:

- *Đối với cơ sở vật chất thuộc tỉnh quản lý*: Duy trì cơ sở vật chất đã đầu tư trong giai đoạn 2021-2025. Tiếp tục đầu tư xây dựng sân vận động cấp tỉnh và các hạng mục trong khu Liên hiệp thể thao tỉnh.

- *Đối với cơ sở vật chất cấp huyện quản lý*: Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hạ tầng thể thao bắt buộc đối với cấp huyện: 7/7 (sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi). Đảm bảo 100% huyện, thành phố có Trung tâm Văn hóa, Truyền thông và Thể thao cấp huyện.

- *Đối với cơ sở vật chất cấp cơ sở quản lý*: Đầu tư khu thể thao Trung tâm các xã: 100% cấp xã có khu thể thao trung tâm (Sân vận động và Nhà luyện tập thể thao, ...); 100% cấp xã có Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 11 kèm theo báo cáo)

### **5. Đảm bảo quốc phòng - an ninh**

- Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thế trận an ninh Nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Đầu tư ngân sách thu hồi, giải phóng mặt bằng, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch; nghiên cứu di chuyển Bộ Chỉ huy quân sự

tỉnh; lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố.

- Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

- Xây dựng lực lượng quân sự, công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiên tiến lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và Nhân dân.

- Phát triển thế trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc khu vực phòng thủ. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, đơn vị... đủ mạnh, ứng phó kịp thời mọi tình huống xảy ra.

- Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, đơn vị... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

- Thành lập mới và xây dựng trụ sở 02 Đội Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ khu vực tại Khu công nghiệp Sơn Nam, huyện Sơn Dương và cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Quy hoạch mỗi trụ sở phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ có diện tích tối thiểu 1,5 ha/đội. Đầu tư trang bị, phương tiện chữa cháy cơ giới, nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ cho lực lượng cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ.

#### **IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN LÃNH THỔ**

**1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực**

##### **1.1. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn**

a) Phạm vi Khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn:

(1) Khu vực đặc biệt khó khăn gồm: *Huyện Lâm Bình*: gồm 07 đơn vị hành chính cấp xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III); *huyện Na Hang*: gồm 7 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III); *huyện Chiêm Hóa*: gồm 11 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III); *huyện Hàm Yên*: gồm 9 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III); *huyện Yên Sơn*: gồm 07 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III); *huyện Sơn Dương*: gồm 07 xã là khu vực đặc biệt khó khăn (xã vùng III).

(2) Khu vực khó khăn gồm: *Huyện Lâm Bình*: không xác định có xã khó khăn, chỉ còn các xã đặc biệt khó khăn, trong kỳ dự kiến sẽ có một số xã khó khăn chuyển từ xã đặc biệt khó khăn lên; 03 đơn vị hành chính thuộc địa bàn mới phát triển: Thượng Lâm, Khuôn Hà, thị trấn Lãng Can; *huyện Na Hang*: hiện không xác định có xã khó khăn, chỉ còn các xã đặc biệt khó khăn, trong kỳ dự kiến sẽ có một số xã khó khăn chuyển từ xã đặc biệt khó khăn lên; 04 đơn vị hành chính thuộc địa bàn mới phát triển: thị trấn Na Hang, xã Năng Khả, xã Hồng Thái, xã Côn Lôn; *huyện Chiêm Hóa*: gồm 02 xã; 10 đơn vị hành chính thuộc địa bàn mới phát triển; *huyện Hàm Yên*: gồm 01 xã thuộc khu vực khó khăn: Yên Phú; 08 xã là địa bàn mới phát triển; *huyện Yên Sơn*: 04 xã là khu vực khó khăn; 15 xã là khu vực mới phát triển; *huyện Sơn Dương*: gồm 06 xã là khu vực khó khăn; 12 xã là khu vực mới phát triển.

b) Chính sách đối với khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn:

Về phát triển cơ sở hạ tầng: Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa, nâng cấp mạng lưới giao thông nông thôn, kết nối liên thông mạng lưới giao thông nông thôn với các trục đường huyện, đường tỉnh; xây dựng mới, kiên cố hóa công trình thủy lợi; đầu tư, thu hút các nguồn vốn xây dựng, mở rộng hệ thống cấp nước sạch; đầu tư cải tạo, nâng cao độ tin cậy hệ thống điện.

Về thực thi chính sách và phát triển kinh tế: Thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia: Xây dựng Nông thôn mới, Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Giảm nghèo bền vững và các chính sách khác dành cho đối tượng thuộc vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn. Thực hiện tốt chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến khích sản xuất, phổ biến tri thức kinh doanh, kỹ thuật, hình thành chuỗi liên kết phát triển kinh tế bền vững với các vùng động lực của tỉnh, các thị trường ngoài tỉnh. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi tín dụng dành cho các đối tượng thuộc địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn.

Về phát triển văn hóa, xã hội: Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng mạng lưới y tế, nâng cao năng lực khám chữa bệnh; nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng giáo dục các cấp; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội: bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính và các chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác dành cho các đối tượng thuộc khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn; thực hiện tốt chính sách hỗ trợ, đào tạo nghề nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; bảo tồn phát huy giá trị bản sắc dân tộc.

## 1.2. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực

Định hướng phát triển các khu vực có vai trò động lực trên địa bàn tỉnh như sau: (1) Vùng thành phố Tuyên Quang và Nam Yên Sơn: Phát triển đô thị, công nghiệp, dịch vụ, du lịch; (2) Vùng huyện Sơn Dương: Tập trung phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch; (3) Vùng Na Hang - Lâm Bình: Tập trung phát triển du lịch, nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, thúc đẩy đô thị hóa; (4) Vùng trọng điểm kinh tế tại khu vực phía Nam huyện Hàm Yên: Phát triển công nghiệp và nông lâm nghiệp.

## 2. Phương án phát triển các khu chức năng

### 2.1. Phương án phát triển các khu công nghiệp (KCN)

Thời kỳ 2021-2030, thu hút đầu tư lấp đầy KCN Long Bình An diện tích 170 ha (thành phố Tuyên Quang) hiện có; thu hút nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng, thành lập mới các KCN: KCN Tam Đa diện tích 75 ha (huyện Sơn Dương) và KCN Nhữ Khê – Đội Cấn (KCN bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ) diện tích 75 ha. Khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất (được TW phân bổ thêm chỉ tiêu sử dụng đất khu công nghiệp), dự kiến thành lập các KCN: KCN Tân Long tại thành phố Tuyên Quang; KCN Nhữ Khê tại huyện Yên Sơn; KCN Nam Sơn Dương tại huyện Sơn Dương; KCN Thái Sơn - Thành Long tại huyện Hàm Yên.

Bảng 4: Phương án phát triển  
khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
I	Các khu công nghiệp phân bổ theo Quyết định	320		

STT	Tên khu công nghiệp	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm	Ghi chú
	<b>số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022</b>			
1	KCN Long Bình An	170	Thành phố Tuyên Quang	Đã thành lập
2	KCN Nhữ Khê - Đồi Cẩn (KCN bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	75	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn	Thành lập mới
3	KCN Tam Đa	75	Huyện Sơn Dương	Thành lập mới
<b>II</b>	<b>Dự kiến mở rộng các khu công nghiệp đã thành lập, thành lập mới các khu công nghiệp khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất</b>			
1	KCN Tân Long		Thành phố Tuyên Quang	Thành lập mới
2	KCN Nhữ Khê		Huyện Yên Sơn	Thành lập mới
3	KCN Nam Sơn Dương		Huyện Sơn Dương	Thành lập mới
4	KCN Thái Sơn - Thành Long		Huyện Hàm Yên	Thành lập mới

## 2.2. Phương án phát triển các cụm công nghiệp

Đến năm 2030, Tuyên Quang dự kiến có 24 cụm công nghiệp (trong đó chuyển 01 khu công nghiệp thành cụm công nghiệp. Trong đó: thu hút đầu tư vào 05 cụm công nghiệp đã được thành lập trước năm 2020; thu hút nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, thành lập, thu hút đầu tư lấp đầy 18 cụm công nghiệp mới trong thời kỳ 2021-2030. Tổng diện tích các cụm công nghiệp khoảng 1.113 ha.

Bảng 5: Phương án phát triển cụm công nghiệp tỉnh tuyên quang thời kỳ 2021 - 2030

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
<b>I</b>	<b>Các cụm công nghiệp đã được thành lập</b>		
1	CCN Phúc Ứng	75,0	Huyện Sơn Dương
2	CCN Tân Thành	72,2	Huyện Hàm Yên
3	CCN An Thịnh	75,0	Huyện Chiêm Hóa
4	CCN Khuôn Phươn	20,0	Huyện Na Hang
<b>II</b>	<b>Cụm công nghiệp đã được thành lập, dự kiến mở rộng</b>		
1	CCN Thắng Quân	58,1	Huyện Yên Sơn
<b>III</b>	<b>Chuyển khu công nghiệp thành cụm công nghiệp</b>		
1	CCN Sơn Nam	50,0	Huyện Sơn Dương
<b>IV</b>	<b>Các cụm công nghiệp thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030</b>		
1	CCN An Hoà - Long Bình An	75,0	TP. Tuyên Quang
2	CCN Thái Long - Lương Vượng	50,0	TP. Tuyên Quang
3	CCN Nhữ Khê	40,0	Huyện Yên Sơn
4	CCN Yên Sơn	53,0	Huyện Yên Sơn

STT	Tên cụm công nghiệp (CCN)	Diện tích dự kiến (ha)	Địa điểm
5	CCN Trung Môn	30,0	Huyện Yên Sơn
6	CCN Phú Thịnh	35,0	Huyện Yên Sơn
7	CCN Xuân Vân	50,0	Huyện Yên Sơn
8	CCN Ninh Lai - Thiện Kế	75,0	Huyện Sơn Dương
9	CCN Phúc Ứng 2	60,0	Huyện Sơn Dương
10	CCN Phúc Ứng 3	40,0	Huyện Sơn Dương
11	CCN Tam Đa	75,0	Huyện Sơn Dương
12	CCN Trung Hòa	25,0	Huyện Chiêm Hóa
13	CCN Xuân Quang	20,0	Huyện Chiêm Hóa
14	CCN Yên Nguyên	30,0	Huyện Chiêm Hóa
15	CCN Đức Ninh	25,0	Huyện Hàm Yên
16	CCN Thái Sơn	30,0	Huyện Hàm Yên
17	CCN Phúc Sơn 1	30,0	Huyện Lâm Bình
18	CCN Phúc Sơn 2	20,0	Huyện Lâm Bình

### 2.3. Phương án phát triển khu du lịch, điểm du lịch

Tập trung đầu tư phát triển các Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào, Khu di tích Quốc gia đặc biệt Kim Bình với loại hình du lịch lịch sử, văn hóa, trong đó phát triển Khu du lịch Quốc gia Tân Trào trở thành trung tâm giáo dục lịch sử cách mạng gắn với phát triển du lịch của cả nước; Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng; Khu du lịch Na Hang - Lâm Bình loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, dã ngoại. Phấn đấu đến năm 2030, Khu du lịch Tân Trào đủ điều kiện được công nhận là Khu du lịch Quốc gia.

Đầu tư xây dựng phát triển các khu, điểm du lịch sinh thái trên địa bàn các huyện, trong đó tập trung đầu tư phát triển tại: Thác Bản Ba, thác Khuôn Nhò, hang Thảm Mên, xã Trung Hà; thác Lụa, xã Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa); Điểm du lịch Hồ Khôn, xã Thái Sơn; thôn Cao Đường, xã Yên Thuận; thác Lăn, xã Yên Phú, thác Mạ Héc, xã Phù Lưu (huyện Hàm Yên); Khu du lịch nghỉ dưỡng Soi Tình Húc (TP. Tuyên Quang), ...

Xây dựng bảo tàng sinh thái tại làng văn hóa nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch (dự kiến xây dựng tại huyện Lâm Bình).

Quy hoạch phát triển các khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao (trong đó có sân golf): 01 khu tại huyện Sơn Dương; 02 khu huyện Yên Sơn; các khu dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao (trong đó có sân golf) khác tại huyện Lâm Bình (04 khu), Na Hang (03 khu), Hàm Yên (01 khu), các huyện: Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương, thành phố Tuyên Quang dự kiến đầu tư xây dựng khi khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất.

### 2.4. Phương án phát triển khu nghiên cứu, đào tạo

Duy trì, nâng cấp cơ sở hạ tầng đơn vị sự nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ: Nâng cấp cơ sở hạ tầng, đầu tư trang thiết bị kỹ

thuật, nâng cao năng lực Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; xây dựng cơ sở hạ tầng Trung tâm Ươm tạo công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Các trường đại học, khu nghiên cứu được bố trí tập trung tại TP. Tuyên Quang: Trường Đại học Tân Trào tại xã Trung Môn, huyện Yên Sơn; Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang tại TP. Tuyên Quang. Duy trì cơ sở hạ tầng để xây dựng trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang thành trường trọng điểm đào tạo công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao của tỉnh, đáp ứng yêu cầu đào tạo các nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, cấp độ khu vực ASEAN và cấp độ quốc gia.

Trên địa bàn các huyện và TP. Tuyên Quang: Hình thành có 12 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, 09 trung tâm giáo dục nghề nghiệp; tiếp tục duy trì cơ sở vật chất cho 06 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên tại các huyện để trở thành trung tâm giáo dục, đào tạo cộng đồng của các huyện, thành phố.

### 3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị

Thời kỳ 2021-2030: Đầu tư xây dựng thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị loại I vào năm 2030. Đầu tư xây dựng 04 đô thị: Sơn Dương (huyện Sơn Dương), Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa), Na Hang (huyện Na Hang), Tân Yên (huyện Hàm Yên) đạt đô thị loại IV; đầu tư xây dựng 02 đô thị Lãng Can (huyện Lâm Bình), Yên Sơn (huyện Yên Sơn) đạt đô thị loại V và theo tiêu chí đô thị loại IV; xây dựng 17 đô thị loại V: Thượng Lâm, Phúc Sơn (huyện Lâm Bình), Đà Vị, Yên Hoa (huyện Na Hang), Hòa Phú, Kim Bình, Trung Hà, Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa), Phù Lưu, Thái Sơn (huyện Hàm Yên), Tân Trào, Hồng Lạc, Sơn Nam (huyện Sơn Dương), Mỹ Bằng, Xuân Vân, Trung Môn, Trung Sơn (huyện Yên Sơn). Xây dựng các đơn vị hành chính Khuôn Hà (huyện Lâm Bình), Hồng Thái (huyện Na Hang) theo tiêu chí đô thị loại V.

Quy hoạch, xây dựng khu trung tâm hành chính của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh và các cơ quan, ban, ngành, đơn vị của tỉnh tại địa điểm mới. Đầu tư các khu đô thị đồng bộ với các khu chức năng thương mại, dịch vụ, khu nhà ở. Phát triển một số khu đô thị phục vụ lao động khu công nghiệp.

Thời kỳ 2031-2050: Thành phố Tuyên Quang là đô thị loại I; 06 đô thị loại III: đô thị Sơn Dương (huyện Sơn Dương), Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa), Na Hang (huyện Na Hang), Tân Yên (huyện Hàm Yên), Yên Sơn (huyện Yên Sơn), Lãng Can (huyện Lâm Bình); 17 đô thị loại IV: Mỹ Bằng (huyện Yên Sơn), Phù Lưu (huyện Hàm Yên), Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa), Hồng Lạc (huyện Sơn Dương), Sơn Nam (huyện Sơn Dương), Trung Môn (huyện Yên Sơn), Thượng Lâm (huyện Lâm Bình), Phúc Sơn (huyện Lâm Bình), Đà Vị (huyện Na Hang), Yên Hoa (huyện Na Hang), Kim Bình (huyện Chiêm Hóa), Trung Hà (huyện Chiêm Hóa), Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa), Thái Sơn (huyện Hàm Yên), Xuân Vân (huyện Yên Sơn), Trung Sơn (huyện Yên Sơn), Tân Trào (huyện Sơn Dương); đầu tư xây dựng Hồng Thái (huyện Na Hang), Khuôn Hà (huyện Lâm Bình) đạt tiêu chí đô thị loại V.

**Bảng 6: Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh tuyên quang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Thời kỳ 2021 - 2030		Tầm nhìn đến năm 2050
			Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
<b>I</b>	<b>CÁC ĐÔ THỊ ĐÃ HÌNH THÀNH ĐẾN NĂM 2020</b>				
1.1	Thành phố Tuyên Quang	III	II	I	I
1.2	Đô thị Sơn Dương	V	IV	IV	III



STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Thời kỳ 2021 - 2030		Tầm nhìn đến năm 2050
			Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
	(huyện Sơn Dương)				
1.3	Đô thị Vĩnh Lộc (huyện Chiêm Hóa)	V	IV	IV	III
1.4	Đô thị Na Hang (huyện Na Hang)	V	Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV	IV	III
1.5	Đô thị Tân Yên mở rộng (huyện Hàm Yên)	V	Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV	IV	III
<b>II</b>	<b>CÁC ĐÔ THỊ HÌNH THÀNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH</b>				
2.1	Đô thị Yên Sơn (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	V	Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV	III
2.2	Đô thị Lãng Can (huyện Lâm Bình)	Chưa là đô thị	V	Đầu tư theo tiêu chí đô thị loại IV	III
2.3	Đô thị Mỹ Bằng (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	V	V	IV
2.4	Đô thị Phù Lưu (huyện Hàm Yên)	Chưa là đô thị	V	V	IV
2.5	Đô thị Hòa Phú (huyện Chiêm Hóa)	Chưa là đô thị	V	V	IV
2.6	Đô thị Hồng Lạc (huyện Sơn Dương)	Chưa là đô thị	V	V	IV
2.7	Đô thị Sơn Nam (huyện Sơn Dương)	Chưa là đô thị	V	V	IV
2.8	Đô thị Trung Môn (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	V	V	IV
2.9	Đô thị Thượng Lâm (huyện Lâm Bình)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.10	Đô thị Phúc Sơn (huyện Lâm Bình)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.11	Đô thị Đà Vị (huyện Na Hang)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.12	Đô thị Yên Hoa (huyện Na Hang)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.13	Đô thị Kim Bình (huyện Chiêm Hóa)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.14	Đô thị Trung Hà (huyện Chiêm Hóa)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.15	Đô thị Ngọc Hội (huyện Chiêm Hóa)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV

STT	Tên đô thị	Hiện trạng năm 2020	Thời kỳ 2021 - 2030		Tầm nhìn đến năm 2050
			Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	
2.16	Đô thị Thái Sơn (huyện Hàm Yên)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.17	Đô thị Xuân Vân (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.18	Đô thị Trung Sơn (huyện Yên Sơn)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
2.19	Đô thị Tân Trào (huyện Sơn Dương)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V	IV
<b>III</b>	<b>CÁC ĐÔ THỊ HÌNH THÀNH SAU NĂM 2030</b>				
3.1	Đô thị Khuôn Hà (huyện Lâm Bình)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V
3.2	Đô thị Hồng Thái (huyện Na Hang)	Chưa là đô thị	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	Quy hoạch theo tiêu chí đô thị loại V	V

Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu dịch vụ tổng hợp, vui chơi giải trí, thể thao giải trí, sân golf; khu du lịch:

(Xem chi tiết tại Phụ lục 12 kèm theo báo cáo)

#### **4. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, phân bố hệ thống các điểm dân cư nông thôn**

##### **4.1. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn**

*a) Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn khu vực địa hình tương đối bằng phẳng*

\* Đối với các khu vực phát triển mới: Các dân cư mới được quy hoạch phát triển tại vị trí thuận tiện cho sản xuất tại từng khu vực. Tổ chức cụm dân cư theo mô hình khối, quy mô 100-500 hộ/cụm khối, quy hoạch mỗi lô đất có diện tích phổ biến 50-2.000m<sup>2</sup>. Số lô mỗi cụm khối, diện tích lô thay đổi tùy theo đặc điểm bình đồ, quỹ đất tại mỗi khu vực. Mỗi cụm khối quy hoạch khu trung tâm, bố trí đất thương mại, đất sản xuất. Cụm/điểm dân cư xây dựng đồng bộ với hệ thống hạ tầng điện, đường, hệ thống cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường. Không chế tỷ lệ xây dựng giảm dần theo quy mô diện tích lô đất, chiều cao công trình phù hợp với quy hoạch xây dựng tại từng khu vực. Về kiến trúc công trình: dạng nhà ở nông thôn truyền thống, nhà chia lô, biệt thự thấp tầng và các dạng nhà ở khác; tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực; tổ hợp không gian kiến trúc cảnh quan các nhóm nhà ở phù hợp với không gian chung toàn khu vực.

\* Đối với các khu vực dân cư nông thôn hiện hữu: Giữ gìn không gian cảnh quan, kiến trúc công trình đối với các làng truyền thống. Bảo tồn không gian nhà ở, công trình đình, chùa, công trình văn hóa truyền thống mang nét đặc trưng địa phương, đặc trưng văn hóa của mỗi dân tộc tại từng khu vực. Đối với các khu dân cư nông thôn có mật độ dân số cao, các xã giáp ranh với đô thị, các xã được quy hoạch để hình thành đô thị, trung tâm

cụm xã: cho phép phân lô, tách thửa, cho phép nâng mật độ xây dựng tương ứng với cấp đô thị được quy hoạch. Không chế tỷ lệ xây dựng giảm dần theo quy mô diện tích lô đất, chiều cao công trình phù hợp với quy hoạch xây dựng tại từng khu vực. Về kiến trúc công trình: dạng nhà ở nông thôn truyền thống, nhà chia lô, biệt thự thấp tầng và các dạng nhà ở khác. Tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực. Tổ hợp không gian kiến trúc cảnh quan các nhóm nhà ở phù hợp với không gian chung của khu dân cư nông thôn hiện hữu.

\* Đường giao thông nông thôn: Đầu tư xây dựng hệ thống đường trục chính xã đạt tối thiểu tiêu chuẩn cấp IV.mn trở lên, kiên cố hóa kết cấu mặt đường. Phân đầu nâng cấp 80% các đường thôn xóm được cứng hóa, đạt tiêu chuẩn đường nông thôn loại B trở lên. Các đường trục chính nội đồng được cứng hóa theo tiêu chuẩn đường nông thôn loại B trở lên.

*b) Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn vùng miền núi, địa hình chia cắt, đất dốc*

\* Đối với các khu vực phát triển mới trên địa hình đất dốc, mặt bằng nhỏ hẹp: Các dân cư mới được quy hoạch phát triển tại vị trí thuận tiện cho sản xuất tại từng khu vực. Quy hoạch các điểm/tuyến dân cư mới dọc các đường giao thông hiện hữu, đường giao thông mở mới. Tổ chức định cư theo mô hình tuyến, điểm dân cư, với quy mô nhỏ từ 30-200 hộ/điểm/tuyến. Số lô mỗi điểm/tuyến dân cư, diện tích lô đất quy hoạch tùy theo đặc điểm địa hình, bình đồ, quỹ đất tại mỗi khu vực. Mỗi nhóm điểm/tuyến dân cư quy hoạch một tiểu khu trung tâm, tại tiểu khu trung tâm bố trí đất thương mại, đất sản xuất. Hình thành nhóm các điểm/tuyến dân cư đồng bộ với hệ thống hạ tầng điện, đường giao thông, cấp nước, thoát nước. Quy hoạch điểm/cụm dân cư mới tuân thủ đúng quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Không chế tỷ lệ xây dựng giảm dần theo quy mô diện tích lô đất. Không chế chiều cao công trình xây dựng. Đối với khu vực dân cư đồng bào dân tộc, tuân thủ theo thiết kế nhà ở, công trình truyền thống, không áp dụng các yếu tố không chế. Về kiến trúc công trình: dạng nhà ở nông thôn truyền thống của đồng bào các dân tộc, nhà chia lô, biệt thự thấp tầng và các dạng nhà ở khác. Tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực. Tổ hợp không gian kiến trúc cảnh quan các nhóm nhà ở phù hợp với không gian chung toàn khu vực.

\* Đối với các khu vực dân cư miền núi hiện hữu: Giữ gìn không gian cảnh quan, kiến trúc công trình hiện hữu tại bản, thôn, làng truyền thống. Bảo tồn công trình nhà ở cũ. Bảo tồn, tôn tạo theo hướng giữ kiến trúc truyền thống đối với các công trình văn hóa cộng đồng các dân tộc. Đối với các khu dân cư có mật độ dân số cao, các xã giáp ranh với đô thị, các xã được quy hoạch để hình thành đô thị, trung tâm cụm xã: cho phép tách thửa, nâng mật độ xây dựng tương ứng với cấp đô thị được quy hoạch. Không chế tỷ lệ xây dựng giảm dần theo quy mô diện tích lô đất. Không chế chiều cao công trình xây dựng phù hợp với quy hoạch xây dựng tại mỗi khu vực. Về kiến trúc công trình: dạng nhà ở truyền thống của đồng bào các dân tộc, nhà chia lô, biệt thự thấp tầng và các dạng nhà ở khác. Tôn trọng và khuyến khích kiến trúc công trình phù hợp với văn hóa của các dân tộc tại mỗi khu vực, phù hợp với không gian chung.

Sắp xếp dân cư miền núi để cơ bản không có hộ dân sinh sống phân tán, rải rác và 01 thôn có không quá 03 điểm dân cư sinh sống, khoảng cách từ các điểm dân cư đến trung tâm thôn không quá 1,5 km; đồng thời không để tình trạng xây dựng nhà ở trái phép trên đất nông, lâm nghiệp.

\* Đường giao thông nông thôn: Đầu tư xây dựng hệ thống đường trục chính xã đạt

tối thiểu tiêu chuẩn cấp V.mn trở lên, kiên cố hóa kết cấu mặt đường. Phần đầu nâng cấp 60% các đường thôn xóm được cứng hoá, đạt tiêu chuẩn đường nông thôn loại C trở lên. Các đường trục chính nội đồng được cứng hoá.

#### **4.2. Phương án phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung**

- Vùng trồng lúa tại các xã, thị trấn: TT. Lãng Can, Khuôn Hà, Bình An (huyện Lâm Bình); Hồng Thái (huyện Na Hang); Hòa Phú, Tân An, Xuân Quang, Tân Thịnh, Phúc Thịnh, Hòa An (huyện Chiêm Hóa); Kim Phú (TP. Tuyên Quang), Minh Hương, Nhân Mục (huyện Hàm Yên); Hoàng Khai, Nhữ Hán (huyện Yên Sơn); Minh Thanh, Hợp Hòa (huyện Sơn Dương);

- Hình thành vùng trồng rau, hoa, quả, dược liệu công nghệ cao tại xã Khâu Tinh, Hồng Thái, Thanh Tương (huyện Na Hang); 02 vùng trồng rau, quả công nghệ cao tại xã Kháng Nhật (huyện Sơn Dương);

- Vùng trồng chè tại xã Hồng Thái, Sơn Phú, Sinh Long, Thượng Nông, Thượng Giáp, Khâu Tinh (huyện Na Hang); xã Thổ Bình (huyện Lâm Bình); xã Thái Sơn, Tân Thành (huyện Hàm Yên); xã Mỹ Bằng, Tứ Quận, Nhữ Hán, Nhữ Khê (huyện Yên Sơn); xã Tân Trào, Trung Yên (huyện Sơn Dương);

- Vùng trồng cây có múi tại xã Tân Thành, Minh Khương, Yên Lâm, Yên Phú, Đức Ninh, TT. Tân Yên (huyện Hàm Yên); xã Xuân Vân, Phúc Ninh, Chiêu Yên, Tứ Quận, TT. Yên Sơn (huyện Yên Sơn); xã Trung Hà, Hòa An (huyện Chiêm Hóa);

- Vùng trồng rau các loại tại các xã, phường, thị trấn: TT. Lãng Can (huyện Lâm Bình); Khâu Tinh (huyện Na Hang); Yên Nguyên, Vinh Quang, Kim Bình, Hòa Phú, Trung Hòa (huyện Chiêm Hóa); Thái Sơn, Thái Hòa (huyện Hàm Yên); Hoàng Khai, Nhữ Hán (huyện Yên Sơn); Tân Trào, Vĩnh Lợi, Sơn Nam (huyện Sơn Dương); Hưng Thành, Thái Long (TP. Tuyên Quang);

- Vùng trồng mía tại các xã Hào Phú, Phú Lương, Đông Lợi, Tam Đa, Đông Lợi, Văn Phú, Trường Sinh (huyện Sơn Dương);

- Vùng trồng dược liệu tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Sơn Dương, Chiêm Hóa.

- Vùng chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo mô hình tập trung, trang trại, phương thức công nghệ cao tại huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên; Lợn bản địa tại các huyện Na Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa, Hàm Yên.

- Vùng nuôi trồng thủy sản: Phát triển vùng nuôi cá lồng bè tại lồng hồ thủy điện Tuyên Quang gồm các xã, thị trấn: Na Hang, Năng Khả, Sơn Phú, Đà Vị, Khâu Tinh (huyện Na Hang); Thượng Lâm, Khuôn Hà, Phúc Yên (huyện Lâm Bình); vùng nuôi thủy sản trên các hồ thủy điện tại địa bàn các huyện Yên Sơn, Chiêm Hóa, Hàm Yên.

### **5. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện**

#### **5.1. Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện**

Vùng liên huyện Nam Tuyên Quang, gồm huyện Yên Sơn và huyện Sơn Dương. Định hướng phát triển trọng tâm: Kinh tế đô thị, công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

Vùng liên huyện Bắc Tuyên Quang, gồm huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang và Lâm Bình. Định hướng phát triển trọng tâm: Nông nghiệp chất lượng cao, lâm nghiệp, dịch vụ, du lịch và công nghiệp chế biến nông lâm sản.

## 5.2. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện

### 5.2.1. Vùng thành phố Tuyên Quang:

*Tính chất:* Vùng TP.Tuyên Quang bao gồm toàn bộ địa giới hành chính của TP.Tuyên Quang.

*Định hướng phát triển trọng tâm:* Quy hoạch không gian đô thị thành phố khoa học, có tầm nhìn lâu dài; Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội thành phố đồng bộ, trọng tâm là hạ tầng giao thông, hạ tầng cấp thoát nước đô thị, hạ tầng viễn thông; Hình thành các khu tài chính, khu thương mại dịch vụ, khu mua sắm, vui chơi giải trí mới nhằm thúc đẩy kinh tế thành phố phát triển năng động hơn; Thu hút đầu tư phát triển các khu công nghiệp; Tập trung phát triển công nghiệp tại khu vực phía Nam thành phố: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư vào KCN Long Bình An, thành lập KCN Nhữ Khê - Đội Cấn (khu công nghiệp Dọc đường cao tốc Tuyên Quang – Phú Thọ), KCN Tân Long; tiếp tục thu hút đầu tư phát triển CCN An Hòa-Long Bình An, hình thành CCN Thái Long – Lưỡng Vượng. Hình thành các đô thị mới gắn với phát triển công nghiệp tại các xã, phường phía Nam.

*Tổ chức không gian đô thị:* Tổ chức phát triển không gian thành theo các cụm: Cụm đô thị thành phố lịch sử hiện hữu - các phường nội đô; Cụm trung tâm cửa ngõ thành phố phường Hưng Thành, phường Ý La; Cụm đô thị An Tường; Cụm đô thị du lịch sinh thái, du lịch tâm linh; Cụm du lịch, nông nghiệp sinh thái tại Kim Phú, Mỹ Lâm, Hoàng Khai; Cụm các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị phía Nam thành phố tại Lưỡng Vượng, Thái Long, Đội Cấn.

*Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:* Xây dựng thành phố Tuyên Quang trở thành đô thị loại I vào năm 2030: Đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng đô thị theo tiêu chí đô thị loại I; Xây dựng hệ thống hạ tầng theo hướng đô thị xanh, đô thị thông minh.

### 5.2.2. Vùng huyện Yên Sơn

*Tính chất:* Là vùng trung tâm nông, lâm nghiệp của tỉnh, có nhiều tiềm năng phát triển công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, nông lâm nghiệp.

*Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển kinh tế các xã vùng ven đô thị liên kết với thành phố Tuyên Quang. Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp chế biến chế tạo; đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp dọc quốc lộ 2, 2C, ưu tiên thu hút đầu tư sản xuất công nghiệp lĩnh vực chế biến chế tạo. Hình thành các khu nông nghiệp, lâm nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến, chuỗi giá trị và thị trường tiêu thụ.

*Hệ thống các thị trấn:* Đầu tư, xây dựng các đơn vị hành chính Yên Sơn, Mỹ Bằng, Xuân Vân, Trung Môn, Trung Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V.

*Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:* Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ, cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, với các huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa và liên kết với tỉnh Thái Nguyên, đầu tư hạ tầng giao thông nhằm thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Quy hoạch, xây dựng khu trung tâm hành chính mới gồm Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân; đầu tư mở rộng, tăng độ tin cậy của hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch trên địa bàn; kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ

thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho Nhân dân.

### 5.2.3. Vùng huyện Sơn Dương

*Tính chất:* Là vùng công nghiệp - đô thị lớn thứ hai của tỉnh, là vùng nông nghiệp, vùng sản xuất phục vụ trực tiếp cho nhu cầu của dân dụng cư đô thị Tuyên Quang; là vùng du lịch cấp quốc gia, vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

*Hướng phát triển trọng tâm:* Quy hoạch mở rộng không gian đô thị TT.Sơn Dương. Thu hút đầu tư xây dựng các khu thương mại dịch vụ tại các tổ dân phố Tân Thịnh, Quyết Thắng, Đăng Châu, Tân Kỳ, Đoàn Kết. Quy hoạch khu trung tâm thương mại dịch vụ tại thôn Phú Lương xã Cấp Tiến và tại trung tâm các xã; Đầu tư xây dựng KCN Tam Đa (xã Tam Đa). Đầu tư, thu hút đầu tư thành lập, xây dựng các cụm công nghiệp Sơn Nam, Ninh Lai – Thiện Kế, Phúc Ứng, Phúc Ứng 2, Phúc Ứng 3 và Tam Đa; phát triển các vùng nông nghiệp: Vùng rau màu phục vụ thị trường đô thị tại Thượng Ám, Phúc Ứng, Tân Thanh; Vùng rau an toàn: Khánh Nhật; Vùng mía: các xã phía Nam; Vùng chè: Tân Trào, Minh Thanh, Tú Thịnh, Hợp Thành, Phúc Ứng; Vùng phát triển lâm nghiệp: Cấp Tiến, Tú Thịnh, Hợp Thành, Minh Thanh, Lương Thiện.

*Hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã:* Đầu tư xây dựng TT. Sơn Dương đạt tiêu chí đô thị loại IV; xây dựng các đơn vị hành chính Sơn Nam, Hồng Lạc, Tân Trào đạt tiêu chí đô thị loại V.

*Định hướng phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật:* Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với TP. Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh, với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng trên địa bàn huyện; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Thuận lợi hóa thiết chế văn hóa, thể thao đến từng địa bàn thôn, xóm phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho Nhân dân.

### 5.2.4. Vùng huyện Hàm Yên

*Tính chất:* vùng nông nghiệp hàng hóa có chất lượng cao. Đẩy mạnh sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy lợi thế của vùng về cây ăn quả; tập trung phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa; phát triển về công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm; phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa; huyện nông thôn mới của tỉnh.

*Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển đô thị theo hướng tăng trưởng xanh, đồng bộ cơ sở hạ tầng, giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng vùng, bảo vệ môi trường sinh thái; Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tận dụng các lợi thế về điều kiện tự nhiên, điều kiện địa chất, khí hậu, thổ nhưỡng; Phát triển du lịch bền vững dựa trên các lợi thế sẵn có về di tích lịch sử - văn hóa, sinh thái và cảnh quan; thu hút đầu tư lấp đầy CCN Tân Thành; thành lập các cụm công nghiệp: CCN Đức Ninh, Thái Sơn; thành lập KCN Thái Sơn – Thành Long khi Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030 của tỉnh được phê duyệt. Tăng cường dịch vụ thương mại, dịch vụ công nghiệp và giáo dục đào tạo lao động tay nghề hỗ trợ phát triển kinh tế.

*Hệ thống các thị trấn:* Đầu tư xây dựng TT.Tân Yên đạt tiêu chí đô thị loại IV, đầu tư xây dựng các đơn vị hành chính Phù Lưu, Thái Sơn đạt tiêu chí đô thị loại V.

*Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:* Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với TP. Tuyên Quang và các huyện trong tỉnh, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho Nhân dân.

### **5.2.5. Vùng huyện Chiêm Hoá**

*Tính chất:* huyện nông nghiệp có điều kiện phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hoá, chất lượng cao; phát triển công nghiệp chế biến lâm sản, chế biến thực phẩm; Phát triển du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng.

*Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chuỗi liên kết gắn với thị trường tiêu thụ; Hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư các CCN An Thịnh; thành lập CCN Yên Nguyên, Trung Hòa, Xuân Quang. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí và các mặt hàng tiêu thủ công nghiệp, hàng truyền thống...;

*Hệ thống các thị trấn:* Đầu tư xây dựng thị trấn Vĩnh Lộc đạt tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các đơn vị hành chính Kim Bình, Ngọc Hội, Hòa Phú, Trung Hà đạt tiêu chí đô thị loại V.

*Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:* Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện trong tỉnh và liên kết với các tỉnh Hà Giang, Bắc Kạn, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế, xây dựng Vĩnh Lộc trở thành trung tâm y tế của khu vực các huyện phía Bắc tỉnh; xây dựng kết cấu hạ tầng y tế xã đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; đầu tư xây dựng, nâng cấp năng lực hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho Nhân dân.

### **5.2.6. Vùng huyện Na Hang**

*Tính chất:* trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe của khu vực miền núi phía Bắc và cả nước; vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao; vùng động lực, trung tâm giao thoa, kết nối liên vùng, liên tỉnh của tỉnh Tuyên Quang và các huyện giáp ranh của các tỉnh: Cao Bằng, Hà Giang, Bắc Cạn; vùng bảo tồn đa dạng sinh học.

*Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, đưa huyện trở thành điểm đến nổi bật của vùng TDMNPB, phát triển các sản phẩm du lịch

độc đáo, đặc trưng, hấp dẫn; Thu hút đầu tư lấp đầy CCN Khuôn Phươn; Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đặc sản, giá trị gia tăng cao: chè đặc sản, cây dược liệu; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, hạ tầng du lịch; Nghiên cứu đầu tư các khu thương mại, dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tại các xã Năng Khả, Hồng Thái, Thanh Tương, thị trấn Na Hang.

*Hệ thống các thị trấn:* Đầu tư xây dựng và phát triển nâng cấp thị trấn Na Hang theo hướng tiêu chí đô thị loại IV; đầu tư xây dựng các đơn vị hành chính Đà Vị, Yên Hoa đạt tiêu chí đô thị loại V. Sau năm 2030, định hướng phát triển đơn vị hành chính Hồng Thái theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V.

- *Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội:* Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện trong tỉnh và liên kết với các tỉnh Hà Giang, Bắc Cạn, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; Mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; Hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; Xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; Kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; Nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; Nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; Đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho Nhân dân.

### **5.2.7. Vùng huyện Lâm Bình**

*Tính chất:* Là vùng nông lâm nghiệp, du lịch kết hợp với bảo tồn văn hóa truyền thống và đa dạng sinh học.

*Hướng phát triển trọng tâm:* Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng, bền vững của huyện; Phát triển cây trồng, vật nuôi có lợi thế theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng; Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trọng tâm là giao thông kết nối vùng, hạ tầng du lịch. Thành lập CCN Phúc Sơn 1, Phúc Sơn 2.

*Hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã:* Xây dựng thị trấn Lăng Can theo tiêu chí đô thị loại IV; xây dựng các xã Thượng Lâm, Phúc Sơn theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V. Sau năm 2030, phát triển đơn vị hành chính Khuôn Hà theo hướng đạt tiêu chí đô thị loại V.

*Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật vùng huyện Lâm Bình:* Phát triển hạ tầng giao thông kết nối vùng huyện với các huyện trong tỉnh và liên kết với các tỉnh Hà Giang, Bắc Cạn, thuận lợi hóa giao thông nội huyện; mở rộng hệ thống điện đáp ứng nhu cầu điện sản xuất và tiêu dùng; hỗ trợ các đơn vị xây dựng hạ tầng bưu chính, viễn thông và cung cấp dịch vụ trên địa bàn; xây dựng mới và mở rộng năng lực cấp nước sạch, tăng tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch; kiên cố hóa, duy trì năng lực tưới tiêu hiệu quả cho hệ thống thủy lợi, nhất là hệ thống thủy lợi cấp nước cho các vùng chuyên canh cây ăn quả trên địa bàn; nâng cấp cơ sở hạ tầng hệ thống trường lớp theo hướng đạt chuẩn quốc gia; nâng cấp kết cấu hạ tầng y tế đáp ứng tiêu chí y tế theo tiêu chí Nông thôn mới; đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, thể thao cho Nhân dân.

## **6. Phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai**

### **6.1. Phương án phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất**



Đảm bảo bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, gắn với phát triển bền vững theo hướng thích nghi và chống biến đổi khí hậu.

Đến năm 2030, tổng diện tích tự nhiên là 586.795 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 532.720 ha;
- Đất phi nông nghiệp 51.830 ha;
- Đất chưa sử dụng còn 2.245 ha.

Căn cứ Điều 3, Quyết định 326/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025, chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang được điều chỉnh trong quá trình thực hiện theo văn bản mới nhất của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết xem tại Phụ lục 13 kèm theo báo cáo)

## **6.2. Phương án thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng thời kỳ 2021 - 2030**

Trong thời kỳ 2021 - 2030, thực hiện chuyển đổi sử dụng các loại đất để đảm bảo mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất, đưa vào khai thác có hiệu quả đất chưa sử dụng, ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường. Thực hiện thu hồi 9.260 ha đất nông nghiệp và 2.266 ha đất phi nông nghiệp để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Chuyển mục đích sử dụng 10.578 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 10.737 ha. Chuyển 86 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở. Đưa 334 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp và đưa 255 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp.

## **V. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**

### **1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học**

Phân vùng môi trường tỉnh Tuyên Quang theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia như sau:

- Vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt, gồm Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của: Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; các khu bảo vệ cảnh quan Tân Trào, Kim Bình, Đá Bàn; vùng bảo vệ I của các di tích cấp quốc gia, cấp tỉnh; các vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước của các nhà máy nước, công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh; khu dân cư tập trung nội thành của thành phố Tuyên Quang.

- Vùng hạn chế phát thải bao gồm: Phân khu hành chính - dịch vụ, vùng đệm của: Vườn quốc gia Tam Đảo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Khu dự trữ thiên nhiên Na Hang, Khu dự trữ thiên nhiên Cham Chu; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung của các đô thị loại V, loại IV.

- Vùng khác: Là phần không gian lãnh thổ còn lại của tỉnh ngoài vùng bảo vệ môi trường nghiêm ngặt và vùng hạn chế phát thải .

- Hệ thống các trạm quan trắc quốc gia đặt trên địa bàn tỉnh bao gồm: Nước mặt: quy hoạch 01 trạm quan trắc nước mặt tự động tại Yên Sơn, 01 trạm quan trắc môi trường nước tại Hồ thủy điện Tuyên Quang; Nước dưới đất: Xây dựng mới trạm quan trắc Tuyên Quang về nước dưới đất với 3 điểm tại Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa; thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên; phường Ý La, TP. Tuyên Quang.

## **2. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên**

*a) Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên:* được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh: Tuân thủ các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

### *b) Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn tỉnh*

- Các khu vực có tiềm năng, triển vọng về khoáng sản thuộc các nhóm tờ: Sơn Dương - Văn Lãng (1975), Đại Thị - Phía Khao (1982), Chiêm Hóa (1987), Đuan Hùng - Yên Bình (1997), Na Hang - Ba Bể (1992), Đại Từ - Thiện Kế (1985), Bắc Quang - Vĩnh Tuy (1994), Chợ Chu (2001), Thanh Ba (2000), Phúc Hạ (2003)... theo đó đã khoanh định được một số khu vực có tiềm năng, triển vọng về khoáng sản, đáp ứng điều kiện cần thiết để thực hiện công tác đánh giá tiềm năng và thực hiện công tác thăm dò khoáng sản, làm cơ sở để lập dự án đầu tư khai thác khoáng sản và các khu vực khoáng sản chưa được điều tra, đánh giá, phát hiện. Theo quy định của pháp luật khoáng sản hiện hành, đối tượng khoáng sản này thuộc danh mục cần thực hiện công tác quản lý, bảo vệ.

- Khu vực dự trữ khoáng sản: Quy hoạch các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2014, theo đó, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có các loại khoáng sản sau: Mỏ chì - kẽm Khao Tinh Luông tại huyện Na Hang, diện tích 35 km<sup>2</sup>, trữ lượng 133.000 tấn; Titan phong hóa tại Đồng Danh, Sơn Dương với diện tích 17 km<sup>2</sup>, trữ lượng 1.049 ngàn tấn; Đá hoa trắng tại Bạch Xa, Hàm Yên, diện tích 97 km<sup>2</sup>, trữ lượng 2.0220,086 tỷ tấn. Các khu vực dự trữ khoáng sản của tỉnh: Bao gồm 34 khu vực: nguyên liệu xi măng (đá vôi, sét), khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (đá vôi, đất sét).

(1) Đá vôi, sét làm xi măng: gồm 16 khu vực, mỏ khoáng sản: Huyện Sơn Dương, có 03 khu vực, mỏ đá vôi (Phúc Ứng, xã Phúc ứng; Đa Năng, xã Tú Thịnh; Ý Nhân, xã Đông Thọ); Huyện Yên Sơn, có 07 khu vực, mỏ đá vôi (Bình Ca, xã Thái Bình; Yên Vân, suối Voi, xã Chiêu Yên; Lục Mùn, xã Phúc Ninh; Núi Uông Vỡ, xã Tân Long; Thắng Quân, xã Thắng Quân; Đội Bình, xã Đội Bình); Huyện Hàm Yên, có 04 khu vực, mỏ đá vôi (Bắc Bàn, xã Bạch Xa; Quan Tinh, xã Yên Thuận; Vĩnh Tuy, xã Bạch Xa; Khau He, xã Yên Phú); Huyện Na Hang, có 02 khu vực, mỏ đá vôi (Cambon, xã Đà Vị; Bắc Làng Mai, xã Thương Lâm).

(2) Sét xi măng, gồm 03 khu vực, mỏ khoáng sản: Mở rộng mỏ sét Tràng Đà (Tràng Đà, TP. Tuyên Quang); Khuôn Thê, Phúc Vượng (xã Phúc ứng, huyện Sơn Dương).

(3). Đá vôi, sét làm vật liệu xây dựng thông thường: Đá vôi làm vật liệu xây dựng, gồm 12 khu vực, mỏ khoáng sản: (huyện Sơn Dương, có 04 khu vực, mỏ đá vôi (Thượng Âm, xã Thượng Âm; Đồng Gianh, xã Lương Thiện; Tú Trạc, xã Tú Thịnh; Đông Thọ, xã Đông Thọ); huyện Yên Sơn, có 03 khu vực, mỏ đá vôi (Làng Cháy, xã Tân Tiên; Làng Nha, xã Kim Quan; Làng Cóc, xã Hùng Lợi); huyện Hàm Yên, có 03 khu vực, mỏ đá vôi (Tràng Dương, xã Thái Hòa; Minh Khương, xã Minh Khương; Pou Man, xã Phù Lưu); huyện Chiêm Hóa, có 02 khu vực, mỏ đá vôi (Yên Cốc, xã Yên Nguyên; Trung Hà, xã Trung Hà).

(4). Sét gạch ngói, gồm, 03 khu vực, mỏ khoáng sản: Sét Làng Khang, xã Minh Dân, huyện Hàm Yên; Sét Hòa Phú, xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa; Sét Cầu Trâm, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương).

c). *Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản và khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh*: Giữ nguyên các khu vực cấm, tạm thời cấm và hạn chế hoạt động khoáng sản như đã nêu trong Quy hoạch khoáng sản năm 2008, bao gồm: 18 khu vực cấm và 12 khu vực hạn chế hoạt động khoáng sản. Bốn mươi bốn (44) khu vực không cấp phép hoạt động khoáng sản cát sỏi lòng sông; với lý do: bờ sông bị sạt lở hoặc có nguy cơ bị sạt lở, các đoạn sông có các công trình, dự án, bến đò ngang sông, trạm bơm điện dọc sông Lô, hành lang bảo vệ cầu - kè, khu vực bảo vệ di tích lịch sử trên sông; Bốn mươi bảy (47) khu vực không cấp phép hoạt động khoáng sản đá vôi ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ.

d). *Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác*

*Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2021 -2025*

- *Khoáng sản kim loại*: Tiếp tục thực hiện các giấy phép khai thác quặng sắt (mỏ Làng Tề, Cây Quéo, Ma Long, Làng Mường), mangan tại xã Phúc Sơn, Minh Quang; Tổ chức được cấp phép thực hiện thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ chưa nâng cấp trữ lượng; Tiếp tục thực hiện đầu tư thăm dò đối với các giấy phép đã được cấp giai đoạn trước bao gồm 3 giấy phép, diện tích 400,69 ha, trong đó: *Antimon*: xã Phú Bình và xã Ngọc Hồi huyện Chiêm Hóa diện tích 187,3 ha; *Chì kẽm*: 02 mỏ Chì Kẽm tại huyện Yên Sơn (mỏ Lũng Mơ - Đồng Chang, xã Tân Tiến, diện tích 150 ha, và mỏ Sơn Đô, xã Xuân Vân, diện tích 63,39 ha); Tiếp tục thực hiện 02 giấy phép khai thác do bộ Tài nguyên và Môi trường cấp, diện tích 84,85 ha và 01 giấy phép do tỉnh cấp, diện tích 3,1 ha. *Quặng Thiếc*: Mỏ Bắc Lũng, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương, diện tích 73,35 ha, trữ lượng 1.501.600 (tấn, m<sup>3</sup>); *Quặng Vonfram*: Khu A, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương, diện tích 11,5 ha, trữ lượng 18,557 tấn; *Quặng sắt*: Liên Thắng, xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương, diện tích 3,1 ha, trữ lượng 92,337 tấn; mỏ Cây Nhân, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn và xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên, diện tích 20,1 ha, trữ lượng 171,950 tấn.

- *Khoáng chất công nghiệp*: Tiếp tục thực hiện các giấy phép khai thác quặng kaolin-felspat, barit, đá hoa trắng đã cấp giấy phép khai thác. Tổ chức được cấp phép thực hiện thăm dò nâng cấp trữ lượng đối với các mỏ chưa nâng cấp trữ lượng. Quặng barit: Tiếp tục thực hiện các giấy phép tận thu được cấp tại huyện Sơn Dương, diện tích 12,73 ha, trữ lượng 110,319 tấn, trong đó: xã Tú Thịnh (thôn Đa Năng: mỏ đồi Mỡ 1 ha; mỏ đồi Giang 1,37 ha; mỏ đồi Khuôn Hóc 2,5 ha; điểm quặng Đồi ông Thành 1,41 ha; điểm quặng Đồi ông Thường 0,89 ha; điểm quặng đồi ông Lư 0,3 ha); xã Thượng Âm (Hang Hòm 1,07 ha, Đồng Bèn 4,82 ha); xã Tiến Bộ 1,07 ha.

- *Khoáng sản nhiên liệu*: Thực hiện chuyển đổi cấp trữ lượng đối với mỏ than Linh Đức (huyện Chiêm Hóa).

- *Khoáng sản vật liệu xây dựng*: Tiếp tục thực hiện các giấy phép khai thác khoáng sản được cấp; thực hiện thăm dò bổ sung, mở rộng đối với những mỏ đủ điều kiện. Ngoài ra, sẽ thực hiện thăm dò, khai thác những mỏ mới theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Cát, sỏi: Khai thác các mỏ có giấy phép còn thời hạn và trữ lượng, trong đó 9 mỏ, diện tích 147 ha; Đá vôi: 5 mỏ, diện tích 14,4 ha; Sét: 1 mỏ, diện tích 1 ha.

Các khu vực mỏ khác trên địa bàn các huyện, thành phố đủ điều kiện cấp phép thăm

dò, khai thác sẽ được bổ sung vào phương án khi có nhu cầu.

Quy hoạch 198 điểm mỏ đất sên lấp. Trong đó TP. Tuyên Quang 19 điểm mỏ, Yên Sơn 57 điểm mỏ, Sơn Dương 23 điểm mỏ, Hàm Yên 28 điểm mỏ, Chiêm Hóa 8 điểm mỏ, Na Hang 31 điểm mỏ, Lâm Bình 32 điểm mỏ. Tổng diện tích 607,6 ha, trữ lượng dự kiến 93,63 triệu m<sup>3</sup>.

*Khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác giai đoạn 2026 -2030*

Rà soát các mỏ còn thời hạn và trữ lượng cho phép của giai đoạn trước, các khu vực mỏ khác trên địa bàn các huyện, thành phố đủ điều kiện cấp phép thăm dò, khai thác sẽ được bổ sung vào giai đoạn 2026 - 2030 khi có nhu cầu.

- *Khoáng sản kim loại*: Quặng thiếc: mỏ Phú Lâm, phường Mỹ Lâm, TP. Tuyên Quang, diện tích 10,84 ha, trữ lượng 303,495 tấn; quặng chì kẽm: mỏ Thành Cốc thuộc xã Trung Minh và Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, diện tích 9,1 ha, trữ lượng 88,675 tấn.

- *Khoáng chất công nghiệp*: Kaolin-felspat: Hào Phú (khu A), xã Hào Phú, huyện Sơn Dương, diện tích 8,0 ha, trữ lượng 2.318.358 tấn

- *Khoáng sản vật liệu xây dựng*: rà soát các mỏ còn thời hạn và trữ lượng cho phép của giai đoạn trước, tiếp tục khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong tỉnh và lân cận.

- Tiếp tục thực hiện các giấy phép khai thác khoáng sản được cấp; thực hiện thăm dò bổ sung, mở rộng đối với những mỏ đủ điều kiện. Ngoài ra, sẽ thực hiện thăm dò, khai thác những mỏ mới theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

### **3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

Phân định địa bàn tỉnh Tuyên Quang thành 3 vùng cấp nước: Vùng sông Lô, sông Gâm và sông Phó Đáy.

- *Vùng lưu vực sông Lô*: Bao gồm TP. Tuyên Quang, huyện Hàm Yên, phần lưu vực trên địa bàn huyện Sơn Dương gồm các xã Cấp Tiến, Vĩnh Lợi, Đông Thọ, Quyết Thắng, Đồng Quý, Vân Sơn, Văn Phú, Chi Thiết, Đông Lợi, Hồng Lạc, Phú Lương, Hào Phú, Tam Đa, Thượng Âm và ½ xã Tú Thịnh; phần diện tích trên địa bàn huyện Yên Sơn gồm xã Tứ Quận, Thắng Quân, Trung Môn, Tân Long, ½ xã Chiêu Yên, ½ xã Phúc Ninh; phần diện tích trên địa bàn huyện Chiêm Hóa gồm xã Hòa Phú, Yên Nguyên. Diện tích tự nhiên lưu vực là 193.980ha.

- *Vùng lưu vực sông Gâm*: Bao gồm huyện Na Hang, huyện Lâm Bình, các xã còn lại của huyện Chiêm Hóa, địa bàn huyện Yên Sơn gồm các xã: Quý Quân, Lục Hành, Kiến Thiết, Trung Trực, Xuân Vân, ½ xã Phúc Ninh và ½ xã Chiêu Yên. Có diện tích tự nhiên là 310.650 ha.

- *Vùng lưu vực sông Phó Đáy*: Bao gồm phần diện tích trên địa bàn huyện Yên Sơn gồm các xã: Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Kim Quan, Đạo Viện, Công Đa; phần diện tích trên địa bàn Sơn Dương gồm các xã: Minh Thanh, Trung Yên, Tân Trào, ½ xã Tú Thịnh, TT. Sơn Dương, Bình Yên, Lương Thiện, Hợp Thành, Kháng Nhật, Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai, Phúc Ứng, Tuấn Lộ, Đại Phú, Sơn Nam, Thanh Phát. Diện tích tự nhiên lưu vực là 82.102 ha.

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước trong trường hợp bình thường, trong trường hợp

hạn hán, thiếu nước: Trong trường hợp bình thường, phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu sử dụng cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước; Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước, trên mỗi lưu vực, thực hiện phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước cho các mục đích theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Đảm bảo đủ nước sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng ở cả đô thị và nông thôn; (2) Đảm bảo cung cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất nông sản thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: chăn nuôi, trồng cây lương thực, rau màu; (3) Cấp nước cho khu du lịch, dịch vụ; (4) Cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất thực phẩm theo thứ tự: thủy sản, cây ăn quả và cây lâu năm; (5) Cấp nước cho công nghiệp, ưu tiên khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; (6) Đảm bảo yêu cầu nước cho thủy điện phát điện.

Các nguồn nước dự phòng để cấp sinh hoạt cụ thể như sau: Lưu vực sông Gâm: nguồn bổ cấp nước dự phòng trong các tháng mùa khô lấy từ các suối Cổ Linh, Ngòi Chàm, Tả hạ Chiêm Hóa và Ngòi Quặng; Lưu vực sông Lô: Nguồn bổ cấp nước dự phòng trong các tháng mùa khô lấy từ các tiểu vùng Suối Đen, Ngòi Bọt, Ngòi Nhung và 1 phần từ lưu vực Phó Đáy; Lưu vực sông Phó Đáy: Nguồn bổ cấp nước dự phòng trong các tháng mùa khô lấy từ tiểu vùng Thượng Phó Đáy và Suối Lê.

#### **4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**

*a) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh:* tuân thủ các quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng thể hiện trên địa bàn tỉnh đã được phê duyệt.

*b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi liên huyện*

##### **(1) Phân vùng khu vực xói lở bờ sông**

- *Bờ sông Lô:* Huyện Hàm Yên (Chợ Thụt, xã Phù Lưu; Bến Đền xã Bạch Xa); Bờ sông Lô đoạn qua Bến phà cũ - Cầu Tân Yên, xã Tân Thành; thôn Soi Long, xã Thái Hòa. Huyện Yên Sơn (Khu vực thôn Tân Lập, xã Thắng Quân). Huyện Sơn Dương: các thôn Vân Thành; Kim Ninh, Gò Hu xã Vĩnh Lợi; tuyến đê thôn Phú Lương; Cây Si, xã Cấp Tiến; thôn Xạ Hương, xã Đông Thọ; Khu vực ao Chùa đến đoạn Múc trại; thôn Mãn Sơn, xã Vân Sơn; cửa ra suối Khổng, xã Hồng Lạc; từ thôn Hưng Thịnh đến Lương thiện, xã Trường Sinh. TP. Tuyên Quang (lý trình: Km41, Km 46, Km74, Km77, Km83, Km103, Km104, Km107); Dọc hai bên bờ sông tại các xã, phường: Tràng Đà; Nông Tiến; Tân Hà; Minh Xuân; Tân Quang; Hưng Thành; Từ Chợ Ruộc đến cầu An Hòa, xã An Khang - Thái Long.

- *Bờ sông Gâm:* Thị trấn Vĩnh Lộc (2 bên bờ sông Gâm thị trấn Vĩnh Lộc), xã Ngọc Hội (thôn Ngọc An đến giáp thôn Nà Tuộc), xã Vinh Quang (Khu vực cầu Chinh).

- *Bờ sông Phó Đáy:* Huyện Yên Sơn (đoạn từ chợ đến khu vực UBND xã Hùng Lợi); xã Trung Yên (khu vực chùa soi Đồng Đình, cầu Trung Yên đến khu di tích Chủ tịch Tôn Đức Thắng, khu dân cư Ao Búc). Huyện Sơn Dương: thị trấn Sơn Dương (tổ dân phố Bắc Hoàng và Làng Cả); xã Bình Yên (Khu dân cư thôn Tân Yên; thôn Bình Yên; Đồng Min; Lập Bình, trạm bơm Thác Dẫng); xã Hợp Hòa (các thôn Ninh Hòa, Cầu Đá và Tân Trào); xã Thiện Kế (Khu thượng lưu và hạ lưu cầu Thiện Kế sang Sơn Nam).

**(2) Phân vùng trượt lở đất đá:** Trên địa bàn tỉnh có 71 xã thuộc vùng có nguy cơ cao xảy ra sạt lở, trong đó có 44 xã có nguy cơ rất cao tại 6 huyện: Chiêm Hoá có 11 xã; huyện Hàm Yên có 05 xã; Lâm Bình có 07 xã, thị trấn; huyện Na Hang có 11 xã; huyện Sơn Dương có 02 xã; huyện Yên Sơn có 08 xã.

(3) Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai: Bảo đảm thực hiện đúng chủ trương, chính sách, pháp luật về công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh; Xây dựng kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, theo giai đoạn và có trọng điểm, có tính cấp bách và lâu dài; Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; phương tiện, vật tư tại chỗ; hậu cần tại chỗ); Đảm bảo an toàn về người và tài sản của Nhân dân, chủ động sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm, hạn chế thấp nhất mọi rủi ro gây ra; Bảo vệ các công trình quan trọng về quốc phòng, an ninh quốc gia, phòng, chống thiên tai, công trình trọng điểm trên địa bàn tỉnh, đảm bảo các công trình giao thông, thông tin liên lạc hoạt động thông suốt; Đảm bảo an ninh trật tự, thông tin liên lạc trong quá trình xử lý, ứng phó với rủi ro thiên tai; Phối hợp chặt chẽ giữa Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh với các cấp, các ngành, các huyện, thành phố trong chỉ đạo, chỉ huy phòng chống, ứng phó thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Thống kê, đánh giá thiệt hại; bảo vệ môi trường, phục hồi sản xuất; hỗ trợ khắc phục hậu quả, ổn định đời sống Nhân dân sau thiên tai theo đúng quy định của Nhà nước; Đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai kết hợp đồng bộ giữa các giải pháp công trình và phi công trình. Huy động đóng góp của cộng đồng và toàn xã hội để đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

(4) Cơ chế phối hợp thực hiện đảm bảo theo các trường hợp theo quy định đối với Trường hợp thiên tai cấp độ 1; Trường hợp thiên tai cấp độ 2; Trường hợp thiên tai cấp độ 3; Trường hợp thiên tai cấp độ 4; Trường hợp thiên tai vượt cấp độ 4 (tình trạng khẩn cấp).

(5) Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh: Tuân thủ Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tại Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang và Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang, tập trung hoàn thiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn tỉnh; Thông tin, tuyên truyền phổ biến pháp luật, nâng cao nhận thức về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai; Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; Nâng cấp trang thiết bị, cơ sở phục vụ phòng phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai cho các đơn vị, ngành trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ về khắc phục thiệt hại do thiên tai: Bộ chỉ huy Quân Sự, Sở Giao thông vận tải, UBND huyện, thành phố,...; Bố trí kinh phí cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước; Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu; lập bản đồ vùng nguy cơ cao lũ ống, lũ quét, sạt lở đất, tai biến địa chất trên địa bàn tỉnh; Điều tra xây dựng mức nước tương ứng với cấp báo động lũ trên địa bàn tỉnh; Quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trong ngành nông nghiệp; Đảm bảo tổ chức bộ máy nhân lực phòng, chống, ứng phó với thiên tai.

(6) Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh:

- Phân vùng phòng chống lũ: Quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê, tỉnh Tuyên Quang được phân làm 3 vùng bảo vệ gồm: Vùng lưu vực sông Lô, diện tích 197.398,7 ha; vùng lưu vực sông Gâm diện tích 307.290 ha; vùng lưu vực sông Phó Đáy diện tích 82.102 ha.

- Thực hiện đầy đủ và toàn diện các biện pháp thực hiện phương án phòng chống lũ lụt; Xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện sắp xếp, di chuyển dân cư ra khỏi vùng thiên tai nguy hiểm đến nơi an toàn, ổn định sản xuất...

(7) Phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng chống thiên tai

Củng cố hệ thống đê: Tiến hành rà soát quy hoạch hệ thống kè sông, suối hiện có, đồng thời quy hoạch nâng cấp, sửa chữa, xây dựng bổ sung một số tuyến kè trọng yếu. Song song, quy định về quản lý, sử dụng hành lang trên bờ sông, suối, mương và hồ công cộng thuộc địa bàn tỉnh; Đối với đê có mái đất cần trồng cỏ chống xói, trồng cây chắn sóng đắp tường nghiêng làm hào chống thấm. Đắp cơ đê đối với những đoạn đê cao so với mặt đất tự nhiên >4 m, cơ đê có bề rộng từ 3-5 m. Lộ trình thực hiện dự kiến:

- *Giai đoạn 2021- 2025*: Cải tạo tuyến đê hữu sông Lô đoạn xã Khang An - Thái Long dài 6,9 km. Cứng hóa mặt đê và kè bảo vệ bảo đảm yêu cầu chống lũ cho khu vực phía nam TP. Tuyên Quang, kết hợp làm đường giao thông phục vụ công tác phòng chống thiên tai và dân sinh; Dự án xử lý cấp bách sạt lở, nứt dọc gần chân đê từ thôn Hưng Thịnh đến thôn Thái Thịnh thuộc xã Sầm Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục ưu tiên thuộc Chương trình ứng phó biến đổi khí hậu (SP-RCC) tại Văn bản số 1443/TTg-QHQT ngày 19/9/2012), đến nay chưa được bố trí vốn để triển khai thực hiện; Xử lý sạt lở bờ sông Lô uy hiếp sự an toàn của tuyến đê Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên đoạn thuộc các xã Cấp Tiến, Đông Thọ, Vân Sơn,...; bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch thực hiện đề án phòng chống sạt lở bờ sông (Quyết định số 957/QĐ-TTg ngày 06/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ); bố trí kinh phí thực hiện Đề án kiên cố hoá kênh mương giai đoạn 2021-2025.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Tiếp tục tu sửa, nâng cấp duy trì năng lực bảo vệ của tuyến đê tả và đê hữu theo đúng với quy mô, chức năng, nhiệm vụ bảo vệ của từng tuyến đê và kết hợp làm đường giao thông.

Công trình phòng chống xói lở: Cần tiếp tục có nghiên cứu riêng, trong đó xem xét tổng hợp về diễn biến lòng dẫn, việc vận hành các hồ chứa lớn và các hoạt động khai thác cát trong tương lai, lộ trình thực hiện dự kiến:

Cải tạo, tu bổ và xây dựng mới công dưới đê: Các công hiện nay vừa có nhiệm vụ ngăn lũ kết hợp tiêu úng nội đồng. Khi nâng cấp mặt đê lên 6 - 6,5 m cần nối dài các công hiện đảm bảo yêu cầu tiêu thoát.

(8) An toàn đập và hồ chứa: Nghiên cứu xây dựng các bản đồ ngập lụt phục vụ công tác phòng chống úng, lũ cho khu vực TP. Tuyên Quang và hạ du lưu vực; Thực hiện phương án phòng chống lũ lụt cho vùng hạ du hồ chứa; Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước lớn nhỏ trên địa bàn tỉnh.

(9) Di dân, tái định cư: Thực hiện Dự án di chuyển dân cư khẩn cấp phòng chống lũ ống, lũ quét, sạt lở đất tỉnh Tuyên Quang.

(10) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê

*Phương án trước mắt*: Xây dựng các phương án, kịch bản di dời các hộ dân khi có tình huống xấu do thiên tai gây ra (*phương án bảo vệ đê điều; phương án bảo vệ đập, hồ chứa, công trình xung yếu; phương án ứng phó với ngập lụt...*); Phổ biến sâu rộng tới tất cả người dân và các cấp chính quyền vùng có nguy cơ xảy ra các loại hình thiên tai hiểu biết về các biện pháp ứng phó khi xảy ra thiên tai; Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai và truyền tin tới người dân và chính quyền địa phương bằng cả hệ thống dự báo quốc gia, khu vực và dự báo tại chỗ, thuê dịch vụ từ các doanh nghiệp; Huy động nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách trung ương, địa phương và các nguồn hỗ trợ khác.

*Phương án lâu dài*: Xây dựng chương trình tổng thể phòng, chống thiên tai khu vực,

trong đó tập trung chính vào việc nâng cao năng lực ứng phó với lũ, lũ quét, ngập lụt, trượt lở đất đá; xây dựng thí điểm lắp đặt cảnh báo tại một số điểm có nguy cơ cao; xây các đập ngăn lũ bùn đá (sabo) tại các nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, lũ ống. Tập trung huy động các nguồn vốn để thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng tại các công trình thủy lợi lớn, lắp đặt các trạm đo mưa tự động tại các xã có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất; ưu tiên lắp đặt bổ sung các trạm quan trắc thủy văn trên lưu vực sông Phó Đáy huyện Sơn Dương và trạm khí tượng khu vực huyện Lâm Bình để cung cấp số liệu phục vụ cho công tác dự báo, cảnh báo trong khu vực; Quy hoạch và xây dựng hệ thống cảnh báo phòng, tránh lũ quét trên các nhánh sông suối có nguy cơ xảy ra lũ quét; Quản lý chặt chẽ và vận động Nhân dân không lấn chiếm các lòng sông, ngòi thoát lũ; Hạn chế phát nương làm rẫy, tăng cường xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ để khai thác ruộng bậc thang; Xây dựng các tuyến đường sơ tán dân từ các khu dân cư vùng ảnh hưởng do lũ quét lên những điểm cao an toàn; Xây dựng kế hoạch quản lý rủi ro thiên tai, ứng phó khẩn cấp cho một số vùng trọng điểm có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

## **VI. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Chi tiết xem tại Phụ lục 14 kèm theo)

### **VII. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

#### **1. Giải pháp về huy động vốn đầu tư**

##### *a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021-2030*

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong thời kỳ 2021-2030 khoảng 361 nghìn tỷ đồng, trong đó, giai đoạn 2021-2025 khoảng 128 nghìn tỷ đồng và khoảng 232 nghìn tỷ đồng trong giai đoạn 2026-2030.

##### *b) Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh*

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội; Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển; Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài; Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan tỏa tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; Triển khai hiệu quả của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp...; Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu



tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất.

- Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính về đất đai để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường; rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả quỹ đất do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng.

- Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

## **2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

Thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án, kế hoạch, dự án phát triển, đào tạo, nguồn nhân lực: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng, chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề; xây dựng Đề án việc làm trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Tăng cường liên kết các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp trong đào tạo nghề nghiệp; triển khai đào tạo nghề nghiệp theo hình thức đặt hàng; hỗ trợ đào tạo doanh nhân; tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ.

## **3. Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ**

Thực hiện phân công, phân cấp rõ chức năng, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các cấp, ngành, các địa phương. Đầu tư, thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu xử lý chất thải; thiết lập, vận hành có hiệu quả hệ thống đơn vị thu gom chất thải; xây dựng cơ chế chính sách thu hút đầu tư bảo vệ môi trường. Đầu tư nâng cao năng lực giám sát môi trường, hệ thống quan trắc môi trường; thu thập, kết nối, phân tích, sử dụng có hiệu quả thông tin về môi trường. Di chuyển các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu vực thành phố Tuyên Quang. Xây dựng, kiện toàn, củng cố năng lực hệ thống cơ quan, đơn vị bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

Đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số để phát triển chính quyền số, kinh tế số, xã hội số; thực hiện tốt các chính sách khuyến khích, hỗ trợ nghiên cứu phát triển các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế của tỉnh; hỗ trợ tạo lập và phát triển quyền sở hữu công nghiệp, chỉ dẫn địa lý.

## **4. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển**

Tích cực kết nối với các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh, trong nước và nước ngoài để xúc tiến đầu tư, thương mại; tiếp tục triển khai hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết; tăng cường quan hệ hợp tác với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các cơ quan hợp tác quốc tế và xúc tiến thương mại nước ngoài, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam.

## **5. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn**

Kiểm soát chặt chẽ quỹ đất rừng, tài nguyên - môi trường rừng và tỷ lệ bao phủ rừng, cân bằng và chuyển hóa một phần quỹ đất nông nghiệp hiện có trong đô thị sang đất

xây dựng để đáp ứng tiêu chí phát triển đô thị và nhu cầu tăng trưởng kinh tế cho xã hội; đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo hướng chuyển đổi số; chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

#### **6. Tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau như tổ chức hội nghị, các kênh thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận trong triển khai thực hiện quy hoạch.

Tổ chức xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch theo Điều 45 Luật Quy hoạch; bố trí nguồn lực thực hiện quy hoạch tỉnh.

Lập các kế hoạch 5 năm, hằng năm, các chương trình phát triển trọng điểm, các dự án cụ thể để triển khai thực hiện Quy hoạch.

Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới các quy hoạch khác theo quy định.

**PHỤ LỤC 1: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030**

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/số làn xe)
<b>A</b>	<b>CAO TỐC, QUỐC LỘ</b>				
<b>I</b>	<b>Cao tốc</b>			<b>91,6</b>	
1	Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (CT.02)	Xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang	Nút giao đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, thị xã Phú Thọ	11,6 (địa phận tỉnh Tuyên Quang)	4 làn xe
2	Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15)	Nút giao đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ với QL.2D, xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	Huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	80,0 (địa phận tỉnh Tuyên Quang)	4 làn xe
<b>II</b>	<b>Quốc lộ</b>			<b>765,2</b>	
1	QL.2 (gồm cả đoạn tránh TP. Tuyên Quang)	Xã Đội Bình, huyện Yên Sơn	Xã Yên Lâm, huyện Hàm Yên	90,0	Cấp III, 2-6 làn xe
2	QL.37	Đèo Khế, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	Cầu Bông, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	64,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
3	QL.2C	Xã Sơn Nam huyện Sơn Dương	Xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	266,5	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
4	QL.279	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	94,4	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
5	QL.3B	Xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	Xã Bằng Cốc, huyện Hàm Yên	71,9	Cấp III-IV, 2-4 làn xe
6	QL.2D	Giao QL37, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	84,9	Cấp IV, 2 làn xe
7	QL.280	Xã Thượng Giáp, huyện Na Hang	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	36,0	Cấp IV, 2 làn xe
8	Đường Hồ Chí Minh	Đèo Muồng, xã Hùng Lợi,	Giao QL.2, xã Thái	57,0	Cấp III-II,

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/số làn xe)
		huyện Yên Sơn	Long, thành phố Tuyên Quang		2-4 làn xe
<b>B</b>	<b>ĐƯỜNG TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Đường kết nối liên vùng</b>			<b>224,3</b>	
1	Đường kết nối liên vùng Phở Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái	Xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	Xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn	50,0	Cấp III, 2-4 làn xe
2	Đường kết nối huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang – huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (ĐT.192)	Xã Đà Vị, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	Huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn	8,0	Tối thiểu cấp V, 2 làn xe
3	Đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (ĐT.187).	Thành phố Tuyên Quang	Xã Tam Đa, huyện Sơn Dương (giáp huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)	30,0	Tối thiểu cấp III đồng bằng, quy mô 2 làn xe.
4	Đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài-Lào Cai (ĐT.185).	KCN Nam Sơn Dương (KCN Ninh Lai-Thiện Kế) xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương (giáp xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc)	5,0	Cấp III, 2-4 làn xe
5	Đường kết nối liên vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang	Xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa	Xã Hồng Quang, huyện Lâm Bình	50,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.
6	Đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên	Đèo De, ranh giới tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang	Giao với QL.2C (Km91+570), xã Tân Trào, huyện Sơn Dương	6,3	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
7	Đường kết nối thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái	Thành phố Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn, giáp ranh tỉnh Yên Bái, Phú Thọ	15,0	Cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe
8	Đường từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên	Huyện Hàm Yên	Huyện Na Hang	60,0	Cấp III miền núi,

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/số làn xe)
	Quang – Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn (ĐT.191)				2-4 làn xe
<b>II</b>	<b>Đường tỉnh hiện hữu</b>			<b>450,0</b>	
1	ĐT.185	Xã Ninh Lai, huyện Sơn Dương	Giao QL.279, xã Năng Khả, huyện Na Hang	200,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
2	ĐT.186	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang	64,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
3	ĐT.188	Giao QL.2, xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn	Xã Xuân Lập, huyện Lâm Bình	129,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
4	ĐT.189	Cầu Bợ, QL.3B	Xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên	57,0	Tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
<b>III</b>	<b>Đường tỉnh quy hoạch mới</b>			<b>402,2</b>	
1	Đường Tam Đa - Bình An (ĐT.187)	Xã Tam Đa huyện Sơn Dương - QL.2C	Xã Bình An, huyện Lâm Bình	140,2	Tối thiểu cấp V
2	Đường Bạch Xa - Phù Lưu - Trung Hà - Tân Mỹ (ĐT.190)	Điểm đầu tại Km71 đường Tuyên Quang - Hà Giang (QL.2)	Giao với ĐT.188 tại chân đèo Lai, xã Tân Mỹ, huyện Chiêm Hoá	35,0	Tối thiểu cấp V
3	Đường Hàm Yên – Chiêm Hóa – Na Hang (ĐT.191)	Đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang, huyện Hàm Yên	TT. Na Hang, huyện Na Hang	60,0	Tối thiểu cấp III miền núi
4	Đường Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hoa - Sinh Long (ĐT.192)	Xã Đà Vị, huyện Na Hang	Xã Sinh Long, huyện Na Hang (tiếp giáp với huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang)	40,0	Tối thiểu cấp V
5	Đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành (ĐT.193)	QL.2D xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	QL.37 xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương	54,0	Tối thiểu cấp V

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài dự kiến (*) (km)	Quy mô quy hoạch (cấp đường/số làn xe)
6	Đường Hùng Đức - Thái Hoà - Chiêu Yên - Bình Nhân - Linh Phú (ĐT.195)	Điểm đầu tuyến tại xã Hùng Đức, huyện Hàm Yên	Điểm cuối tuyến tại xã Linh Phú, huyện Chiêm Hoá	73,0	Tối thiểu cấp V
<b>IV</b>	<b>Đường vành đai</b>			<b>75,0</b>	
	Đường vành đai thành phố Tuyên Quang	Hướng tuyến từ nút giao giữa cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ và QL.2D đến Suối khoáng Mỹ Lâm, tuyến đi tránh thành phố Tuyên Quang qua Trung tâm huyện Yên Sơn, tiếp tục vượt sông Lô tại xã Tân Long, đi theo QL.2C, QL.37, theo đường Hồ Chí Minh qua cầu Bình Ca, đến QL.2 và kết thúc tại điểm ban đầu.		75,0	Cấp III, IV đồng bằng và đường đô thị

(\*) **Ghi chú:** Cấp đường và chiều dài xây dựng thực tế xác định theo hồ sơ thiết kế được phê duyệt. Đối với các đoạn đường qua đô thị, quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

**PHỤ LỤC 2: DANH MỤC CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN  
500KV, 220KV ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Quy mô công suất dự kiến</b>	<b>Hoạt động quy hoạch</b>
<b>I</b>	<b>Lưới điện 500kV</b>	<b>MVA</b>	
1	TBA 500kV Tuyên Quang	2x450	Xây dựng mới
	<b>Đường dây 500kV</b>		
1	Tuyên Quang - Rẽ Lào Cai - Vĩnh Yên		Xây mới, đấu nối TBA 500kV Tuyên Quang
<b>II</b>	<b>Lưới điện 220kV</b>		
	<b>Trạm biến áp 220kV</b>	<b>MVA</b>	
1	TBA 220kV Thủy điện Yên Sơn	1x125	Xây dựng mới
2	TBA 220kV Sơn Dương	2x125	Xây dựng mới
3	TBA 220kV Tuyên Quang	2x250	Cải tạo, nâng công suất
4	TBA 220kV Thủy điện Sông Lô 9	1x105	Xây dựng mới (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được đầu tư xây dựng)
	<b>Đường dây 220kV</b>		
1	ĐZ 220kV Thủy điện Yên Sơn Chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Thủy điện Tuyên Quang - TBA 220kV Tuyên Quang		Xây mới, đồng bộ Thủy điện Yên Sơn
2	ĐZ 220kV TBA 220kV Sơn Dương chuyển tiếp trên ĐZ 220kV Tuyên Quang - Đại Từ		Xây mới, đồng bộ TBA 220kV Sơn Dương
3	ĐZ 220kV từ TBA 500kV Tuyên Quang đến TBA 220kV Sơn Dương		Xây mới, đấu nối xuất tuyến đồng bộ TBA 500kV Tuyên Quang
4	ĐZ 220kV từ TBA 500kV Tuyên Quang đến TBA 220kV Tuyên Quang		Xây mới, đấu nối xuất tuyến đồng bộ TBA 500kV Tuyên Quang
5	Nâng tiết diện dây dẫn 220kV Yên Bái đến Tuyên Quang		Cải tạo các ĐZ 220kV hiện có, nâng khả năng tải
6	ĐZ 220kV đấu nối từ trạm biến áp 220kV Thủy điện Sông Lô 9 đến đường dây 220kV Tuyên Quang - Thái Nguyên		Xây dựng mới (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được đầu tư xây dựng)

**PHỤ LỤC 3: DANH MỤC TRẠM BIẾN ÁP VÀ ĐƯỜNG DÂY 110KV  
ƯU TIÊN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

<b>STT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Quy mô dự kiến đến năm 2030</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Trạm biến áp 110kV</b>	<b>MVA</b>	
1	TBA 110kV Tuyên Quang	2x63	Cải tạo, nâng công suất
2	TBA 110kV Gò Trầu	2x63	Cải tạo, nâng công suất
3	TBA 110kV Chiêm Hóa	2x40	Cải tạo, nâng công suất
4	TBA 110kV Sơn Dương	2x40	Cải tạo, nâng công suất
5	TBA 110kV Long Bình An	2x63	Cải tạo, nâng công suất
6	TBA 110kV Hàm Yên	2x40	Cải tạo, nâng công suất
7	TBA 110kV Lâm Bình	2x25	Xây dựng mới và nâng công suất
8	TBA 110kV Na Hang	2x25	Xây dựng mới và nâng công suất
9	TBA 110kV Tuyên Quang 2	2x40	Xây dựng mới và nâng công suất
10	TBA 110kV Vĩnh Thái	2x40	Xây dựng mới và nâng công suất
11	TBA 110kV Sơn Nam	1x25+1x40	Xây dựng mới
12	TBA 110kV Tân Trào	1x25+1x40	Xây dựng mới và nâng công suất
13	TBA 110kV Yên Sơn	1x40+1x63	Xây dựng mới
14	TBA 110kV Chiêm Hóa 2	1x40	Xây dựng mới
15	TBA 110kV Hồng Lạc	2x40	Xây dựng mới
16	TBA 110kV Phú Lâm	2x40	Xây dựng mới
17	TBA 110kV Hàm Yên 2	1x40	Xây dựng mới
18	TBA 110kV Nhữ Khê	2x40	Xây dựng mới
19	TBA 110kV Đội Cấn	2x40	Xây dựng mới
20	TBA 110kV Tam Đa	2x40	Xây dựng mới
21	TBA 110kV Thái Sơn	2x63	Xây dựng mới
22	TBA 110kV Thành Long	2x63	Xây dựng mới
23	TBA 110kV Thủy điện Suối Ba 2	1x16	Xây dựng mới
24	TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang	2x63	Xây dựng mới
25	TBA 110kV Thủy điện Sông Lô 7	1x15+1x30	Xây dựng mới
<b>II</b>	<b>Đường dây 110kV</b>	<b>Km</b>	
1	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang chuyển tiếp ĐZ Hàm Yên - Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang	36	Xây dựng mới
2	ĐZ 110kV TBA 220kV Thủy điện Tuyên Quang - Chợ Đồn	70	Xây dựng mới
3	Rẽ nhánh TBA 110kV Lâm Bình	30	Xây dựng mới chuyển tiếp trên ĐZ 110kV TĐ Tuyên Quang đi trạm 110kV Na Hang
4	Rẽ nhánh TBA 110kV Na Hang	0,15	Xây dựng mới
5	Rẽ nhánh TBA 110kV Sông Lô 7	5	Xây dựng mới



STT	Tên công trình	Quy mô dự kiến đến năm 2030	Ghi chú
6	Rẽ nhánh TBA 110kV Tuyên Quang 2	0,2	Xây dựng mới
7	Rẽ nhánh TBA 110kV Tân Trào	10	Xây dựng mới
8	Rẽ nhánh TBA 110kV Sơn Nam	20	Xây dựng mới
9	Rẽ nhánh TBA 110kV Vĩnh Thái	10	Xây dựng mới
10	Đường dây 110kV Chiêm Hóa - Suối Ba 2	7	Xây dựng mới đầu nối thủy điện Suối Ba 1, 2
11	Rẽ nhánh TBA 110kV Yên Sơn	0,5	Xây dựng mới
12	ĐZ 110kV Chiêm Hóa - Chiêm Hóa 2	15	Xây dựng mới
13	ĐZ 110kV Sơn Dương - Sơn Nam	25	Xây dựng mới
14	ĐZ 110kV Sơn Nam - Hồng Lạc	30	Xây dựng mới
15	ĐZ 110kV Tuyên Quang 2 - Phú Lâm	6	Xây dựng mới
16	ĐZ 110kV Phú Lâm - Nhữ Khê	8	Xây dựng mới
17	Rẽ nhánh TBA 110kV Hàm Yên 2	1,5	Xây dựng mới
18	Rẽ nhánh TBA 110kV Nhữ Khê	15	Xây dựng mới, chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Đội Cấn
19	Rẽ nhánh TBA 110kV Đội Cấn	12	Mạch kép TBA 220kV Tuyên Quang - Đội Cấn
20	Rẽ nhánh TBA 110kV Tam Đa	5	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV TBA Sơn Nam - TBA Hồng Lạc
21	Rẽ nhánh TBA 110kV Thái Sơn	3	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Sinh khối mía đường Tuyên Quang
22	Rẽ nhánh TBA 110kV Thành Long	3	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang
23	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Xi măng Tân Quang - Bắc Quang	95	Cải tạo, nâng tiết diện dây
24	ĐZ 110kV Hàm Yên - Chiêm Hóa	41	Xây dựng mạch 2, cải tạo, nâng tiết diện dây
25	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Thủy điện Thác Bà	17,5	Cải tạo, nâng tiết diện dây
26	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 220kV Thái Nguyên	100	Cải tạo, nâng tiết diện dây
27	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 110kV Tuyên Quang	9,3	Cải tạo, nâng tiết diện dây
28	ĐZ 110kV mạch kép đầu nối từ trạm biến áp 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang	10	Xây dựng mới

**PHỤ LỤC 4: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC  
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030**

<b>STT</b>	<b>Công trình cấp nước</b>	<b>Công suất dự kiến (*) (m<sup>3</sup>/ngày đêm)</b>
<b>I</b>	<b>Công trình cấp nước đô thị đến năm 2030</b>	
1	Trạm xử lý nước mặt lấy nước từ nguồn sông Lô	9.500
2	Trạm xử lý nước mặt thành phố Tuyên Quang	5.000
3	Nhà máy xử lý nước mặt sông Lô tại An Trường	20.000
4	Nhà máy nước sạch thị trấn Na Hang	12.500
5	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Tân Yên	5.200
6	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc	5.900
7	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Sơn Dương	7.500
8	Trạm xử lý và cấp nước Yên Hoa	1.800
9	Trạm xử lý và cấp nước Trung Sơn	1.500
10	Trạm xử lý và cấp nước Tân Trào	1.200
11	Trạm xử lý và cấp nước Hồng Lạc	2.000
12	Trạm xử lý và cấp nước Sơn Nam	3.000
13	Trạm xử lý và cấp nước Yên Sơn	3.500
14	Trạm xử lý và cấp nước Mỹ Bằng	3.800
15	Trạm xử lý và cấp nước Lâm Bình	1.800
16	Trạm xử lý và cấp nước Thượng Lâm	1.700
17	Trạm xử lý và cấp nước Hoà Phú	2.000
18	Trạm xử lý và cấp nước Ngọc Hội	2.000
19	Trạm xử lý và cấp nước Trung Hà	2.000
20	Trạm xử lý và cấp nước Kim Bình	2.000
21	Trạm xử lý và cấp nước Phúc Sơn	2.000
22	Trạm xử lý và cấp nước Phù Lưu	2.600
23	Trạm xử lý và cấp nước Thái Sơn	2.300
24	Trạm xử lý và cấp nước Xuân Vân	2.800
25	Trạm xử lý và cấp nước Hồng Thái	1.000
26	Trạm xử lý và cấp nước Khuôn Hà	1.000
<b>II</b>	<b>Công trình cấp nước công nghiệp đến năm 2030</b>	
1	Nhà máy cấp nước Long Bình An	21.940
2	Trạm cấp nước công nghiệp Nam Sơn Dương	7.500
3	Trạm cấp nước công nghiệp Tam Đa	5.000
4	Trạm cấp nước công nghiệp Thái Sơn	5.000
5	Trạm cấp nước công nghiệp Nhữ Khê	12.000

(\*) **Ghi chú:** Công suất của các dự án, công trình cấp nước thực tế theo hồ sơ thiết kế.

**PHỤ LỤC 5: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU NGHĨA TRANG, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030**

<b>STT</b>	<b>Tên khu</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Khu xử lý chất thải cấp tỉnh</b>		
1	Khu xử lý chất thải Nhữ Khê	Xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn	Mở rộng, nâng công suất
2	Khu xử lý chất thải Phúc Ứng	Xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương	Mở rộng, nâng công suất
3	Khu xử lý chất thải Thái Sơn	Xã Thái Sơn, huyện Hàm Yên	Xây dựng mới
<b>II</b>	<b>Khu xử lý chất thải liên huyện</b>		
1	Khu xử lý chất thải Phúc Thịnh	Xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa	Mở rộng, nâng công suất
2	Khu xử lý chất thải Năng Khả	Xã Năng Khả, huyện Na Hang	Xây dựng mới
3	Khu xử lý chất thải Lâm Bình	Xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	Mở rộng, nâng công suất
4	Khu xử lý chất thải Hồng Lạc	Xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương	Xây dựng mới
5	Khu xử lý chất thải Minh Dân	Xã Minh Dân, huyện Hàm Yên	Xây dựng mới
<b>III</b>	<b>Khu nghĩa trang cấp tỉnh</b>		
1	Công viên nghĩa trang Thiên Đường	Xã Lang Quán, huyện Yên Sơn	Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng
2	Nghĩa trang Trung Môn	Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	Mở rộng, cải tạo, nâng cấp
3	Nghĩa trang Phúc Yên	Xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng
4	Nghĩa trang Năng Khả	Xã Năng Khả, huyện Na Hang	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng
5	Nghĩa trang huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng
6	Nghĩa trang huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng
7	Nghĩa trang huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	Mở rộng, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng

**PHỤ LỤC 6: DANH MỤC TỔNG HỢP TRƯỜNG THPT,  
LIÊN CẤP THCS - THPT TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021-2030**

<b>STT</b>	<b>Tên trường</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Hoạt động quy hoạch</b>
1	Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Na Hang	Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
2	Trường Trung học phổ thông Tân Trào	Phường Tân Quang thành phố Tuyên quang	Xây dựng tại địa điểm mới
3	Trường THPT Chuyên	Phường Minh Xuân, TP Tuyên Quang	Xây dựng tại địa điểm mới
4	Trường THPT Ý La	Phường Ý La, TP Tuyên Quang	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
5	Trường THPT Na Hang	Thị trấn Na Hang, huyện Na Hang	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
6	Trường THCS và THPT Thượng Lâm	Xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
7	Trường THPT Yên Hoa	Xã Yên Hoa, huyện Na Hang	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
8	Trường THPT Hàm Yên	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
9	Trường THPT Phù Lưu	Xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
10	Trường THPT Thái Hòa	Xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
11	Trường THPT Đàm Hồng	Xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
12	Trường THPT Minh Quang	Xã Minh Quang, huyện Lâm Bình	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
13	Trường THPT Hà Lang	Xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
14	Trường THPT Kim Bình	Xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
15	Trường THPT Chiêm Hóa	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
16	Trường THPT Sông Lô	Phường Đội Cấn, thành phố Tuyên Quang	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
17	Trường THPT Tháng 10	xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
18	Trường THPT Xuân Vân	xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
19	Trường THPT Trung Sơn	xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn	Xây dựng mới
20	Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	Phường An Tường, TP. Tuyên Quang	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
21	Trường THPT Xuân Huy	Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
22	Trường THPT Sơn Dương	Thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
23	Trường THPT Kim Xuyên	Xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương	Nâng cấp, cải tạo, duy trì

<b>STT</b>	<b>Tên trường</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Hoạt động quy hoạch</b>
24	Trường THPT Đông Thọ	Xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
25	Trường THPT Sơn Nam	Xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
26	Trường THCS và THPT Kháng Nhật	Xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
27	Trường THPT ATK Tân Trào	Xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
28	Trường THPT Hòa Phú	Xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
29	Trường THPT Lâm Bình	Thị trấn Lãng Can, huyện Lâm Bình	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
30	Trường phổ thông Dân tộc nội trú THPT	Phường Nông Tiến, TP. Tuyên quang	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
31	Trường phổ thông Tuyên Quang	Xã Trung Môn, huyện Yên Sơn	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
32	Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chiêm Hóa	Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa	Xây dựng tại địa điểm mới
33	Trường phổ thông dân tộc nội trú THCS và THPT huyện Hàm Yên	Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên	Nâng cấp, cải tạo, duy trì
34	Trường Phổ thông dân tộc nội trú ATK Sơn Dương	Xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương	Nâng cấp, cải tạo, duy trì

**PHỤ LỤC 7: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH  
TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

<b>STT</b>	<b>Dự án, công trình</b>	<b>Quy mô tối thiểu</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>A</b>	<b>CƠ SỞ Y TẾ TUYÊN TỈNH</b>		
1	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang	250 giường bệnh	Nâng cấp, mở rộng
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	1.000 giường bệnh	Xây dựng mới
3	Bệnh viện Phổi	200 giường bệnh	Sửa chữa
4	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	200 giường bệnh	Xây dựng mới
5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, tỉnh Tuyên Quang	200 giường bệnh	Xây dựng mới
6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật CDC (bao gồm: Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe)	Nhà làm việc, nhà kho vật tư, nhà kho lạnh, nhà kho Vaccine và các hạng mục phụ trợ	Sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới công trình
7	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới
8	Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm Pháp Y	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới
9	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xây dựng mới
10	Bệnh viện Công an tỉnh	100 giường bệnh	Xây dựng và nâng cấp
<b>B</b>	<b>CƠ SỞ Y TẾ TUYÊN HUYỆN</b>		
<b>I</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>		
1	Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	Sửa chữa, cải tạo
<b>II</b>	<b>Huyện Sơn Dương</b>		
1	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	200 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên	120 giường bệnh	Sửa chữa, nâng cấp
3	Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
4	Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
5	Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
<b>III</b>	<b>Huyện Hàm Yên</b>		
1	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	250 giường bệnh	Xây dựng mới
<b>IV</b>	<b>Huyện Yên Sơn</b>		

STT	Dự án, công trình	Quy mô tối thiểu	Ghi chú
1	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	150 giường bệnh	Xây dựng mới, tại địa điểm mới Thị trấn Yên Sơn
2	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK	100 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo nhỏ
3	Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân	20 giường bệnh	Xây dựng mới
4	Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
5	Phòng khám Đa khoa khu vực Tháng 10	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
<b>V</b>	<b>Huyện Chiêm Hóa</b>		
1	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	350 giường bệnh	Mở rộng, nâng cấp
2	Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
<b>VI</b>	<b>Huyện Lâm Bình</b>		
1	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	100 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo nhỏ
2	Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
3	Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức	20 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo
<b>VII</b>	<b>Huyện Na Hang</b>		
1	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	100 giường bệnh	Sửa chữa, cải tạo nhỏ
2	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa (huyện Na Hang)	50 giường bệnh	Sửa chữa, nâng cấp
3	Trung tâm y tế huyện Na Hang (tại khu vực xã Năng Khả hiện nay)	100 giường bệnh	Xây dựng mới sau năm 2030
<b>C</b>	<b>CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP</b>		
1	Tại thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư thêm 5 cơ sở y tế ngoài công lập
2	Tại huyện Sơn Dương	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư 3 cơ sở y tế tư nhân
3	Tại huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư mỗi huyện 2 cơ sở y tế tư nhân
4	Tại huyện Na Hang, Lâm Bình	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	Thu hút đầu tư mỗi huyện 1 cơ sở y tế tư nhân

**PHỤ LỤC 8: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG  
TRỢ GIÚP XÃ HỘI, AN SINH XÃ HỘI TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030**

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Quy mô tối thiểu</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>Cơ sở công lập</b>		
1	Trung tâm dịch vụ việc làm	Khoảng 0,5 ha	Cải tạo cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, nâng cao năng lực giới thiệu việc làm
2	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	200 người	Xây dựng bổ sung công trình chức năng
3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	200 người	Xây dựng mới
4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi/người tâm thần	150 người	Xây dựng mới
5	Trung tâm Điều dưỡng người có công	100 giường	Xây dựng mới
<b>II</b>	<b>Cơ sở ngoài công lập</b>		
1	Thu hút đầu tư 03 cơ sở	50 người/cơ sở	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền



**PHỤ LỤC 9: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI  
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030**

<b>STT</b>	<b>Dự án, công trình thương mại</b>	
<b>I</b>	<b>Mạng lưới chợ</b>	<b>Số lượng chợ đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo (tối thiểu)</b>
1	Thành phố Tuyên Quang	15 chợ
2	Huyện Na Hang	9 chợ
3	Huyện Lâm Bình	5 chợ
4	Huyện Chiêm Hoá	11 chợ
5	Huyện Hàm Yên	9 chợ
6	Huyện Yên Sơn	15 chợ
7	Huyện Sơn Dương	19 chợ
<b>II</b>	<b>Triển lãm</b>	
1	Trung tâm hội chợ triển lãm tại thành phố Tuyên Quang (bao gồm cơ sở hạ tầng Trung tâm thông tin thương mại)	
<b>III</b>	<b>Khu logistics</b>	
1	Khu logistic tại thành phố Tuyên Quang và các huyện	
<b>IV</b>	<b>Kho xăng dầu</b>	
1	Kho xăng dầu tại tỉnh Tuyên Quang quy mô khoảng 5.000m <sup>3</sup>	

**PHỤ LỤC 10: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN  
KẾT CẤU HẠ TẦNG VĂN HÓA TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030**

<b>STT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>Số lượng tối thiểu</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>I</b>	<b>Di tích quốc gia đặc biệt</b>		
1	Dự án bảo quản tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào	01 di tích	Huyện Sơn Dương
2	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.	01 di tích	Huyện Chiêm Hóa
3	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Na Hang - Lâm Bình	01 khu	Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình
<b>II</b>	<b>Di tích cấp quốc gia</b>		
2	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	45 di tích	Các huyện
<b>III</b>	<b>Di tích, danh thắng cấp tỉnh</b>		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích cấp tỉnh	05 di tích	Các huyện

**PHỤ LỤC 11: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG THỂ DỤC,  
THỂ THAO TỈNH TUYỀN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030**

<b>STT</b>	<b>Tên dự án</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động, Khu thể thao dưới nước, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ khác.	Thành phố Tuyên Quang
2	Trung tâm thể dục thể thao thành phố Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
3	Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương; Khu văn hóa, thể dục thể thao huyện Sơn Dương.	Huyện Sơn Dương
4	Khu văn hóa thể thao huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn
5	Khu văn hóa thể thao huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên
6	Sân vận động huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên
7	Khu thể thao, văn hóa huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình
8	Sân vận động trung tâm và Nhà thi đấu huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa
9	Khu thể thao, văn hóa huyện Na Hang	Huyện Na Hang

**PHỤ LỤC 12: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KHU ĐÔ THỊ,  
DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO SÂN GÔN  
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030**

<b>STT</b>	<b>Tên khu quy hoạch</b>	<b>Địa điểm</b>
<b>I</b>	<b>Các khu hình thành mới trong thời kỳ 2021 - 2030</b>	
1	02 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn
2	01 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương
3	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
4	Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
5	Dự án sân golf Mỹ Lâm - Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
6	Khu công viên thể dục, thể thao Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
7	Khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng cao cấp Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
8	Khu đô thị Tân Quang City 1	Thành phố Tuyên Quang
9	Khu đô thị thương mại dịch vụ Trung Việt	Thành phố Tuyên Quang
10	Khu đô thị Tân Hà	Thành phố Tuyên Quang
11	Khu đô thị LUXURY PARK VIEWS	Thành phố Tuyên Quang
12	Khu đô thị Tân Trào	Thành phố Tuyên Quang
13	Chính trang đô thị tổ 9 phường Ý La (khu dân cư Quán Hùng)	Thành phố Tuyên Quang
14	Khu nhà ở phường Ý La	Thành phố Tuyên Quang
15	Chính trang đô thị tổ 6 phường Nông Tiến	Thành phố Tuyên Quang
16	Khu đô thị mới Ý La	Thành phố Tuyên Quang
17	Khu nhà ở đô thị Phương Bắc	Thành phố Tuyên Quang
18	Khu đô thị An Phú	Thành phố Tuyên Quang
19	Khu nhà ở Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang
20	Khu đô thị Mimosa	Thành phố Tuyên Quang
21	Khu nhà ở dịch vụ thương mại Phú Lâm	Thành phố Tuyên Quang
22	Khu đô thị tại xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang
23	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Ý La.	Thành phố Tuyên Quang

<b>STT</b>	<b>Tên khu quy hoạch</b>	<b>Địa điểm</b>
24	Khu đô thị tại phường Ý La.	Thành phố Tuyên Quang
25	Khu đô thị mới Kim Phú	Thành phố Tuyên Quang
26	Khu đô thị Kim Phú	Thành phố Tuyên Quang
27	Khu đô thị dịch vụ và dân cư Nông Tiến	Thành phố Tuyên Quang
28	Dự án Khu đô thị mới bên bờ sông Lô, phường Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang
29	Khu phát triển nhà ở đô thị Tuyên Quang tại phường Tân Hà	Thành phố Tuyên Quang
30	Khu đô thị An Trường Riverside, phường An Trường	Thành phố Tuyên Quang
31	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
32	Tổ hợp dịch vụ golf tại phường An Trường	Thành phố Tuyên Quang
33	Tổ hợp sân chơi thông minh - sân tập thể dục thể thao và trung tâm dịch vụ thương mại (family park – Tuyên Quang)	Thành phố Tuyên Quang
34	Trung tâm nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe quốc tế AD tại xã Kim Phú và phường Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang
35	Tổ hợp nhà ở xã hội - dịch vụ tại phường Đội Cấn	Thành phố Tuyên Quang
36	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Phú Lâm	Thành phố Tuyên Quang
37	Dự án showroom ô tô và cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Lương Vượng	Thành phố Tuyên Quang
38	Khu đô thị phường Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang
39	Khu nhà ở cao cấp Thành Tuyên tại phường Tân Quang	Thành phố Tuyên Quang
40	Khu nhà ở tại tổ 10, phường Nông Tiến.	Thành phố Tuyên Quang
41	Khu đô thị sinh thái tại xã Lương Vượng	Thành phố Tuyên Quang
42	Khu phức hợp sinh thái Tình Húc	Thành phố Tuyên Quang
43	Khu đô thị An Mỹ Hưng, phường Đội Cấn	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn
44	Khu dân cư Phú Mỹ Hưng, xã Kim Phú và xã Hoàng Khai	Thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn
45	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng, và dự án Sân golf hồ Ngòi Là tại các xã Chân Sơn, Trung Môn, Kim Phú huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang.	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang
46	Khu đô thị Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang
47	Khu dân cư sinh thái Phú Mỹ Hưng	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang
48	Khu dân cư mới tại xã Trung Môn	Huyện Yên Sơn

<b>STT</b>	<b>Tên khu quy hoạch</b>	<b>Địa điểm</b>
49	Khu dân cư Tân Trào	Huyện Yên Sơn
50	Khu dân cư Lý Nhân	Huyện Yên Sơn
51	Khu dân cư xã Trung Môn	Huyện Yên Sơn
52	Khu dân cư sinh thái Mimosa tại xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán	Huyện Yên Sơn
53	Khu đô thị sinh thái Sơn Dương, thị trấn Sơn Dương	Huyện Sơn Dương
54	Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào tại xã Tân Trào	Huyện Sơn Dương
55	Khu dân cư tại thị trấn Sơn Dương	Huyện Sơn Dương
56	Khu lâm viên hồ Hoa Lãng, xã Đại Phú	Huyện Sơn Dương
57	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn Tân Yên Tân Tiến	Huyện Hàm Yên
58	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên
59	Chỉnh trang đô thị tổ dân phố Cầu Mới, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên
60	Khu dân cư kết hợp khu trưng bày giới thiệu sản phẩm nông sản xã Phù Lưu	Huyện Hàm Yên
61	Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở (tại vị trí đất trụ sở HĐND và UBND huyện cũ) thị trấn Hàm Yên	Huyện Hàm Yên
62	Khu du lịch, dịch vụ hồ Khôn, xã Thái Sơn	Huyện Hàm Yên
63	Khu dân cư tại tổ dân phố Cầu Mới, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên
64	Khu đô thị mới tại tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Chiêm Hóa
65	Khu dân cư và Khu thương mại dịch vụ tại thôn Tụ, xã Phúc Thịnh	Huyện Chiêm Hóa
66	Khu thương mại và du lịch tại trung tâm thị trấn Na Hang	Huyện Na Hang
67	Làng hạnh phúc tại huyện Na Hang	Huyện Na Hang
68	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Na Hang	Các huyện Na Hang, Lâm Bình
<b>II</b>	<b>Dự kiến phát triển các khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân golf khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất</b>	
1	01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên
2	03 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Na Hang	Huyện Na Hang
3	04 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình
4	01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa

**PHỤ LỤC 13: PHƯƠNG ÁN  
PHÂN BỐ ĐẤT ĐAI ĐẾN NĂM 2030 TỈNH TUYÊN QUANG**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động: Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6) -(4)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>586.79 5</b>	<b>100,0 0</b>	<b>586.79 5</b>	<b>100,0 0</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>542.87 8</b>	<b>92,52</b>	<b>532.72 0</b>	<b>90,78</b>	<b>-10.158</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.134	4,79	26.566	4,53	-1.568
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	21.980	3,75	21.039	3,59	-941
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	44.725	7,62	53.066	9,04	8.341
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	120.79 9	20,59	118.27 7	20,16	-2.522
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	46.500	7,92	46.500	7,92	0
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	273.47 1	46,60	260.56 9	44,41	-12.902
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	85.402	14,55	84.977	14,48	-425
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>41.082</b>	<b>7,00</b>	<b>51.830</b>	<b>8,83</b>	<b>10.748</b>
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.892	0,49	4.363	0,74	1.471
2.2	Đất an ninh	CAN	346	0,06	393	0,07	47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76	0,01	320	0,05	244
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	328	0,06	1.113	0,19	785
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	123	0,02	643	0,11	520
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	373	0,06	835	0,14	462
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	745	0,13	1.522	0,26	777
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp tỉnh, cấp xã	DHT	18.364	3,13	24.369	4,15	6.005
	<i>Trong đó:</i>						
	Đất giao thông	DGT	7.319	1,25	9.687	1,65	2.368
	Đất thủy lợi	DTL	2.343	0,40	2.612	0,45	269
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	104	0,02	140	0,02	36
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	78	0,01	136	0,02	58
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	581	0,10	816	0,14	235
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	229	0,04	435	0,07	206
	Đất công trình năng lượng	DNL	7.638	1,30	10.433	1,78	2.795

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Biến động: Tăng (+) Giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6) -(4)
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	8	0,00	10	0,00	2
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DHX	11	0,00	14	0,00	3
	Đất chợ	DCH	54	0,01	85	0,01	31
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	0,00	3	0,00	3
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	82	0,01	144	0,02	62
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	78	0,01	177	0,03	99
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28	0,00	87	0,01	59
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	895	0,15	1.055	0,18	160
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1	0,00	8	0,00	7
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.698	0,97	6.217	1,06	519
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	773	0,13	1.499	0,26	726
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	173	0,03	225	0,04	52
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25	0,00	40	0,01	15
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>2.835</b>	<b>0,48</b>	<b>2.245</b>	<b>0,38</b>	<b>-590</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>						
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>					
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>					
<b>3</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>	<b>19.709</b>		<b>38.690</b>		<b>18.981</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp*</b>	<b>KNN</b>	<b>98.352</b>		<b>103.206</b>		<b>4.854</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp*</b>	<b>KLN</b>	<b>440.770</b>		<b>425.346</b>		<b>-15.424</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>		<b>46.307</b>		<b>46.307</b>		
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học*</b>	<b>KBT</b>	<b>46.500</b>		<b>46.500</b>		
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp*</b>	<b>KPC</b>	<b>403</b>		<b>1.433</b>		<b>1.030</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị*</b>	<b>DTC</b>			<b>1.344</b>		<b>1.344</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại, dịch vụ*</b>	<b>KT M</b>	<b>123</b>		<b>643</b>		<b>520</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn*</b>	<b>DNT</b>	<b>33.263</b>		<b>37.310</b>		<b>4.047</b>

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



**PHỤ LỤC 14: DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ƯU TIÊN ĐẦU TƯ  
TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ</b>		
1.1	Thành phố Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	
1.2	Đô thị Sơn Dương mở rộng	Huyện Sơn Dương	
1.3	Đô thị Vĩnh Lộc mở rộng	Huyện Chiêm Hóa	
1.4	Đô thị Na Hang mở rộng	Huyện Na Hang	
1.5	Đô thị Tân Yên mở rộng	Huyện Hàm Yên	
1.6	Đô thị Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	
1.7	Đô thị Lãng Can	Huyện Lâm Bình	
1.8	Đô thị Mỹ Bằng	Huyện Yên Sơn	
1.9	Đô thị Phù Lưu	Huyện Hàm Yên	
1.10	Đô thị Hòa Phú	Huyện Chiêm Hóa	
1.11	Đô thị Hồng Lạc	Huyện Sơn Dương	
1.12	Đô thị Sơn Nam	Huyện Sơn Dương	
1.13	Đô thị Trung Môn	Huyện Yên Sơn	
1.14	Đô thị Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	
1.15	Đô thị Phúc Sơn	Huyện Lâm Bình	
1.16	Đô thị Đà Vị	Huyện Na Hang	
1.17	Đô thị Yên Hoa	Huyện Na Hang	
1.18	Đô thị Kim Bình	Huyện Chiêm Hóa	
1.19	Đô thị Trung Hà	Huyện Chiêm Hóa	
1.20	Đô thị Ngọc Hội	Huyện Chiêm Hóa	
1.21	Đô thị Thái Sơn	Huyện Hàm Yên	
1.22	Đô thị Xuân Vân	Huyện Yên Sơn	
1.23	Đô thị Trung Sơn	Huyện Yên Sơn	
1.24	Đô thị Tân Trào	Huyện Sơn Dương	
1.25	Đô thị Khuôn Hà	Huyện Lâm Bình	
1.26	Đô thị Hồng Thái	Huyện Na Hang	
<b>II</b>	<b>DỰ ÁN HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Ghi chú</b>
2.1	KCN Long Bình An	Thành phố Tuyên Quang	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng
2.2	KCN Nhữ Khê - Đồi Cánh (KCN bám dọc đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ)	Thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
2.3	KCN Tam Đa	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
2.4	KCN Tân Long	Thành phố Tuyên Quang	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
2.5	KCN Nhữ Khê	Huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
2.6	KCN Nam Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
2.7	KCN Thái Sơn - Thành Long	Huyện Hàm Yên	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
<b>III</b>	<b>DỰ ÁN HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP</b>		
3.1	<b>Hoàn thiện hạ tầng các cụm công nghiệp đã được thành lập</b>		
3.1.1	CCN Phúc Ứng	Huyện Sơn Dương	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng
3.1.2	CCN Tân Thành	Huyện Hàm Yên	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng
3.1.3	CCN An Thịnh	Huyện Chiêm Hóa	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng
3.1.4	CCN Khuôn Phươn	Huyện Na Hang	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
3.2	<b>Đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp thành lập mới thời kỳ 2021 - 2030</b>		
3.2.1	CCN An Hoà - Long Bình An	TP. Tuyên Quang	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.2	CCN Thái Long - Lương Vượng	TP. Tuyên Quang	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.3	CCN Nhữ Khê	Huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.4	CCN Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.5	CCN Trung Môn	Huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.6	CCN Phú Thịnh	Huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.7	CCN Xuân Vân	Huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.8	CCN Ninh Lai - Thiện Kế	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.9	CCN Phúc Ứng 2	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.10	CCN Phúc Ứng 3	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.11	CCN Tam Đa	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.12	CCN Trung Hòa	Huyện Chiêm Hóa	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.13	CCN Xuân Quang	Huyện Chiêm Hóa	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.14	CCN Yên Nguyên	Huyện Chiêm Hóa	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.15	CCN Đức Ninh	Huyện Hàm Yên	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.16	CCN Thái Sơn	Huyện Hàm Yên	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.17	CCN Phúc Sơn 1	Huyện Lâm Bình	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.2.18	CCN Phúc Sơn 2	Huyện Lâm Bình	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.3	<b>Đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp đã thành lập, dự kiến mở rộng</b>		
3.3.1	CCN Thăng Quân	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
3.4	<b>Dự án hạ tầng chuyên khu công nghiệp thành cụm công nghiệp</b>		
3.4.1	CCN Sơn Nam	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
<b>IV.</b>	<b>DỰ ÁN PHỤC VỤ DU LỊCH</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Ghi chú</b>
4.1	Khu du lịch Quốc gia Tân Trào	Huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
4.2	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu du lịch sinh thái Na Hang - Lâm Bình	Các huyện, thành phố	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
4.3	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
4.4	Khu du lịch sinh thái Đồng Man - Lũng Tầu	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
4.5	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các điểm du lịch: Xã Hồng Thái, thác Bản Ba, thác Khuôn Nhòa, thôn Cao Đường, thác Lãn, thác Mạ Héc, soi Tinh Húc, hang Gió, hang Khâu Lấu, hồ Hoa Lũng, hồ Khôn...	Các huyện, thành phố	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
4.6	Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu du lịch khác.	Các huyện, thành phố	Quy mô theo quyết định của cấp có thẩm quyền
<b>V</b>	<b>DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG THỂ DỤC THỂ THAO TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030</b>		
5.1	Khu liên hợp thể thao tỉnh, gồm Nhà thi đấu đa năng, Sân vận động, Khu thể thao dưới nước, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ khác.	TP. Tuyên Quang	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
5.2	Trung tâm thể dục thể thao thành phố Tuyên Quang	TP.Tuyên Quang	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
5.3	Trung tâm thanh thiếu nhi, huyện Sơn Dương; Khu văn hóa, thể dục thể thao huyện Sơn Dương.	Huyện Sơn Dương	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
5.4	Khu văn hóa thể thao huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
5.5	Khu văn hóa thể thao huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
5.6	Sân vận động huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
5.7	Khu thể thao, văn hóa huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
5.8	Sân vận động trung tâm và Nhà thi đấu huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	Đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng
<b>VI</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ, DỊCH VỤ TỔNG HỢP, NGHỈ DƯỠNG, VUI CHƠI, GIẢI TRÍ, THỂ THAO SÂN GÔN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030</b>		
<b>6.1</b>	<b>Các khu hình thành mới trong thời kỳ 2021 - 2030</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Ghi chú</b>
6.1.1.	02 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.2.	01 khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân gôn tại huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.3.	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.4.	Khu vui chơi giải trí nghỉ dưỡng công cộng thuộc Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.5.	Dự án sân golf Mỹ Lâm - Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.6.	Khu công viên thể dục, thể thao Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.7.	Khu nghỉ dưỡng suối khoáng nóng cao cấp Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.8.	Khu đô thị Tân Quang City 1	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.9.	Khu đô thị thương mại dịch vụ Trung Việt	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.10.	Khu đô thị Tân Hà	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
6.1.11.	Khu đô thị LUXURY PARK VIEWS	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.12.	Khu đô thị Tân Trào	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.13.	Chỉnh trang đô thị tổ 9 phường Ỗ La (khu dân cư Quán Hùng)	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.14.	Khu nhà ở phường Ỗ La	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.15.	Chỉnh trang đô thị tổ 6 phường Nông Tiến	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.16.	Khu đô thị mới Ỗ La	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.17.	Khu nhà ở đô thị Phương Bắc	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.18.	Khu đô thị An Phú	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.19.	Khu nhà ở Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.20.	Khu đô thị Mimosa	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.21.	Khu nhà ở dịch vụ thương mại Phú Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.22.	Khu đô thị tại xã Lương Vượng	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.23.	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Ỗ La.	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.24.	Khu đô thị tại phường Ỗ La.	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.25.	Khu đô thị mới Kim Phú	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.26.	Khu đô thị Kim Phú	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.27.	Khu đô thị dịch vụ và dân cư Nông Tiến	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.28.	Dự án Khu đô thị mới bên bờ sông Lô, phường Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
6.1.29.	Khu phát triển nhà ở đô thị Tuyên Quang tại phường Tân Hà	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.30.	Khu đô thị An Tường Riverside, phường An Tường	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.31.	Khu du lịch suối khoáng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.32.	Tổ hợp dịch vụ golf tại phường An Tường	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.33.	Tổ hợp sân chơi thông minh – sân tập thể dục thể thao và trung tâm dịch vụ thương mại (family park – Tuyên Quang)	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.34.	Trung tâm nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe quốc tế AD tại xã Kim Phú và phường Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.35.	Tổ hợp nhà ở xã hội - dịch vụ tại phường Đội Cấn	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.36.	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại Phú Lâm	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.37.	Dự án showroom ô tô và cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại xã Lương Vượng	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.38.	Khu đô thị phường Hưng Thành	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.39.	Khu nhà ở cao cấp Thành Tuyên tại phường Tân Quang	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.40.	Khu nhà ở tại tổ 10, phường Nông Tiến.	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.41.	Khu đô thị sinh thái tại xã Lương Vượng	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.42.	Khu phức hợp sinh thái Tinh Húc	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.43.	Khu đô thị An Mỹ Hưng, phường Đội Cấn	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.44.	Khu dân cư Phú Mỹ Hưng, xã Kim Phú và xã Hoàng Khai	Thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.45.	Khu phức hợp đô thị nghỉ dưỡng, và dự án Sân golf hồ Ngòi Là tại các xã Chân Sơn, Trung Môn, Kim Phú huyện	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
	Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang.		
6.1.46.	Khu đô thị Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.47.	Khu dân cư sinh thái Phú Mỹ Hưng	Huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.48.	Khu dân cư mới tại xã Trung Môn	Huyện Yên Sơn	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.49.	Khu dân cư Tân Trào	Huyện Yên Sơn	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.50.	Khu dân cư Lý Nhân	Huyện Yên Sơn	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.51.	Khu dân cư xã Trung Môn	Huyện Yên Sơn	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.52.	Khu dân cư sinh thái Mimosa tại xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán	Huyện Yên Sơn	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.53.	Khu đô thị sinh thái Sơn Dương, thị trấn Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.54.	Làng văn hóa du lịch và phát huy giá trị di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào tại xã Tân Trào	Huyện Sơn Dương	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.55.	Khu dân cư tại thị trấn Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.56.	Khu lâm viên hồ Hoa Lãng, xã Đại Phú	Huyện Sơn Dương	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.57.	Chính trang đô thị tổ dân phố Tân Tiến, thị trấn Tân Yên Tân Tiến	Huyện Hàm Yên	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.58.	Chính trang đô thị tổ dân phố Tân Yên, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.59.	Chính trang đô thị tổ dân phố Cầu Mới, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.60.	Khu dân cư kết hợp khu trưng bày giới thiệu sản phẩm nông sản xã Phù Lưu	Huyện Hàm Yên	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.61.	Khu thương mại, dịch vụ và nhà ở (tại vị trí đất trụ sở HỘND và UBND huyện cũ) thị trấn Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
6.1.62.	Khu du lịch, dịch vụ hồ Khôn, xã Thái Sơn	Huyện Hàm Yên	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.63.	Khu dân cư tại tổ dân phố Cầu Mới, thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.64.	Khu đô thị mới tại tổ dân phố Vĩnh Thịnh, thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Chiêm Hóa	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.65.	Khu dân cư và Khu thương mại dịch vụ tại thôn Tụ, xã Phúc Thịnh	Huyện Chiêm Hóa	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.66.	Khu thương mại và du lịch tại trung tâm thị trấn Na Hang	Huyện Na Hang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.67.	Làng hạnh phúc tại huyện Na Hang	Huyện Na Hang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.1.68.	Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Na Hang	Các huyện Na Hang, Lâm Bình	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
<b>6.2</b>	<b>Dự kiến phát triển các khu Tổ hợp dịch vụ tổng hợp, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, thể thao sân golf khi tỉnh được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch và Kế hoạch sử dụng đất</b>		
6.2.1	01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.2.2	03 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Na Hang	Huyện Na Hang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.2.3	04 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
6.2.4	01 khu Tổ hợp thương mại dịch vụ huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
<b>VII</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN, KHU BẢO TỒN, KHU VỰC CẦN ĐƯỢC BẢO QUẢN TU BỔ, PHỤC HỒI DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030</b>		
<b>7.1.</b>	<b>Di tích quốc gia đặc biệt</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lượng tối thiểu</b>
7.1.1	Dự án bảo quản tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Tân Trào	Huyện Sơn Dương	01 di tích
7.1.2.	Dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị Khu Di tích quốc gia đặc biệt Địa điểm tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.	Huyện Chiêm Hóa	01 di tích
7.1.3	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị danh lam thắng cảnh quốc gia đặc biệt Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang - Lâm Bình	Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình	01 khu

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
7.1.4	Lập hồ sơ khoa học Khu thiên nhiên Ba Bể (Bắc Kạn) – Na Hang (Tuyên Quang)	Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình	01 khu
<b>7.2</b>	<b>Di tích cấp quốc gia</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lượng tối thiểu</b>
7.2.1	Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích quốc gia	Các huyện	05 hồ sơ
7.2.2	Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia	Các huyện	45 di tích
<b>7.3.</b>	<b>Di tích, danh thắng cấp tỉnh</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lượng tối thiểu</b>
7.3.1	Tu bổ, tôn tạo di tích cấp tỉnh	Các huyện	05 di tích
7.3.2	Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị xếp hạng di tích cấp tỉnh	Các huyện	20 di tích
<b>7.4</b>	<b>Lễ hội</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lượng tối thiểu</b>
7.4.1	Phục dựng lễ hội truyền thống	Các huyện, thành phố	3 lễ hội
<b>7.5</b>	<b>Di sản văn hóa phi vật thể</b>		
7.5.1	Khảo sát, lập hồ sơ đề nghị công nhận di sản văn hóa phi vật thể quốc gia	Các huyện, thành phố	10 di sản
7.5.2	Phục dựng di sản văn hóa phi vật thể Lễ Đại phan của dân tộc Sán Dìu	Các huyện, thành phố	1 di sản
7.5.3	Phục dựng di sản văn hóa phi vật thể Lễ cấp sắc dân tộc Dao	Các huyện, thành phố	2 di sản
<b>7.6</b>	<b>Bảo tồn không gian văn hóa truyền thống</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lượng tối thiểu</b>
7.6.1	Không gian văn hóa truyền thống Dân tộc Tày, Dao, Cao Lan, Sán Dìu, Mông, Nùng...	Các huyện, thành phố	
7.6.2	Xây dựng Làng văn hóa dân tộc gắn với phát triển du lịch	Các huyện, thành phố	7 làng văn hóa
<b>VIII</b>	<b>DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MỚI, NÂNG CẤP, MỞ RỘNG, BẢO TRÌ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG</b>		
<b>8.1</b>	<b>Cao tốc</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Chiều dài (km), quy mô</b>
8.1.1	Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ (CT.02)	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn	11,6 km (địa phận tỉnh Tuyên Quang), quy mô 4 làn xe
8.1.2	Đường bộ cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (CT.15)	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Hàm Yên	80 km (địa phận tỉnh Tuyên Quang), quy mô 4 làn xe
<b>8.3</b>	<b>Đường tỉnh</b>		
<b>8.3.1</b>	<b>Đường kết nối liên vùng</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Chiều dài (km), quy mô</b>
8.3.1.1	Đường kết nối liên vùng Phố Yên (Thái Nguyên) - Tuyên Quang - Yên Bái	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương	50 km, quy mô cấp III, 2-4 làn xe
8.3.1.2	Đường kết nối huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang - huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn (ĐT.192)	Huyện Na Hang	8 km, quy mô tối thiểu cấp V, 2 làn xe
8.3.1.3	Đường từ thành phố Tuyên Quang đi xã Tam Đa, huyện Sơn Dương kết nối với huyện	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương	30 km, quy mô tối thiểu cấp III đồng bằng, quy mô 2 làn xe.



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
	Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc (ĐT.187).		
8.3.1.4	Đường Ninh Lai - Đạo Trù - IC4 cao tốc Nội Bài-Lào Cai (ĐT.185).	Huyện Sơn Dương	5 km, quy mô cấp III, 2-4 làn xe
8.3.1.5	Đường kết nối liên vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang - Hà Giang	Huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang, huyện Lâm Bình	50 km, quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.
8.3.1.6	Đường kết nối Khu di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Tân Trào với Di tích lịch sử ATK Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên	Huyện Sơn Dương	6,3 km, quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
8.3.1.7	Đường kết nối thành phố Tuyên Quang sang tỉnh Yên Bái	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn	15 km, quy mô cấp III đồng bằng, 2-4 làn xe
8.3.1.8	Đường từ huyện Hàm Yên (Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang) đến huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang kết nối với tỉnh Bắc Kạn (ĐT.191)	Huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang	60 km, quy mô cấp III miền núi, 2-4 làn xe
<b>8.3.2</b>	<b>Đường tỉnh hiện hữu</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Chiều dài (km), quy mô</b>
8.3.2.1	ĐT.185	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang	200 km, quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
8.3.2.2	ĐT.186	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương	64 km, quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
8.3.2.3	ĐT.188	Huyện Yên Sơn, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang, huyện Lâm Bình	129 km, quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
8.3.2.4	ĐT.189	Huyện Hàm Yên	57 km, quy mô tối thiểu cấp IV, 2 làn xe
<b>8.3.3</b>	<b>Đường tỉnh quy hoạch mới</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Chiều dài (km), quy mô</b>
8.3.3.1	Đường Tam Đa - Bình An (ĐT.187)	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang, huyện Lâm Bình	140,2 km, quy mô tối thiểu cấp V
8.3.3.2	Đường Bạch Xa - Phù Lưu - Trung Hà - Tân Mỹ (ĐT.190)	Huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa	35 km, quy mô tối thiểu cấp V
8.3.3.3	Đường Hàm Yên - Chiêm Hóa - Na Hang (ĐT.191)	Huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa, huyện Na Hang	60 km, quy mô tối thiểu cấp III miền núi
8.3.3.4	Đường Đà Vị - Hồng Thái - Yên Hoa - Sinh Long (ĐT.192)	Huyện Na Hang	40 km, quy mô tối thiểu cấp V

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
8.3.3.5	Đường Nhữ Khê - Đội Bình - Đông Thọ - Hợp Thành (ĐT.193)	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương	54 km, quy mô tối thiểu cấp V
8.3.3.6	Đường Hùng Đức - Thái Hoà - Chiêu Yên - Bình Nhân - Linh Phú (ĐT.195)	Huyện Hàm Yên, huyện Chiêm Hóa	73 km, quy mô tối thiểu cấp V
<b>8.4.</b>	<b>Đường vành đai</b>	<b>Địa điểm</b>	
8.4.1	Đường vành đai thành phố Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang, huyện Yên Sơn	75 km, quy mô cấp III, IV đồng bằng và đường đô thị
<b>8.5</b>	<b>Đường hàng không</b>	<b>Địa điểm</b>	
8.5.1	Đầu tư xây dựng Sân bay chuyên dùng và thủy phi cơ tại huyện Na Hang	Huyện Na Hang	
<b>IX</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030</b>		
<b>9.1</b>	<b>Cảng cấp quốc gia</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất</b>
9.1.1	Cảng Tam Sơn	Thành phố Tuyên Quang	Hàng hoá, 500.000 T/năm
9.1.2	Cảng Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	Hàng hoá, 400.000 T/năm
9.1.3	Cảng An Hoà	Thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương	Hàng hoá, 400.000 T/năm
9.1.4	Cảng Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	Hàng hoá, 200.000 T/năm
9.1.5	Cảng Na Hang	Huyện Na Hang	Hàng hoá, 100.000 T/năm
9.1.6	Cảng vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình	Hàng hoá, 300.000 T/năm
9.1.7	Cụm cảng khách vùng hồ thủy điện Tuyên Quang	Huyện Na Hang, huyện Lâm Bình	Cảng khách, 300.000 HK/năm
9.1.8	Cảng cạn ICD	Thành phố Tuyên Quang	20.000-35.000 TEU/năm
<b>9.2</b>	<b>Bến cấp tỉnh</b>	<b>Số lượng (bến)</b>	
9.2.1	Bến thủy nội địa	Các huyện, thành phố	56 bến thủy
9.2.2	Bến khách ngang sông	Các huyện, thành phố	39 bến khách ngang sông
9.2.3	Bến khác	Các huyện, thành phố	
<b>X</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH MẠNG LƯỚI CẤP ĐIỆN TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM</b>		
<b>10.1</b>	<b>NGUỒN ĐIỆN</b>		
<b>10.1.1</b>	<b>Các dự án nguồn điện đã được quy hoạch trong thời kỳ 2011 - 2020</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất (MW)</b>
10.1.1.1	Thủy điện Suối Ba 1	Huyện Chiêm Hóa	6,4
10.1.1.2	Thủy điện Suối Ba 2	Huyện Chiêm Hóa	4
10.1.1.3	Thủy điện Khánh Nhật	Huyện Sơn Dương	4
10.1.1.4	Thủy điện Thác Gióm	Huyện Chiêm Hóa	5,4
10.1.1.5	Thủy điện Khuôn Cọ	Huyện Chiêm Hóa	3
10.1.1.6	Thủy điện Hùng Lợi 1	Huyện Yên Sơn	8

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
10.1.1.7	Thủy điện Hùng Lợi 2	Huyện Yên Sơn	3,5
10.1.1.8	Thủy điện Hùng Lợi 3	Huyện Yên Sơn	3,3
<b>10.1.2</b>	<b>Các dự án nguồn điện quy hoạch mới trong thời kỳ 2021 - 2030</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất (MW)</b>
10.1.2.1	Mở rộng nhà máy thủy điện Tuyên Quang, 01 tổ máy	Huyện Na Hang	120
10.1.2.2	Thủy điện Phú Bình	Huyện Chiêm Hóa	10
10.1.2.3	Thủy điện Nậm Vàng	Huyện Na Hang	10,5
10.1.2.4	Nhà máy điện sinh khối	Huyện Yên Sơn	100
10.1.2.5	Thủy điện Sông Lô 9 * (dự kiến đầu tư xây dựng phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia)	Thành phố Tuyên Quang	75
<b>10.1.3.</b>	<b>Dự án nguồn điện thực hiện sau năm 2030</b>		
	Các dự án điện mặt trời nổi lưới	Các huyện và thành phố	200
<b>10.2</b>	<b>LƯỚI ĐIỆN</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất</b>
<b>10.2.2</b>	<b>Lưới điện 220kV</b>		
<b>10.2.2.1</b>	<b>Trạm biến áp 220kV</b>		<b>MVA</b>
10.2.2.1.1	TBA 220kV TĐ Yên Sơn		1x125
10.2.2.1.2	TBA 220kV Thủy điện Sông Lô 9 (thực hiện khi Thủy điện Sông Lô 9 được xây dựng)	Thành phố Tuyên Quang	1x105
<b>10.2.2.2</b>	<b>Đường dây 220kV</b>		
10.2.2.2.1	ĐZ 220kV đầu nối từ trạm biến áp 220kV Thủy điện Sông Lô 9 đến đường dây 220kV Tuyên Quang - Thái Nguyên		
<b>10.2.3.</b>	<b>Lưới điện 110kV</b>		
<b>10.2.3.1</b>	<b>TBA 110kV</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất (MVA)</b>
10.2.3.1.1	TBA 110kV Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	2x63
10.2.3.1.2	TBA 110kV Gò Trầu	Thành phố Tuyên Quang	2x63
10.2.3.1.3	TBA 110kV Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	2x40
10.2.3.1.4	TBA 110kV Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	2x40
10.2.3.1.5	TBA 110kV Long Bình An	Thành phố Tuyên Quang	2x63
10.2.3.1.6	TBA 110kV Hàm Yên	Huyện Yên Sơn	2x40
10.2.3.1.7	TBA 110kV Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	2x25
10.2.3.1.8	TBA 110kV Na Hang	Huyện Na Hang	2x25
10.2.3.1.9	TBA 110kV Tuyên Quang 2	Thành phố Tuyên Quang	2x40
10.2.3.1.10	TBA 110kV Vĩnh Thái		2x40
10.2.3.1.11	TBA 110kV Sơn Nam	Huyện Sơn Dương	1x25+1x40
10.2.3.1.12	TBA 110kV Tân Trào	Huyện Sơn Dương	1x25+1x40
10.2.3.1.13	TBA 110kV Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	1x40+1x63
10.2.3.1.14	TBA 110kV Chiêm Hóa 2	Huyện Chiêm Hóa	1x40
10.2.3.1.15	TBA 110kV Hồng Lạc	Huyện Sơn Dương	2x40
10.2.3.1.16	TBA 110kV Phú Lâm	Thành phố Tuyên Quang	2x40

<b>STT</b>	<b>Danh mục dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	
10.2.3.1.17	TBA 110kV Hàm Yên 2	Huyện Yên Sơn	1x40
10.2.3.1.18	TBA 110kV Nhữ Khê	Huyện Yên Sơn	2x40
10.2.3.1.19	TBA 110kV Đội Cấn	Thành phố Tuyên Quang	2x40
10.2.3.1.20	TBA 110kV Tam Đa	Huyện Sơn Dương	2x40
10.2.3.1.21	TBA 110kV Thái Sơn	Huyện Hàm Yên	2x63
10.2.3.1.22	TBA 110kV Thành Long	Huyện Hàm Yên	2x63
10.2.3.1.23	TBA 110kV Thủy điện Suối Ba 2	Huyện Chiêm Hóa	1x16
10.2.3.1.24	TBA 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang	Huyện Yên Sơn	2x63
10.2.3.1.25	TBA 110kV Thủy điện Sông Lô 7	Huyện Hàm Yên	1x15+1x30
<b>10.2.3.2</b>	<b>Đường dây 110kV</b>		<b>Chiều dài khoảng (km)</b>
10.2.3.2.1	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang chuyển tiếp ĐZ Hàm Yên - Điện sinh khối mía đường Tuyên Quang		36
10.2.3.2.2	ĐZ 110kV TBA 220kV Thủy điện Tuyên Quang - Chợ Đồn		70
10.2.3.2.3	Rẽ nhánh TBA 110kV Lâm Bình		30
10.2.3.2.4	Rẽ nhánh TBA 110kV Na Hang		0,15
10.2.3.2.5	Rẽ nhánh TBA 110kV Sông Lô 7		5
10.2.3.2.6	Rẽ nhánh TBA 110kV Tuyên Quang 2		0,2
10.2.3.2.7	Rẽ nhánh TBA 110kV Tân Trào		10
10.2.3.2.8	Rẽ nhánh TBA 110kV Sơn Nam		20
10.2.3.2.9	Rẽ nhánh TBA 110kV Vĩnh Thái		10
10.2.3.2.10	Đường dây 110kV Chiêm Hóa - Suối Ba 2		7
10.2.3.2.11	Rẽ nhánh TBA 110kV Yên Sơn		0,5
10.2.3.2.12	ĐZ 110kV Chiêm Hóa - Chiêm Hóa 2		15
10.2.3.2.13	ĐZ 110kV Sơn Dương - Sơn Nam		25
10.2.3.2.14	ĐZ 110kV Sơn Nam - Hồng Lạc		30
10.2.3.2.15	ĐZ 110kV Tuyên Quang 2 - Phú Lâm		6
10.2.3.2.16	ĐZ 110kV Phú Lâm - Nhữ Khê		8
10.2.3.2.17	Rẽ nhánh TBA 110kV Hàm Yên 2		1,5
10.2.3.2.18	Rẽ nhánh TBA 110kV Nhữ Khê		15
10.2.3.2.19	Rẽ nhánh TBA 110kV Đội Cấn		12
10.2.3.2.20	Rẽ nhánh TBA 110kV Tam Đa		5
10.2.3.2.21	Rẽ nhánh TBA 110kV Thái Sơn		3

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
10.2.3.2.22	Rẽ nhánh TBA 110kV Thành Long		3
10.2.3.2.23	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Xi măng Tân Quang - Bắc Quang		95
10.2.3.2.24	ĐZ 110kV Hàm Yên - Chiêm Hóa		41
10.2.3.2.25	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - Thủy điện Thác Bà		17,5
10.2.3.2.26	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 220kV Thái Nguyên		100
10.2.3.2.27	ĐZ 110kV từ TBA 220kV Tuyên Quang - TBA 110kV Tuyên Quang		9,3
10.2.3.2.28	ĐZ 110kV mạch kép đầu nối từ trạm biến áp 110kV Điện sinh khối Tuyên Quang chuyển tiếp trên đường dây 110kV Hàm Yên - Xi măng Tân Quang		10
<b>10.3</b>	<b>Trạm sạc điện</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Số lượng tối thiểu (trạm)</b>
10.3.1	Thành phố	Thành phố Tuyên Quang	Tối thiểu 5 trạm
10.3.2	Các huyện	Các huyện	Tối thiểu 2 trạm/huyện
<b>XI</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030</b>		
<b>11.1</b>	<b>Công trình thủy lợi</b>	<b>Địa điểm</b>	
<b>11.1.1</b>	<b>Công trình đê</b>		
11.1.1.1	Tuyến đê Vĩnh Lợi - Lâm Xuyên	Huyện Sơn Dương	
11.1.1.2	Tuyến đê tả sông Lô		
<b>11.1.2</b>	<b>Công trình hồ, đập</b>		
11.1.2.1	Ngòi Là 1	Huyện Yên Sơn	
11.1.2.2	Ngòi Là 2	Huyện Yên Sơn	
11.1.2.3	Hoàng Khai	Thành phố Tuyên Quang	
<b>XII</b>	<b>DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC</b>		
<b>12.1</b>	<b>Công trình cấp nước đô thị</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất dự kiến (m<sup>3</sup>/ngày đêm) (*)</b>
12.1.1	Trạm xử lý nước mặt lấy nước từ nguồn sông Lô	Thành phố Tuyên Quang	9.500
12.1.2	Trạm xử lý nước mặt thành phố Tuyên Quang		5.000
12.1.3	Nhà máy xử lý nước mặt sông Lô tại An Tường		25.000
12.1.4	Nhà máy nước sạch thị trấn Na Hang	Huyện Na Hang	12.500
12.1.5	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Tân Yên	Huyện Hàm Yên	5.200

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
12.1.6	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Chiêm Hóa	5.900
12.1.7	Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	7.500
12.1.8	Trạm xử lý và cấp nước Yên Hoa	Huyện Na Hang	1.800
12.1.9	Trạm xử lý và cấp nước Trung Sơn	Huyện Yên Sơn	1.500
12.1.10	Trạm xử lý và cấp nước Tân Trào	Huyện Sơn Dương	1.200
12.1.11	Trạm xử lý và cấp nước Hồng Lạc	Huyện Sơn Dương	2.000
12.1.12	Trạm xử lý và cấp nước Sơn Nam	Huyện Sơn Dương	3.000
12.1.13	Trạm xử lý và cấp nước Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	3.500
12.1.14	Trạm xử lý và cấp nước Mỹ Bằng	Huyện Yên Sơn	3.800
12.1.15	Trạm xử lý và cấp nước Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	1.800
12.1.16	Trạm xử lý và cấp nước Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	1.700
12.1.17	Trạm xử lý và cấp nước Hoà Phú	Huyện Chiêm Hóa	2.000
12.1.18	Trạm xử lý và cấp nước Ngọc Hội	Huyện Chiêm Hóa	2.000
12.1.19	Trạm xử lý và cấp nước Trung Hà	Huyện Chiêm Hóa	2.000
12.1.20	Trạm xử lý và cấp nước Kim Bình	Huyện Chiêm Hóa	2.000
12.1.21	Trạm xử lý và cấp nước Phúc Sơn	Huyện Lâm Bình	2.000
12.1.22	Trạm xử lý và cấp nước Phù Lưu	Huyện Hàm Yên	2.600
12.1.23	Trạm xử lý và cấp nước Thái Sơn	Huyện Hàm Yên	2.300
12.1.24	Trạm xử lý và cấp nước Xuân Vân	Huyện Yên Sơn	2.800
12.1.25	Trạm xử lý và cấp nước Hồng Thái	Huyện Na Hang	1.000
12.1.26	Trạm xử lý và cấp nước Khuôn Hà	Huyện Lâm Bình	1.000
<b>12.2</b>	<b>Công trình cấp nước công nghiệp đến năm 2030</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất dự kiến (m<sup>3</sup>/ngày đêm) (*)</b>
12.1	Nhà máy cấp nước Long Bình An	Thành phố Tuyên Quang	21.940
12.2	Trạm cấp nước công nghiệp Nam Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	7.500
12.3	Trạm cấp nước công nghiệp Tam Đa	Huyện Sơn Dương	5.000
12.3	Trạm cấp nước công nghiệp Thái Sơn	Huyện Hàm Yên	5.000

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
12.4	Trạm cấp nước công nghiệp Nhữ Khê	Huyện Yên Sơn	12.000
12.5	Công trình cấp nước công nghiệp khác		
			(*) Công suất thực tế của công trình cấp nước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
<b>XIII</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN KHU NGHĨA TRANG, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030</b>		
<b>13.1</b>	<b>Khu xử lý chất thải cấp tỉnh</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất xử lý rác dự kiến khoảng (tấn/ngày)</b>
13.1.1	Khu xử lý chất thải Nhữ Khê	Huyện Yên Sơn	300 tấn/ngày
13.1.2	Khu xử lý chất thải Phúc Ứng	Huyện Sơn Dương	144 tấn/ngày
13.1.3	Khu xử lý chất thải Thái Sơn	Huyện Hàm Yên	80 tấn/ngày
<b>13.2</b>	<b>Khu xử lý chất thải liên huyện</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Công suất dự kiến (tấn/ngày)</b>
13.2.1	Khu xử lý chất thải Phúc Thịnh	Huyện Chiêm Hóa	50 tấn/ngày
13.2.2	Khu xử lý chất thải Năng Khả	Huyện Na Hang	35 tấn/ngày
13.2.3	Khu xử lý chất thải Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	30 tấn/ngày
13.2.4	Khu xử lý chất thải Hồng Lạc	Huyện Sơn Dương	30 tấn/ngày
13.2.5	Khu xử lý chất thải Minh Dân	Huyện Hàm Yên	20 tấn/ngày
<b>13.3</b>	<b>Khu nghĩa trang cấp tỉnh</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích dự kiến khoảng (ha)</b>
13.3.1	Công viên nghĩa trang Thiên Đường	Huyện Yên Sơn	24 ha
13.3.2	Nghĩa trang Trung Môn	Huyện Yên Sơn	25 ha
13.3.3	Nghĩa trang Phúc Yên	Huyện Lâm Bình	10 ha
13.3.4	Nghĩa trang Năng Khả	Huyện Na Hang	20 ha
13.3.5	Nghĩa trang huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	10 ha
13.3.6	Nghĩa trang huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	15 ha
13.3.7	Nghĩa trang huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	20 ha
<b>XIV</b>	<b>DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>		
<b>14.1</b>	<b>DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG</b>		
<b>14.1.1</b>	<b>Trường khu vực công lập</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Ghi chú</b>
14.1.1.1	Xây dựng Trường Trung học phổ thông Tân Trào	Thành phố Tuyên Quang	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.1.1.2	Xây dựng Trường THPT Chuyên	Thành phố Tuyên Quang	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.1.1.3	Xây dựng Trường THPT Trung Sơn	Huyện Yên Sơn	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.1.1.4	Xây dựng Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.1.1.5	Xây dựng Trường PTDTNT THCS và THPT huyện Na Hang	Huyện Na Hang	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.1.1.6	Các trường THPT, liên cấp THCS-THPT, PTDT nội trú khác	Các huyện, thành phố	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng
<b>14.1.2</b>	<b>Trường khu vực ngoài công lập</b>	Các huyện, thành phố	Tối thiểu 3 trường; quy mô theo nhu cầu của nhà đầu tư

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
<b>14.2</b>	<b>DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Ghi chú</b>
14.2.1	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.2.2	Các Trường Trung cấp	Các huyện, thành phố	Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.2.3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp thuộc hội, doanh nghiệp	Các huyện, thành phố	Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.2.4	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc doanh nghiệp	Các huyện, thành phố	Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng
14.2.5	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên các huyện	Các huyện, thành phố	Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện cơ sở hạ tầng
<b>14.3</b>	<b>DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC</b>		<b>Ghi chú</b>
14.3.1	Trường Đại học Tân Trào		Đầu tư xây dựng công trình chức năng
<b>XV</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH KẾT CẤU HẠ TẦNG Y TẾ TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050</b>		
<b>15.1.</b>	<b>CƠ SỞ Y TẾ TUYÊN TỈNH</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô dự kiến</b>
15.1.1	Bệnh viện Y dược cổ truyền Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	250 giường bệnh
15.1.2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	1.000 giường bệnh
15.1.3	Bệnh viện Phổi	Thành phố Tuyên Quang	200 giường bệnh
15.1.4	Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm	Thành phố Tuyên Quang	200 giường bệnh
15.1.5	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen, tỉnh Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	200 giường bệnh
15.1.6	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật CDC (bao gồm: Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS, Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe)	Thành phố Tuyên Quang	Nhà làm việc, nhà kho vật tư, nhà kho lạnh, nhà kho Vaccine và các hạng mục phụ trợ
15.1.7	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	Thành phố Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ
15.1.8	Trung tâm Giám định Y khoa, Trung tâm Pháp Y	Thành phố Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ
15.1.9	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	Thành phố Tuyên Quang	Nhà 3 tầng và các hạng mục phụ trợ
15.1.10	Bệnh viện Công an tỉnh	Thành phố Tuyên Quang	100 giường bệnh
<b>15.2.</b>	<b>Cơ sở y tế tuyến huyện</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô dự kiến</b>
15.2.1	Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang	Thành phố Tuyên Quang	
15.2.2	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	Huyện Sơn Dương	200 giường bệnh
15.2.3	Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên	Huyện Sơn Dương	120 giường bệnh



STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
15.2.4	Phòng khám Đa khoa khu vực Sơn Nam	Huyện Sơn Dương	20 giường bệnh
15.2.5	Phòng khám Đa khoa khu vực Đông Thọ	Huyện Sơn Dương	20 giường bệnh
15.2.6	Phòng khám Đa khoa khu vực Tân Trào	Huyện Sơn Dương	20 giường bệnh
15.2.7	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	Huyện Hàm Yên	250 giường bệnh
15.2.8	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	Huyện Yên Sơn	150 giường bệnh
15.2.9	Bệnh viện Đa khoa khu vực ATK	Huyện Yên Sơn	100 giường bệnh
15.2.10	Phòng khám Đa khoa khu vực Xuân Vân	Huyện Yên Sơn	20 giường bệnh
15.2.11	Phòng khám Đa khoa khu vực Trung Môn	Huyện Yên Sơn	20 giường bệnh
15.2.12	Phòng khám Đa khoa khu vực Tháng 10	Huyện Yên Sơn	20 giường bệnh
15.2.13	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	Huyện Chiêm Hóa	350 giường bệnh
15.2.14	Phòng khám Đa khoa khu vực Kim Bình	Huyện Chiêm Hóa	20 giường bệnh
15.2.15	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	Huyện Lâm Bình	100 giường bệnh
15.2.16	Phòng khám Đa khoa khu vực Thượng Lâm	Huyện Lâm Bình	20 giường bệnh
15.2.17	Phòng khám Đa khoa khu vực Minh Đức	Huyện Lâm Bình	20 giường bệnh
15.2.18	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	Huyện Na Hang	100 giường bệnh
15.2.19	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa	Huyện Na Hang	50 giường bệnh
15.2.20	Trung tâm y tế huyện Na Hang (tại khu vực xã Năng Khả hiện nay)	Huyện Na Hang	100 giường bệnh
<b>15.3</b>	<b>CƠ SỞ Y TẾ NGOÀI CÔNG LẬP QUY HOẠCH MỚI</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô</b>
15.3.1	Thu hút đầu tư thêm 5 cơ ở y tế ngoài công lập	Thành phố Tuyên Quang	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
15.3.2	Thu hút đầu tư 3 cơ sở y tế tư nhân	Huyện Sơn Dương	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
15.3.3	Thu hút đầu tư mỗi huyện 2 cơ sở y tế tư nhân	Huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
15.3.4	Thu hút đầu tư mỗi huyện 1 cơ sở y tế tư nhân	Huyện Na Hang, Lâm Bình	Quy mô theo nhu cầu nhà đầu tư và chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền
<b>XVI</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, AN SINH XÃ HỘI CẤP TỈNH TỈNH TUYÊN QUANG THỜI KỲ 2021 - 2030</b>		
<b>16.1</b>	<b>Cơ sở trợ giúp xã hội công lập</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô dự kiến</b>
16.1.1	Trung tâm dịch vụ việc làm	Thành phố Tuyên Quang	Khoảng 0,5 ha
16.1.2	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	Thành phố Tuyên Quang	200 đối tượng bảo trợ xã hội

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	
16.1.3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	Thành phố và các huyện	200 người
16.1.4	Cơ sở chăm sóc người cao tuổi/người tâm thần	Thành phố và các huyện	150 người
16.1.5	Trung tâm Điều dưỡng người có công	Thành phố và các huyện	100 giường
<b>16.2</b>	<b>Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập: Ít nhất 03 cơ sở</b>	Thành phố và các huyện	50 người
<b>XVII</b>	<b>DỰ ÁN KHÁC</b>		
17.1	Các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn trong thời kỳ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt	Các huyện, thành phố	Quy mô theo quyết định của cấp có thẩm quyền
17.2	Các dự án khác (phù hợp với định hướng và phương án phát triển thuộc quy hoạch tỉnh)	Các huyện, thành phố	Quy mô theo quyết định của cấp có thẩm quyền